



CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ CẢNH BÁO

**THEO DÕI TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG
ĐỂ ĐƯA RA CÁC KIẾN NGHỊ KỊP THỜI VỀ SỬ DỤNG VÀ ỨNG
PHÓ VỚI CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

THÁNG 12-2024

THEO DÕI MẶT HÀNG LINH KIỆN PHỤ TÙNG Ô TÔ XUẤT KHẨU

I. Tình hình xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị

1. Thị linh kiện phụ tùng ô tô toàn cầu năm 2024

Kim ngạch xuất khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô của Việt Nam đang có xu hướng tăng dần trong vài năm trở lại đây. Nhiều dự báo cho thấy, năm 2024 có thể sẽ là năm bản lề để Việt Nam vươn lên trở thành một mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thống kê của Tổng cục Hải quan cũng cho thấy, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đang trong xu hướng tăng dần những năm gần đây. Đây là kết quả của quá trình chuyển dịch sản xuất từ các thị trường lớn như Trung Quốc sang các thị trường nhỏ hơn nhưng có tiềm năng tại Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt cũng đang bắt nhịp với nhu cầu sản xuất quy mô lớn và ngày càng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê, mặc dù tình hình kinh tế chung năm 2024 bị sụt giảm, nhưng lĩnh vực xuất khẩu vẫn giữ đà tăng trưởng khá tốt, trở thành trụ đỡ cho cán cân thương mại. Điểm sáng tích cực nhất là kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước tháng 11 đạt 8,49 tỷ USD, tăng 13,5%. Mức tăng trưởng này gấp gần 3 lần khu vực FDI, cho thấy doanh nghiệp trong nước đang ngày càng mở rộng sản xuất và hướng đến xuất khẩu.

Trong số 10 nhóm hàng lớn, nhóm hàng phương tiện vận tải và phụ tùng là một trong số ít đạt mức tăng trưởng dương so với cùng kỳ năm 2023 với kim ngạch xuất khẩu đạt 12,01 tỷ USD. Theo các chuyên gia, năm 2024 sẽ là thời cơ “vàng” cho nhóm ngành linh kiện, phụ tùng ô tô phát triển bởi Việt Nam đang hội tụ được nhiều yếu tố hỗ trợ tích cực.

Trong bối cảnh ngành công nghiệp vận tải xanh và các ngành phụ trợ ngày càng phát triển, Viện Công nghiệp Xe xanh Gwangju (GIGA) và các doanh nghiệp của Hàn Quốc cũng sẵn sàng tìm kiếm những cơ hội đầu tư mới, đưa những công nghệ lõi và mong muốn sản xuất trực tiếp "xe xanh" và phát triển ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam nói chung.

Hoa Kỳ rất quan tâm đến các lĩnh vực ngành nghề mà Việt Nam có thể tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu như sản xuất ô tô, bán dẫn. Hiện tại, Ford Việt Nam

đã trở thành một biểu tượng trong quan hệ đầu tư của Hoa Kỳ tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư 208 triệu USD. Kể từ khi thiết lập quan hệ Đối tác Toàn diện Hoa Kỳ - Việt Nam vào năm 2013, Hoa Kỳ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam và thương mại song phương đã tăng gấp 4 lần. Hợp tác thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam cũng trở nên đa dạng hơn khi hai nước ngày càng liên kết với nhau thông qua chuỗi cung ứng toàn cầu. Cũng trong năm 2024, nhiều hãng xe lớn của Trung Quốc giới thiệu mẫu xe mới tại thị trường Việt Nam như Wuling, Haval, Haima, Chery, Lynk & Co...

Thứ hai, Việt Nam có nguồn lao động trẻ năng động, ham học hỏi. Theo thống kê, Việt Nam có khoảng 2.000 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện, tạo việc làm cho hơn 600.000 lao động, trong đó khoảng 300 doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng đa quốc gia. Tỷ lệ thu mua nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng của các công ty Nhật Bản tại Việt Nam đã tăng từ 28% cách đây 10 năm lên 37% vào năm 2022 (theo JETRO). Trong những năm qua, các doanh nghiệp của Nhật Bản, đặc biệt là Toyota đã thực hiện nhiều chương trình hợp tác, đào tạo nguồn nhân lực cho đội ngũ công nhân, kỹ sư Việt Nam và lan tỏa triết lý kinh doanh tới cộng đồng doanh nghiệp. Nhờ vậy, nhiều doanh nghiệp nội địa đã trở thành nhà cung cấp cho các hãng xe lớn trong và ngoài nước.

Hiện tại, THACO Industries là doanh nghiệp dẫn đầu trong sản xuất linh kiện, phụ tùng tại Việt Nam, với các sản phẩm nhựa cho ngành ô tô như: Cản xe, chụp mâm, lướt gió, ốp khoang hành lý, ốp che két nước, ốp gió xe bán tải và các linh kiện nội - ngoại thất. Thị trường xuất khẩu chính của THACO Industries là Mỹ, Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Campuchia.

Với các yếu tố thuận lợi kể trên, các chuyên gia nhận định, thị trường xuất khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô còn nhiều dư địa để phát triển. Trong tương lai, đây sẽ phải là ngành đem lại giá trị xuất khẩu cao trong số các nhóm ngành tỷ USD ở Việt Nam.

2. Tình hình xuất khẩu

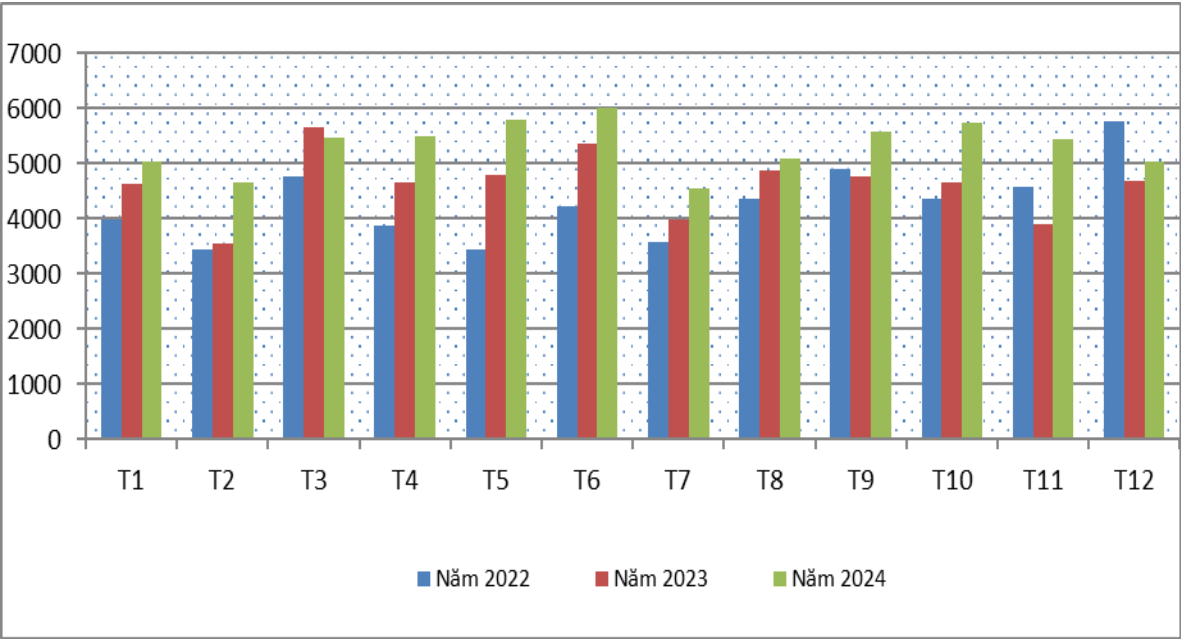
Với sự quan tâm, hỗ trợ, đồng hành, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cấp chính quyền, sở, ngành, cùng sự nỗ lực của các doanh nghiệp, hoạt động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc.

kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 4643.9 USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng điện tử và linh kiện điện tử chiếm tỷ trọng lớn nhất, với mức tăng gần 27%, sau đó là nhóm máy móc, thiết bị và phụ tùng tăng gần 14%.

Trong đó, nhóm hàng điện tử, linh kiện điện tử và nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng tăng cao, song nhóm linh kiện phụ tùng ô tô và nhóm hàng xe máy, linh kiện phụ tùng xe máy giảm nhẹ so với cùng kỳ.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô trong tháng 12/2024 đạt trên 4,867 tỷ USD, tăng 18,58% so với tháng trước và giảm 10,22% so cùng kỳ năm 2023. Tính chung năm 2024, kim ngạch xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô đạt 57,83 tỷ USD, tăng 9,59% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm trên 15,96% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm



Trong tháng 12/2024 xuất khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô của các doanh nghiệp FDI đạt trên 5,7 tỷ USD, tăng 17,77% so với tháng trước và giảm 7,2% so với tháng 12/2023 và chiếm trên 97,27% tổng kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của nước ta. Lũy kế năm 2024, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của khối doanh nghiệp FDI đạt trên

56,59 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 97,87% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

3. Về thị xuất khẩu

Trong tháng 12/2024, Hoa Kỳ là thị trường đứng đầu với kim ngạch xuất khẩu đạt 1,89 tỷ USD, tăng 2,35% so với tháng trước và tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 28,52% kim ngạch xuất khẩu.

Trung Quốc là thị trường đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,67 tỷ USD, tăng 51,36% so với tháng trước và giảm 11,48% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 26,68% tỷ trọng.

Thị trường EU đạt 458,76 triệu USD, giảm 0,89% so với tháng trước và giảm 21,34% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 10,87% tỷ trọng xuất khẩu.

Tính đến hết năm 2023 kim ngạch các thị trường chính xuất khẩu mặt hàng này gồm: Hoa Kỳ đạt 14,93 tỷ USD, tăng 23,54% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm 25,7% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu.

Thị trường Trung Quốc đạt 11,88 tỷ USD, tăng 7,25% so với năm 2022 và chiếm 21,4% tỷ trọng.

Khu vực EU đạt kim ngạch 6,35 tỷ USD, tăng 7,35% so với cùng kỳ và chiếm 11,44% kim ngạch xuất khẩu.

Trong năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Hồng Kông, Hàn Quốc, Asean là các thị trường xuất khẩu chính của nước ta. Xuất khẩu sang 6 thị trường đứng đầu đã chiếm trên 85,31% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Để hoạt động xuất khẩu của nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện thực sự phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập của Việt Nam với hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do được ký kết, rất cần các giải pháp hỗ trợ từ phía các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

Cần sự quan tâm đầu tư, xem xét ưu đãi hỗ trợ đối với các doanh nghiệp trong các công đoạn nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm sản phẩm và các chương trình xúc tiến thương mại; rà

soát, hoàn thiện chính sách pháp luật, đặc biệt là quy định cụ thể về hàng hóa xuất xứ Việt Nam; thực hiện các giải pháp nhằm mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu;

Tăng cường vai trò, hiệu quả của các cơ quan đại diện thương mại, của các hiệp hội ngành nghề trong xúc tiến thương mại; tìm kiếm cơ hội kinh doanh và mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp; đẩy mạnh tuyên truyền và ban hành các văn bản hướng dẫn nhằm thực hiện có hiệu quả, tận dụng các cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư từ các Hiệp định thương mại tự do mới được ký kết.

II. Các vụ kiện phòng vệ thýõng mại của nýớc ngoài đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô Việt Nam

1. Hoa Kỳ: Khởi xýõng điều tra thuế chống bán phá giá tạm thời đối với máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Việt Nam và Trung Quốc

Vào tháng 6 năm 2023, thuế tạm thời được áp dụng đối với hàng nhập khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam.

2. Hoa Kỳ: Thuế chống bán phá giá dứt khoát đối với máy cắt cỏ nhập khẩu và các bộ phận từ Việt Nam và Trung Quốc

III. Phân tích nhập khẩu của một số thị chính

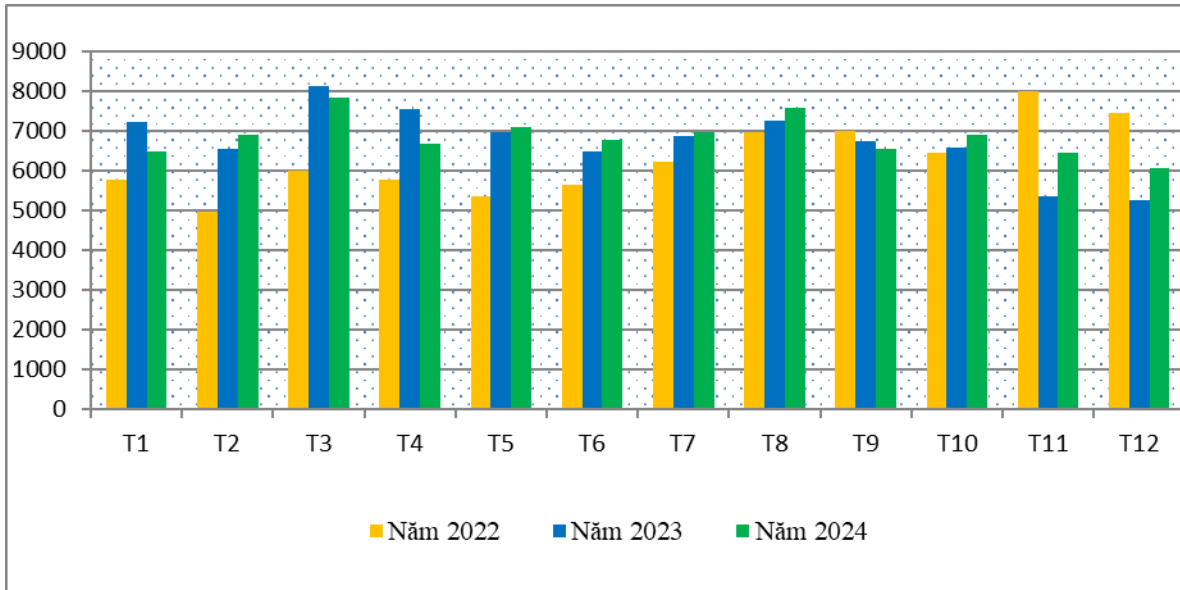
1. Tình hình nhập khẩu của các thị đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2024 nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của nước ta ước đạt trên 5,87 tỷ USD, tăng 3,7% so với tháng trước và giảm 22,41% so với tháng 12/2023. Tính đến hết năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt trên 81,88 tỷ USD, tăng 8,37% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 22,82% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Tháng 12/2024 nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của khối doanh nghiệp FDI đạt trên 5,66 tỷ USD, tăng 2,77% so với tháng trước và giảm 22,17% so với tháng 12/2023 và chiếm trên 92,01% tổng kim ngạch nhập khẩu. Lũy kế năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 76,23 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 90,87% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Biểu đồ 2 : Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn Tổng cục Hải quan

Ngoài linh kiện, phụ tùng ô tô, Việt Nam còn chỉ tới 50,1 triệu USD để nhập khẩu ô tô nguyên chiếc từ thị trường Trung Quốc. Trung Quốc cũng chính là thị trường mà Việt Nam nhập khẩu nhiều ô tô nguyên chiếc nhất.

Trên thực tế, chỉ tính trong tháng 1/2025, kim ngạch xuất khẩu phương tiện vận tải và phụ tùng của Việt Nam đã đạt 1,54 tỷ USD, tăng 14,2% so với tháng 12/2024. Các thị trường xuất khẩu nhóm hàng này trong tháng đầu tiên của năm 2025 chủ yếu là Nhật Bản (323 triệu USD, tăng 60%); Mỹ (288 triệu USD, tăng 93,4%); Hàn Quốc với 167 triệu USD, tăng 185,6% so với cùng kỳ năm trước....

Rõ ràng Việt Nam xuất khẩu phương tiện vận tải và phụ tùng lên tới hơn 1 tỷ USD/tháng, nhưng lại chỉ vài trăm triệu USD để nhập khẩu các linh kiện và phụ tùng ô tô. Hơn nữa, dù giá trị xuất khẩu linh kiện, phụ kiện ô tô cao hơn cả nhập khẩu thì các doanh nghiệp ô tô trong nước vẫn phải tìm kiếm về nguồn hàng từ nước ngoài để tiến hành lắp ráp.

Theo đại diện Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), sở dĩ Việt Nam nhập khẩu nhiều linh kiện, phụ tùng ô tô từ các quốc gia khác là bởi vì các mặt hàng này ở Việt Nam hầu hết đều thuộc loại đơn giản, gia công nhiều. Phần lớn những linh kiện này đều được

đưa vào các khu chế xuất và sau đó được các công ty tại đây áp dụng công nghệ cao, cũng như ráp thêm các linh kiện có yếu tố bản quyền thì mới trở thành cụm linh kiện hoàn chỉnh mà các hãng có thể lắp được cho ô tô.

Mặt khác, ngành công nghiệp phụ trợ ở nước ta vẫn chưa phát triển được cũng do nhiều doanh nghiệp ở trong nước vẫn chưa làm được một cụm linh kiện hoàn chỉnh. Thay vào đó, họ mới chỉ tham gia vào các công đoạn hay đóng góp chi tiết nào đó như săm, lốp, bộ dây điện, nhựa cỡ lớn...

Theo *VAMA*, xe ô tô sản xuất ở Thái Lan, Indonesia chỉ có khoảng 10% linh kiện nhập khẩu, trong khi đó, xe lắp ráp tại Việt Nam phải nhập khẩu hơn 80% linh kiện. Điều này cũng dẫn tới chi phí sản xuất, lắp ráp xe ở trong nước cũng cao hơn so với xe nhập khẩu nguyên chiếc từ các nước ASEAN.

Để tháo gỡ những điểm nghẽn trong ngành công nghiệp phụ trợ, đặc biệt là linh kiện, phụ tùng ô tô, các chuyên gia cho rằng ưu tiên hàng đầu hiện nay là phải tăng quy mô thị trường, phát triển các chương trình phù hợp nhằm kết nối các doanh nghiệp trong ngành ô tô, cung cấp, cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu về các nhà cung cấp... Ngoài ra, Chính phủ cần phải có cơ chế để thu hút các nhà cung cấp nước ngoài vào Việt Nam, nhằm nâng cao năng lực của các nhà sản xuất trong nước, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng đầu tư trong việc sản xuất linh kiện ô tô.

Theo thống kê của Bộ Công Thương, Việt Nam hiện có khoảng 2.000 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện, tạo việc làm cho hơn 600.000 lao động. Trong đó, có khoảng 300 doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng đa quốc gia. Hiện nay, THACO Industries là doanh nghiệp dẫn đầu trong việc sản xuất linh kiện và phụ tùng ở Việt Nam, với những sản phẩm nhựa cho ngành ô tô như chụp mâm, lướt gió, cản xe, ốp gió xe bán tải... Thị trường xuất khẩu chính của doanh nghiệp này là Mỹ, Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia và Malaysia.

Hơn nữa, trong thời gian qua, những cuộc viếng thăm cấp Nhà nước đã giúp mở ra nhiều cơ hội về hợp tác kinh tế giữa Chính phủ, doanh nghiệp của Việt Nam và các nước bạn. Với những thuận lợi này, việc phát triển ngành công nghiệp phụ trợ và thị trường xuất khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô sẽ có nhiều cơ hội trong thời gian tới.

2. Về thị nhập khẩu

Tháng 12/2024, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Hàn Quốc đạt kim ngạch cao nhất trên 1,56 tỷ USD, tăng 23,67% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm 2023 giảm 14,81% và chiếm 30,67% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Kim ngạch nhập máy tính và linh kiện từ thị trường Trung Quốc đạt trên 1,67 tỷ USD, giảm 18,45% so với tháng trước và giảm 23,71% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 25,98% tỷ trọng.

Thị trường Đài Loan (Trung Quốc) đạt 756,92 triệu USD, giảm 2,09% so với tháng trước và giảm 17,76% so với tháng 12/2023, chiếm 13,88% tỷ trọng nhập khẩu.

Tính đến hết năm 2024, Trung Quốc là thị trường cung cấp máy tính và linh kiện điện tử lớn nhất cho nước ta, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Trung Quốc đạt 25,16 tỷ USD, tăng 10,34% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 28,99% tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu.

Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu với kim ngạch cao thứ hai đạt 26,29 tỷ USD, tăng 15,45% so với năm 2023 và chiếm 28,52% kim ngạch nhập khẩu.

Thị trường Đài Loan (Trung Quốc) đạt 12,21 tỷ USD, tăng 14,34% so với năm 2023 và chiếm 14,54% tỷ trọng.

Trong năm 2024, các thị trường chính mà nước ta nhập khẩu phụ tùng và linh kiện điện tử của nước ta gồm có: Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, EU và các nước Asean, tổng kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường này chiếm trên 93,9% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước trong năm 2024.

IV. Kết luận

Nhý phân tích ở trên, có thể thấy rằng kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm thiết bị linh kiện, phụ tùng ô tô của Việt nam sang các nýớc đặc biệt là Hoa Kỳ có sự giá tăng nhýng chýa ở mức đáng báo động. Tuy nhiên, mặt hàng thiết bị linh kiện, phụ tùng của Việt Nam vẫn có thể có nguy cõ là đối týợng bị điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thýỡng mại của nýớc ngoài. Vì vậy, về phía doanh nghiệp, doanh nghiệp cũng cần phải cân nhắc để có một chiến lược đa dạng hóa thị , tránh lệ thuộc quá nhiều vào một thị xuất khẩu tránh rủi ro, ngoài

ra cần tìm hiểu các thông tin liên quan, tiếp cận thị trường, doanh nghiệp cũng cần chủ động tìm hiểu quy định cơ bản về phòng vệ thương mại;

Cục Phòng vệ thương mại khuyến cáo các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu mặt hàng thiết bị linh kiện cần theo dõi diễn biến thị trường để đảm bảo quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp; chủ động xác định chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng chính sách phòng vệ thương mại tại Hoa Kỳ, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu; hợp tác với các cơ quan chức năng của Việt Nam và Hoa Kỳ khi được yêu cầu.

THEO DÕI MẶT HÀNG Lốp CAO SU XUẤT KHẨU

I. Lời nói đầu

Với các lợi thế về nhân công giá rẻ, thuận tiện về giao thông và hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt tiếp cận với các hệ thống cảng nước sâu, Việt Nam đã và đang đón nhận cơ hội phát triển khi đón nhận dòng vốn đầu tư FDI mới vào ngành lốp cao su. Tuy nhiên, thách thức lớn mà ngành lốp cao su phải đối mặt là dòng vốn đầu tư vào ngành cao su từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp...sang Việt Nam tăng mạnh, khiến mặt hàng cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam bị nhiều nước đề ý. Vì vậy, mặt hàng lốp cao su của Việt Nam sẽ có thể phải chịu việc kiểm soát chặt chẽ khi nhập khẩu vào nhiều nước trong thời gian tới. Trong tương lai, các doanh nghiệp lốp cao su Việt Nam sẽ tiếp tục phải đối mặt với các rủi ro bị điều tra các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) khi xuất khẩu sang các thị trường lớn.

II. Mô tả sản phẩm, và quy trình sản xuất lốp cao su

1. Mô Tả Sản Phẩm Lốp Cao Su

Lốp cao su là một bộ phận quan trọng trong hệ thống bánh xe của các phương tiện giao thông, đặc biệt là xe ô tô, xe máy, xe tải, và các phương tiện khác. Lốp cao su có vai trò bảo vệ và tăng cường độ bám đường, giúp xe vận hành mượt mà, an toàn hơn. Sản phẩm này được làm từ một loại cao su tổng hợp kết hợp với các vật liệu khác như sợi thép, sợi polyester, và các chất phụ gia khác để tăng cường độ bền, khả năng chống mài mòn và tăng cường hiệu suất khi sử dụng.

Các đặc điểm nổi bật của lốp cao su:

- **Độ bám đường:** Lốp cao su có độ bám đường tốt, đặc biệt trên các bề mặt ướt, giúp cải thiện độ an toàn khi lái xe.
- **Chống mài mòn:** Sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, kéo dài tuổi thọ sử dụng.
- **Khả năng giảm chấn:** Lốp cao su giúp giảm sóc, rung lắc khi di chuyển trên các địa hình gồ ghề.
- **Độ bền cao:** Được thiết kế để chịu được sự khắc nghiệt của thời tiết và các yếu tố môi trường khác.

Lốp cao su có thể được phân thành nhiều loại, bao gồm lốp xe hơi, lốp xe tải, lốp xe máy, và các loại lốp đặc biệt khác cho các phương tiện chuyên dụng.

2. Quy Trình Sản Xuất Lốp Cao Su

Quy trình sản xuất lốp cao su trải qua nhiều công đoạn và cần sự kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Dưới đây là các bước chính trong quy trình sản xuất lốp cao su:

Bước 1: Chuẩn bị nguyên liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất lốp cao su gồm:

- **Cao su tự nhiên và cao su tổng hợp:** Được sử dụng để tạo thành lớp vỏ của lốp.
- **Carbon black:** Chất phụ gia giúp tăng độ bền, chống mài mòn và cải thiện tính chất cơ học của lốp.
- **Sợi thép và sợi vải:** Được sử dụng để gia cường cấu trúc của lốp, đảm bảo độ chắc chắn và độ bền khi sử dụng.
- **Hóa chất phụ gia:** Như chất chống oxy hóa, chất làm mềm và chất tạo khuôn để cải thiện đặc tính của lốp.

Bước 2: Trộn nguyên liệu

Các nguyên liệu cao su, carbon black, chất phụ gia và các thành phần khác sẽ được trộn đều trong máy trộn chuyên dụng. Quá trình này giúp đảm bảo rằng các thành phần hòa trộn hoàn hảo với nhau, tạo ra một hỗn hợp cao su đồng nhất.

Bước 3: Định hình lớp

Hỗn hợp cao su sau khi trộn sẽ được đưa vào khuôn và tạo thành các lớp cấu trúc của lớp. Lớp bao gồm nhiều lớp, như:

- **Lớp vỏ ngoài:** Là lớp tiếp xúc trực tiếp với mặt đường, có tính năng chịu mài mòn cao.
- **Lớp bố thép:** Được gia cường bằng các sợi thép để tăng độ bền, giúp lớp chịu được áp lực cao từ mặt đường và tải trọng của phương tiện.
- **Lớp đệm:** Giúp giảm chấn và tạo độ bám đường tốt hơn.

Bước 4: Nung (Vulcanization)

Lớp được nung ở nhiệt độ và áp suất cao trong một quá trình gọi là vulcanization (lưu hóa cao su). Đây là bước quan trọng để kết dính các thành phần cao su với nhau, làm cho chúng bền vững và có khả năng chịu nhiệt, chịu mài mòn tốt hơn.

Bước 5: Kiểm tra chất lượng

Sau khi hoàn thành quá trình lưu hóa, lớp sẽ được kiểm tra chất lượng kỹ lưỡng. Các chỉ số như độ bền, khả năng chịu lực, độ bám đường, độ mài mòn sẽ được đo lường để đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn.

Bước 6: Cắt và hoàn thiện

Lớp sẽ được cắt gọn gàng theo kích thước chuẩn, kiểm tra lại một lần nữa để loại bỏ các khiếm khuyết nếu có. Sau đó, lớp sẽ được đóng gói và chuẩn bị để xuất xưởng.

III. Phân tích tình hình xuất nhập khẩu mặt hàng lớp cao su

Mặt hàng lớp cao su của Việt Nam gồm những sản phẩm thuộc các mã HS 4012.90. Nhìn chung, thị trường xuất khẩu các mặt hàng lớp cao su thuộc mã HS nêu trên của Việt Nam rất đa dạng.

Đối với mã HS 4012.90.00, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, đối với mã này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tương đối thấp, cao nhất chỉ đạt 300 nghìn USD trong năm 2020 và Thái Lan là quốc gia gần như duy nhất nhập khẩu nhiều nhất mã hàng này của Việt Nam.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 12/2024
World	304
Japan	0
Denmark	0
Thailand	293
United States of America	0
Korea, Republic of	11
Australia	1
China	0
Czech Republic	0
Germany	0
Lao People's Democratic Republic	0

Nguồn: Trademap

Đối với mã HS 4012.90.10, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, kim ngạch xuất khẩu của mã hàng này tương đối lớn, khi xuất khẩu tới 91 triệu USD năm 2020 và hơn 100 triệu USD các năm tiếp theo. Trong những năm gần đây, Hàn Quốc là quốc gia nhập khẩu nhiều mã hàng này nhất, đứng sau là Malaysia.

Nước nhập khẩu	Tháng 12/2024	Nước nhập khẩu	Tháng 12/2024
World	91,659	Chile	0
Korea, Republic of	42,022	Spain	37
Malaysia	14,537	United Arab Emirates	78
Japan	689	United Kingdom	0
Thailand	3,182	Cambodia	20
Singapore	1,293	Uruguay	0
United States of America	20,594	Sri Lanka	22
Australia	0	Finland	146
Germany	2,120	Pakistan	0
Philippines	616	Venezuela, Bolivarian Republic of	0
Sweden	559	Morocco	4
Saudi Arabia	650	Kenya	16
Taipei, Chinese	189	China	1,947
India	174	Brazil	142
Belgium	116	Myanmar	0
Italy	378	Colombia	12
New Zealand	290	Estonia	61
Qatar	0	Ghana	11
Indonesia	42	Iraq	52
South Africa	180	Ireland	0
Egypt	455	Israel	24
Poland	280	Kuwait	0
Denmark	94	Lao People's Democratic Republic	0
Mexico	221	Latvia	0
Lithuania	97	Netherlands	57
Canada	6	Senegal	0
France	66	Türkiye	181
Brunei Darussalam	0		
Portugal	0		

Nguồn: Trademap

Mã HS 4012.90.22 là mã hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của Việt Nam. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới và có xu hướng tăng theo các năm. Cụ thể, năm 2019 Việt Nam xuất khẩu hơn 157 triệu USD, con số này gần như tương đương trong năm tiếp theo, tuy nhiên tăng lên 179 triệu USD trong năm 2021. Đến năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng vọt lên 302 triệu USD và đạt đỉnh 305 triệu USD trong năm 2023.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 12/2024
World	156,991
Korea, Republic of	65,971
Japan	22,509
Malaysia	9,259
United States of America	43,484
Thailand	8,723
Singapore	2,269
Taipei, Chinese	1,178
Philippines	121
India	666
Indonesia	100
Australia	24
Poland	0
Israel	0
Ireland	0
Germany	34
Hong Kong, China	40
Canada	144
Cyprus	18
New Zealand	0
United Arab Emirates	207
China	960
Peru	0
Belgium	0
Brunei Darussalam	0

Nước nhập khẩu	Tháng 12/2024
Italy	0
Egypt	91
Netherlands	0
Cambodia	117
Saudi Arabia	1,006
South Africa	0
United Kingdom	0
Ghana	0
Myanmar	0
Chile	0
Iraq	0
Kenya	0
Mexico	61
Morocco	0
Qatar	8
Russian Federation	0
Togo	0

Nguồn: Trademap

V. Cảnh báo nguy cơ bị điều tra PVTM trong thời gian tới

Phần lớn doanh nghiệp lốp cao su của Việt Nam bị giảm đơn hàng, doanh thu lao dốc. Theo nhận định xuất khẩu lốp cao su năm tới sẽ tiếp tục gặp khăn do giá nguyên liệu sản xuất và sản phẩm tăng cao. Hiện, các đơn hàng từ thị trường Hoa Kỳ, EU, Anh đang sụt giảm mạnh, tác động tiêu cực trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành hiện nay. Bên cạnh đó, ngành lốp cao su cũng đang đối diện với vụ việc khởi xướng điều tra của Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đối với mặt hàng lốp cao su. Mới đây, Hiệp hội lốp cao su tổ chức khảo sát 52 doanh nghiệp ngành về tình hình đơn hàng, sản xuất kinh doanh. Kết quả cho thấy trong 45 doanh nghiệp hiện xuất khẩu đi Hoa Kỳ có 33 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm gần 40% so với các tháng đầu năm. Chỉ có 10 doanh nghiệp cho biết doanh thu tăng so với các tháng trước đó, tuy nhiên mức tăng chỉ khoảng 11%. Điều này xảy ra tương tự với thị trường EU. Cụ thể, trong số 38 doanh nghiệp tham gia thị trường này có tới 24

doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm trên 41% so với các tháng trước đó. Chỉ có 4 doanh nghiệp cho biết nguồn thu tăng, ở mức 14%. Khoảng 71% doanh nghiệp cho biết tình hình đơn hàng từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục giảm. Theo đánh giá của các doanh nghiệp, với tình hình thị trường như hiện nay, 44% doanh nghiệp cho rằng nguồn thu của doanh nghiệp sẽ giảm khoảng 44% trong cả năm 2024.

Tuy nguồn thu của các doanh nghiệp Việt Nam được dự báo sẽ giảm trong tương lai, nhưng theo nhận định của tác giả, ngành lốp cao su có nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM trong tương lai từ Hoa Kỳ. Điều này là do:

- Hoa Kỳ tăng cường điều tra các mặt hàng xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam

Tính đến nay, Hoa Kỳ là quốc gia khởi xướng nhiều vụ việc PVTM nhất đối với hàng hóa của Việt Nam, lên tới 61 vụ việc. Trong đó có 27 vụ việc CBPG, 10 vụ việc CTC, 22 vụ việc chống lẩn tránh và 2 vụ việc tự vệ. Theo đó, Hoa Kỳ nhằm vào tất cả các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta, như cá tra, cá ba-sa, tôm nước âm, ống thép cuộn cacbon...Dù đã điều tra, nhưng với thực trạng kim ngạch xuất khẩu lốp cao su của Việt Nam vẫn đang rất lớn, nên không loại trừ khả năng sẽ tiếp tục có những vụ việc PVTM trong tương lai. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ bắt đầu ở mức 2,8 tỷ USD năm 2018, đã tăng lên 3,6 tỷ USD năm 2019. Đến năm 2020, kim ngạch tiếp tục tăng lên hơn 5 tỷ USD. Hai năm gần đây, kim ngạch vẫn ở mức cao, lần lượt là 5,7 tỷ USD và 5 tỷ USD.

- Kim ngạch xuất khẩu lốp cao su vẫn tăng

Hiện nay, lốp cao su đã được Cục PVTM đưa vào Danh sách cảnh báo do kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vẫn tăng trưởng nhanh và thuộc nhóm xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam. Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 4,6 tỷ USD. Bốn năm sau, kim ngạch đạt 6,5 tỷ USD, đạt mức tăng trưởng khoảng 15%/năm.

Do vậy, theo ý kiến của tác giả cần giám sát nguy cơ bị điều tra PVTM đối với mặt hàng này. Trong trường hợp những vụ việc mới nảy sinh, tác giả xin khuyến nghị doanh nghiệp một số nội dung sau:

- Trong trường hợp bị điều tra, Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần xác có chiến lược tham gia, xử lý vụ việc; hợp tác đầy đủ theo yêu cầu của Cơ quan điều tra; thường xuyên phối hợp để nhận được sự hỗ trợ từ cơ quan chức năng của Việt Nam.

- Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần rà soát lại việc xuất khẩu lốp cao su sang thị trường Hoa Kỳ (tham khảo các mã HS sau: 9403 và 4412), chuẩn bị ứng phó trong trường hợp Hoa Kỳ tiến hành điều tra vụ việc PVTM; chủ động nghiên cứu, nắm vững quy định, thủ tục điều tra PVTM của Hoa Kỳ;

VI. Kết luận

Trong mười năm trở lại đây, tổng kim ngạch xuất khẩu lốp cao su của Việt Nam sang các nước đã đạt được những bước tiến lớn. Tuy nhiên, điều này dẫn tới hệ quả là các sản phẩm lốp cao su của Việt Nam đang gây sự chú ý đối với cơ quan điều tra nước ngoài. Chính vì vậy, để hạn chế rủi ro bị các nước điều tra áp dụng các biện pháp PVTM trong tương lai, các doanh nghiệp gang của Việt Nam nói chung cần tránh tăng trưởng nóng trong một vài thị trường nhất định. Thay vào đó, các doanh nghiệp nên cùng Hiệp hội gang nghiên cứu thâm nhập vào các thị trường mới để có thể duy trì mức tăng trưởng bền vững cho toàn ngành.

THEO DÕI MẶT HÀNG GẠCH MEN XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước mặt hàng gạch men

1.1. Quy mô thị trường gạch men trong nước

Việt Nam đứng thứ năm trong danh sách các nước sản xuất gạch men hàng đầu thế giới với quy mô ước tính đạt 5,16 tỷ USD vào năm 2023 và dự kiến đạt 9,78 tỷ USD vào năm 2028, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 31.15% trong giai đoạn dự báo (2023-2028). Thị trường này đã phát triển mạnh mẽ và đạt quy mô lớn, với 4 dòng sản phẩm chính: gạch đất sét nung (Cotto), gạch tráng men (Ceramic), gạch xương sứ (Porcelain) và gạch Granite.

Hiện nay thị trường gạch men và gạch ốp lát Việt Nam đòi hỏi sự đa dạng về mẫu mã và công nghệ sản xuất tiên tiến. Do đó, các công ty đang đầu tư mạnh hơn vào công nghệ, dây chuyền sản xuất kích thước lớn và trang trí in kỹ thuật số để cạnh tranh hiệu quả. Tại Việt Nam, có khoảng hơn 90 công ty vừa và nhỏ tham gia sản xuất, cùng hàng nghìn đơn vị nhỏ lẻ cũng tham gia vào dây chuyền. Đa phần các công ty hiện nay đều sản xuất gạch Ceramic, đây cũng là phân khúc có mức độ cạnh tranh cao nhất trên thị trường. Công suất của thị trường gạch men Việt Nam hiện đạt 750 triệu m²/năm; cung ứng cho thị trường nhiều chủng loại sản phẩm. Đặc biệt, không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, ngành gạch men ốp lát còn xuất khẩu đến nhiều thị trường quốc tế như ASEAN, Mỹ, Cu Ba...

Ông Đinh Quang Huy - Chủ tịch Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam - cho hay, việc xuất khẩu ra thế giới là bước tiến lớn của ngành gạch men ốp lát Việt Nam trong thời gian qua. Mặc dù vậy, song hành với tăng trưởng xuất khẩu, mặt hàng này đã và đang đối diện với thách thức lớn trước các biện pháp PVTM từ các thị trường xuất khẩu. Liên tiếp gần đây, gạch men ốp lát đã bị nhiều thị trường xuất khẩu khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp PVTM, như Philippines, Malaysia. Đặc biệt, năm 2020, Đài Loan (Trung Quốc) đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với gạch men ốp lát xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này. Theo đại diện Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam, việc bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với gạch men ốp lát là điều mà ngành này xác định trong bối cảnh hội nhập của nền kinh tế. Tuy nhiên, PVTM là vấn đề mới, kinh nghiệm ứng phó của doanh nghiệp (DN) còn ít, nên trong nhiều vụ việc DN, ngành sản xuất gặp không ít khó khăn, lúng túng.

Tuy nhiên, ông Đinh Quang Huy cho biết, với sự trợ giúp, hỗ trợ từ cơ quan Nhà nước, trong đó có Bộ Công Thương và chính sự chủ động, hợp tác tích cực của ngành, DN, các vụ việc điều tra PVTM đối với gạch men ốp lát xuất khẩu hầu hết đã có kết quả rất tích cực; các thị trường đều áp thuế ở mức thấp, thậm chí là 0% đối với gạch ốp lát Việt Nam. Như, ngày 9/4/2021, Cơ quan quản lý tài chính Đài Loan (MOF) đã ban hành kết quả sơ bộ vụ việc, theo đó, biên độ phá giá của các DN Việt Nam được xác định ở mức 0% - 28,60%.

1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước của sản phẩm gạch men

Giai đoạn trước năm 2020, sản lượng tiêu thụ gạch ốp lát bằng 90-95% sản lượng sản xuất, trong đó tiêu thụ nội địa 80%, 20% là xuất khẩu. Tuy nhiên, trong 4 năm gần đây, sản xuất và tiêu thụ đều giảm mạnh, năm 2023 chỉ đạt 305 triệu m², bằng 85% sản lượng sản xuất. 12 tháng đầu năm 2024, ước tiêu thụ bằng cùng kỳ, với 166 triệu m².

Quy mô công suất lớn, vượt so với cầu, đầu ra tại thị trường trong nước bị thu hẹp bởi thiếu vắng các dự án bất động sản, nên ngành sản xuất này đang gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, một lượng lớn sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ... đổ bộ vào nội địa, cạnh tranh với hàng sản xuất trong nước nên khó khăn càng chồng chất. Dữ liệu thống kê cho thấy, năm 2022-2023, nhập khẩu gạch ốp lát lên tới 100 triệu USD, tương đương 2.400 tỷ đồng, tăng 66% so với năm 2021, riêng nhập khẩu từ Ấn Độ hơn 50 triệu USD (hơn 1.200 tỷ đồng). Theo các doanh nghiệp sản xuất, chi phí nhiên liệu than chiếm tỷ trọng 30% còn giá điện chiếm 8-10% trong chi phí sản xuất, việc tăng giá than và điện thời gian qua đã làm tăng chi phí sản xuất thêm 6%. Nhưng giá bán sản phẩm của các doanh nghiệp lại không tăng. Từ cách đây vài năm, Bộ Xây dựng đã lưu ý tới các ngành sản xuất vật liệu chính yếu như xi măng, gạch ốp lát, kính xây dựng trước thực trạng tổng công suất đầu tư cả 3 lĩnh vực này đều có cung vượt cầu, khiến tiêu thụ thấp hơn sản lượng sản xuất.

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

2.1. Phân tích nhập khẩu gạch men tại Hoa Kỳ

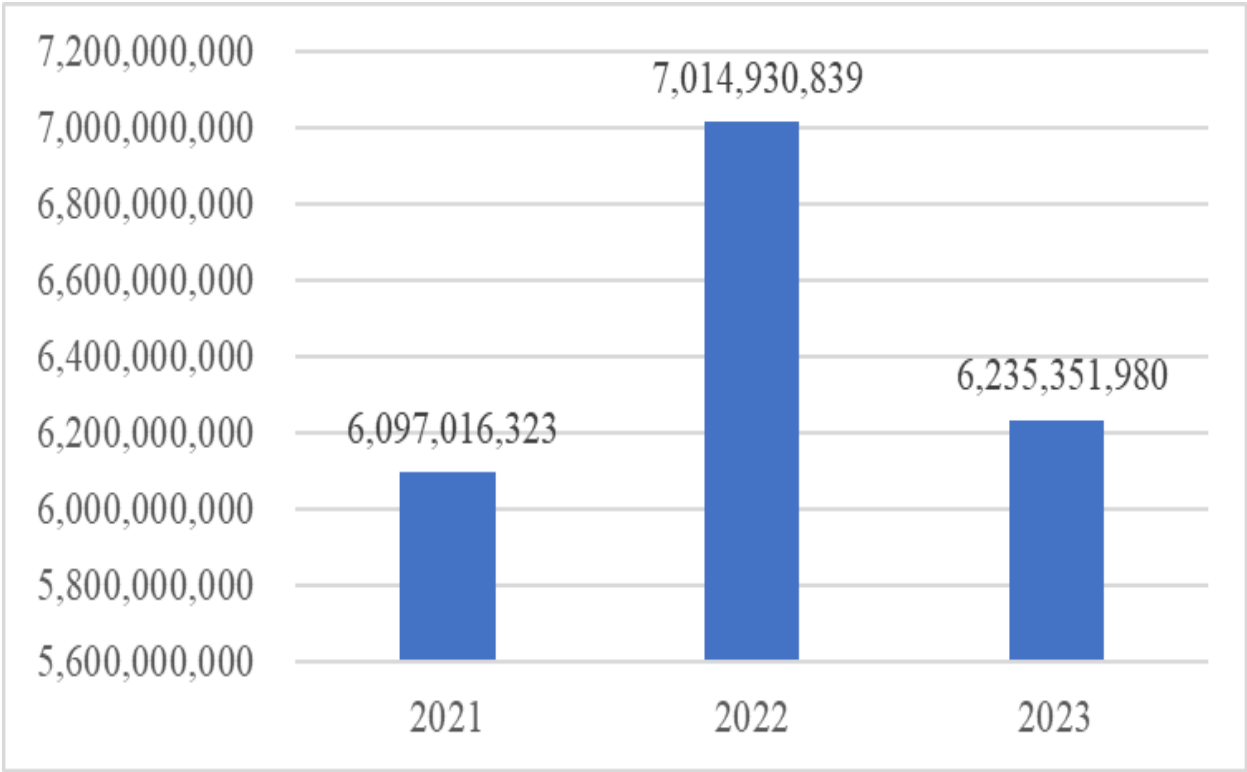
Hoa Kỳ và Úc là 2 thị trường duy nhất nhập khẩu sản phẩm gạch men (gồm các mặt hàng thuộc 40 mã HS đã cho). Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu vào Úc cho các sản phẩm này chỉ chiếm một phần rất nhỏ so với trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu gạch men từ một số nước Đông Nam Á sang Úc là không đáng kể và Việt Nam cũng không

xuất khẩu mặt hàng liên quan sang Úc. Do đó báo cáo phân tích tình hình xuất khẩu tháng 12 của mặt hàng Việt Nam sẽ tập trung phân tích thị trường Hoa Kỳ, thị trường mà Việt Nam nằm trong Top 10 nguồn cung ứng chính sản phẩm gạch men.

Trong năm 2021, tổng trị giá nhập khẩu các sản phẩm gạch men (thuộc 40 mã HS đã cho) vào Hoa Kỳ đạt hơn 6,09 tỷ USD. Sang năm 2022, trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ đạt mức cao nhất 7,01 tỷ USD. Sau đó, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào Hoa Kỳ giảm đến 11,11% vào năm 2023 và đạt 6,23 tỷ USD.

Trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men vào thị trường Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong nhiều năm gần đây, Ý là quốc gia luôn dẫn đầu về tổng kim ngạch xuất khẩu gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của nước này đạt mức cao nhất là 2,18 tỷ USD vào năm 2022, chiếm 31,08% tổng thị phần. Cũng trong năm 2022, Việt Nam đứng thứ 9 trong Top 10 quốc gia xuất khẩu gạch men sang Hoa Kỳ với thị phần tương đương 1,19%, đạt 83,28 triệu USD. Trị giá xuất khẩu của 10 quốc gia xuất khẩu chính gạch men cùng loại sang thị trường Hoa Kỳ trong đó có Việt Nam chiếm 64,28% tổng thị phần. Tổng trị giá xuất khẩu của

các quốc gia khác ngoài Top 10 tương đối cao và đồng đều, đạt 9,71 tỷ USD và chiếm khoảng 35,72% tổng kim ngạch.

Sang đến năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men cùng loại của Hoa Kỳ có sự sụt giảm xuống chỉ còn 6,23 tỷ USD. Phần lớn các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính cũng sụt giảm về trị giá xuất khẩu. 2 thị trường hàng đầu là Ý và Tây Ban Nha giảm lần lượt 17,7% và 15,02% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 1,79 và 1,51 tỷ USD. Quốc gia có sự sụt giảm lớn nhất về trị giá xuất khẩu là Thổ Nhĩ Kỳ, mức giảm lên tới 29,38% so với năm 2022, xuống còn 430,88 triệu USD và đánh mất vị trí thứ 4 vào tay Ấn Độ sau khi Ấn Độ có kim ngạch xuất khẩu tăng 17,38%. Việt Nam là quốc gia có sự tăng trưởng ấn tượng nhất trong năm 2023 khi kim ngạch nhập khẩu tăng đến 78,97%, đạt hơn 149 triệu USD và đứng thứ sáu trong các thị trường xuất khẩu chính.

Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ năm 2022 & 2023

Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK năm 2022	Trị giá NK năm 2023	2022 so với 2023	Thị phần năm 2022	Thị phần năm 2023
Tổng NK	7.014.930.839	6.235.351.980	11,11		
Ý	2.180.370.886	1.794.490.196	17,70	31,08	28,78
Tây Ban Nha	1.788.531.070	1.519.953.541	15,02	25,50	24,38
Mê-hi-cô	741.458.188	795.437.163	-7,28	10,57	12,76
Ấn Độ	532.079.048	624.560.249	-17,38	7,58	10,02
Thổ Nhĩ Kỳ	610.173.925	430.881.993	29,38	8,70	6,91
Bra-xin	465.010.483	379.870.044	18,31	6,63	6,09
Việt Nam	83.280.338	149.045.856	-78,97	1,19	2,39
Thái Lan	86.195.428	80.044.476	7,14	1,23	1,28
Ma-lai-xi-a	87.797.430	68.504.603	21,97	1,25	1,10
Pê-ru	52.146.563	58.804.531	-12,77	0,74	0,94

Nguồn: IHS Markit

Trong 12 tháng đầu năm 2024, tình hình xuất khẩu gạch men cùng loại sang Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng nhỏ về tổng trị giá nhập khẩu. Tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men 12 tháng

đầu năm tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước đó, tăng hơn 1,6 triệu USD. Hầu hết các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính đều gia tăng về trị giá xuất khẩu, hai nước xuất khẩu cao là Ý và Tây Ban Nha đều gia tăng nhẹ ở mức hơn 4%, lần lượt đạt 719,94 triệu USD và 596,71 triệu USD. Ma-lai-xi-a là quốc gia có mức tăng trưởng ấn tượng nhất lên đến gần 56%, đạt gần 43 triệu USD. Tiếp theo đó là Việt Nam với mức tăng 37%, đạt 69,58 triệu USD về kim ngạch xuất khẩu. Trong các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu sụt giảm, Mê-hi-cô và Bra-xin giảm ở mức giao động từ 13,82% đến 15,48%, còn Thổ Nhĩ Kỳ giảm 25,48% trị giá xuất khẩu. Pê-ru có mức sụt giảm cao nhất lên đến 44,38% so với cùng kỳ năm trước đó, chỉ đạt 17,72 triệu USD.

Bảng 2: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường HOA KỲ 12T/2023 & 12T/2024

Đơn vị: USD

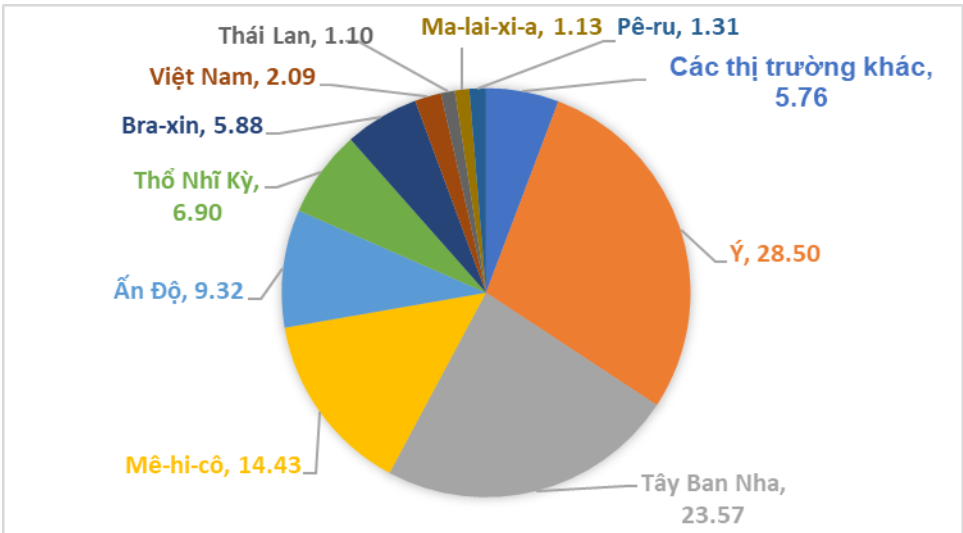
Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK 12T/2023	Trị giá NK 12T/2024	12T/2024 so với 12T/2023
Tổng NK Hoa Kỳ	2.428.628.309	2.430.247.296	0,07
Ý	692.160.423	719.948.537	4,01
Tây Ban Nha	572.377.089	596.719.045	4,25
Mê-hi-cô	350.481.501	302.046.849	-13,82
Ấn Độ	226.299.510	270.677.975	19,61
Thổ Nhĩ Kỳ	167.527.000	124.840.344	-25,48
Bra-xin	142.902.990	120.783.935	-15,48
Việt Nam	50.786.618	69.583.593	37,01
Thái Lan	26.780.133	27.282.725	1,88
Ma-lai-xi-a	27.532.532	42.900.469	55,82
Pê-ru	31.862.179	17.722.649	-44,38

Nguồn: IHS Markit

12 tháng đầu năm 2023, Ý dẫn đầu khi chiếm 28,5% tổng thị phần toàn ngành trong khi Tây Ban Nha xếp thứ 2 với thị phần là 23,57%. Sang đến hết nửa đầu năm 2024, vị trí của các quốc gia xuất khẩu hàng đầu không có sự biến động đáng kể, Ý vẫn là nguồn cung ứng lớn nhất với thị phần tăng nhẹ lên mức 29,62%. Hầu hết các quốc gia đều có sự tăng trưởng về thị

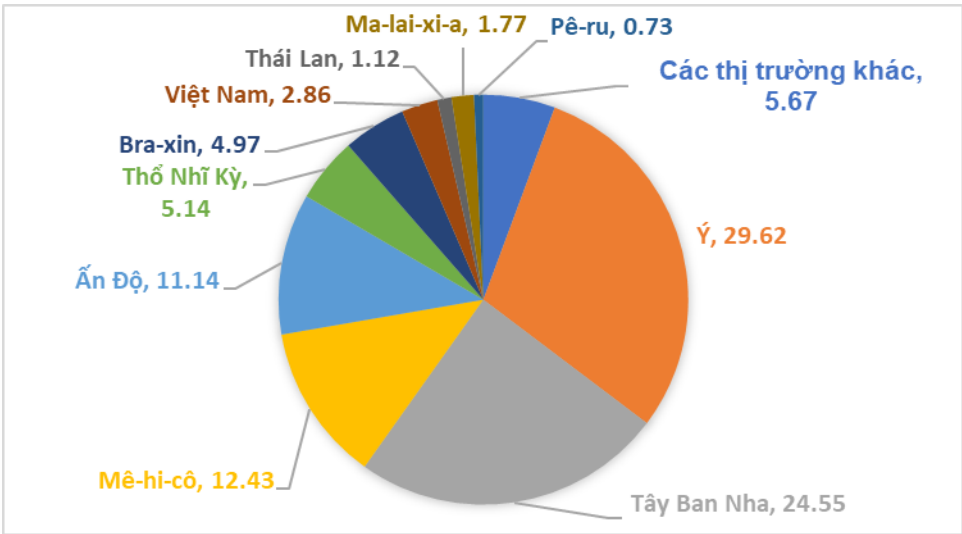
phần trong 12 tháng đầu năm 2024 trừ Pê-ru, Thổ Nhĩ Kỳ và Bra-xin có sự sụt giảm nhẹ dao động ở mức từ 0,58% đến 1,76%.

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 12 tháng đầu năm 2023



Nguồn: IHS Markit

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 12 tháng đầu năm 2024



Nguồn: IHS Markit

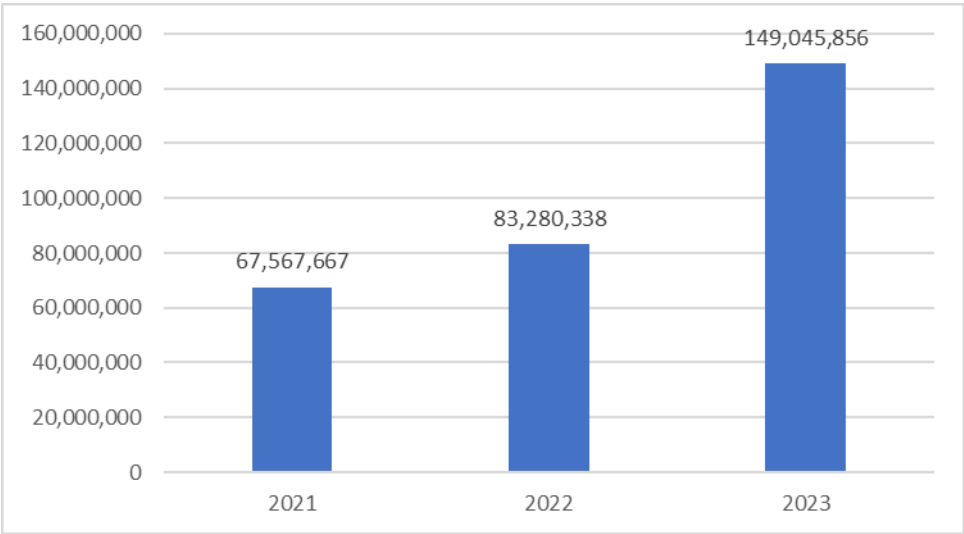
2.2. Phân tích xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ

Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu gạch men đạt 67,56 triệu USD, tương đương với 1,1% thị phần. Sang năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng 23,25% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt hơn 83 triệu USD, giúp thị phần của Việt Nam tăng lên 1,19%. Năm 2023, gạch men Việt Nam tiếp tục thể hiện sự tăng trưởng ấn tượng và đạt kim ngạch lên đến hơn 149

triệu USD sang thị trường Hoa Kỳ, tăng tới gần 80% so với năm 2022. Việt Nam từ nguồn cung ứng đứng thứ chín trong Top 10 nguồn cung ứng chính đã vượt qua Thái Lan và Ma-lai-xi-a đã vươn lên vị trí thứ tư với thị phần chiếm 2,39% toàn ngành.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

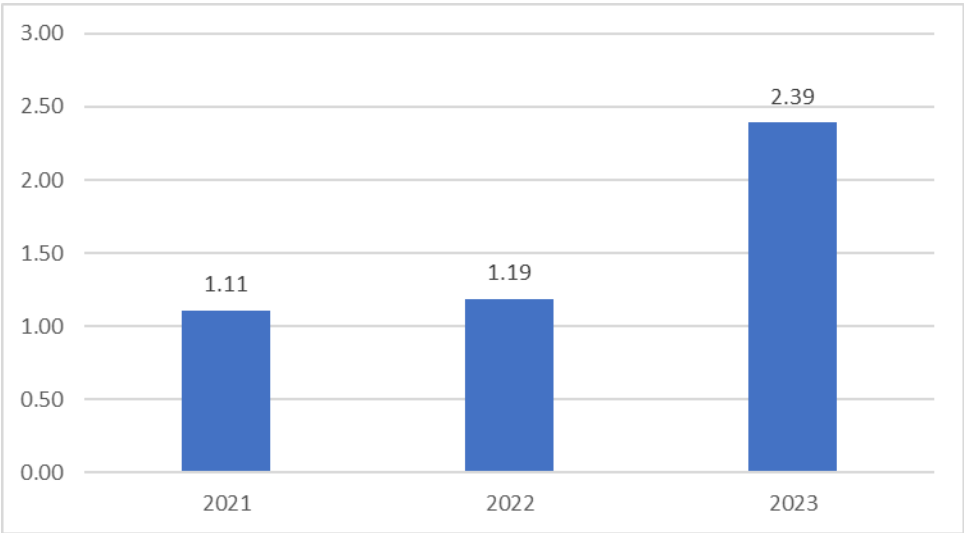
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Thị phần xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

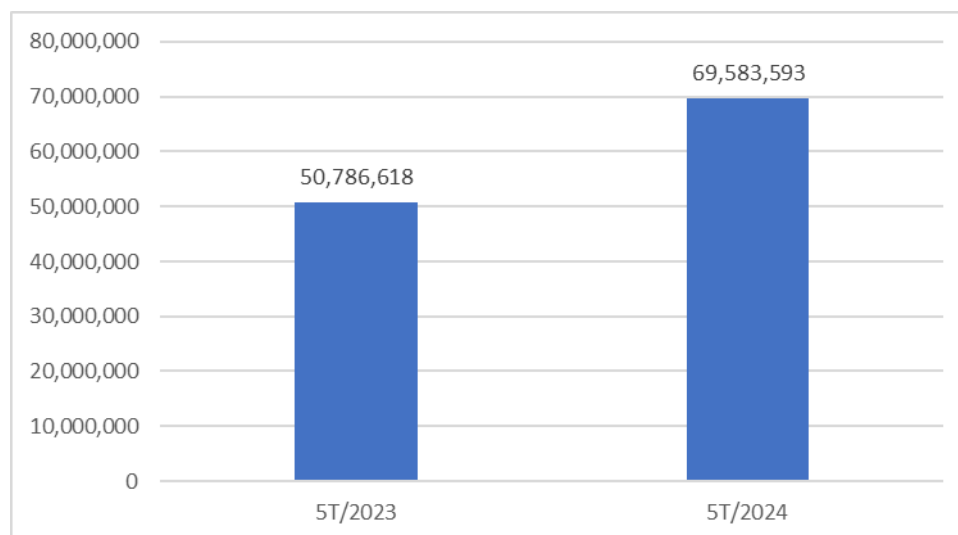
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

12 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh về trị giá xuất khẩu, tăng hơn 37% so với cùng kỳ năm trước đó và đạt 69,58 triệu USD. Với sự tăng trưởng này, thị phần của Việt Nam đạt 2,86%, tiếp tục duy trì vị trí thứ bảy trong Top 10 nguồn cung ứng chính của Hoa Kỳ.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ 12T/2023 và 12T/2024



Nguồn: IHS Markit

3. Cập nhật thông tin các vụ việc điều tra PVTM đối với mặt hàng gạch men

Cùng với việc Việt Nam tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do, các hàng rào thuế quan dần được dỡ bỏ, sản phẩm gạch men trong nước ngày càng trên đà tăng trưởng mạnh nhờ có lợi thế khi sang các thị trường nước ngoài. Dù vậy, sự tăng trưởng xuất khẩu cũng đi kèm với rủi ro về việc bị điều tra phòng vệ thương mại, và ngành gạch men không phải ngoại lệ. Áp lực từ sản phẩm nhập khẩu buộc Chính phủ một số quốc gia phải sử dụng các công cụ chính sách để bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất trong nước, trong đó có các biện pháp phòng vệ thương mại - là công cụ được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho phép.

3.1. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men của Việt Nam tại các quốc gia trên thế giới

Tại Argentina, sản phẩm gạch men của Việt Nam đã bị áp thuế chống bán phá giá 31,15% từ năm 2018.

Năm 2019-2021, Philippines và Malaysia sau một thời gian điều tra đều đã quyết định dừng điều tra tự vệ đối với gạch ốp lát nhập khẩu do kết luận không có sự gia tăng nhập khẩu sản phẩm bị điều tra và mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Trong khi đó, năm 2021, Đài Loan (Trung Quốc) đã chính thức áp thuế chống bán phá giá đối với gạch ốp lát có xuất xứ từ Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia và Indonesia. Mức thuế được tính toán cho các doanh nghiệp Việt Nam dao động từ 2,23% đến 19,41%. Trong đó, có 6 doanh nghiệp được hưởng thuế chống bán phá giá 0%. Biện pháp chống bán phá giá có hiệu lực trong 5 năm, tức sẽ kéo dài đến tháng 12/2026.

Cũng năm 2021, Indonesia khởi xướng rà soát cuối kỳ để xác định sự cần thiết của việc tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với sản phẩm gạch ốp lát nhập khẩu đang được áp dụng từ năm 2019, trong đó có sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam. Sau rà soát, Indonesia quyết định tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ trong 3 năm đối với gạch ốp lát nhập khẩu, mức thuế tự vệ giảm dần từng năm: năm thứ nhất 17% (tháng 12/2021 - tháng 12/2022); năm thứ hai 15% (tháng 12/2022 - tháng 12/2023); năm thứ ba về 13% (tháng 12/2023 - tháng 12/2024). Như vậy, trong năm 2024 tới đây, khi biện pháp tự vệ hết thời gian có hiệu lực, Indonesia hoàn toàn có thể tiếp tục khởi xướng điều tra gia hạn để áp dụng thêm.

3.2. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men (bao gồm 40 mã HS đã cho) của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ

Gạch men là một trong những mặt hàng liên tục được Bộ Công Thương cảnh báo về nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại tại thị trường Hoa Kỳ tháng 12/2020. Đối với gạch men (ceramic tile) xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã chính thức áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm tương tự nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ tháng 4/2020.

Cục Phòng vệ thương mại cho biết, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng nhanh, từ 269 nghìn USD năm 2018 lên tới 2,8 triệu USD năm 2019. Trong giai đoạn 12 tháng từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 12 năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã đạt 30,7 triệu USD, tăng 36,6% so với giai đoạn trước. Thị phần của Việt Nam có xu hướng tăng nhưng tỷ trọng kim ngạch của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ còn nhỏ, mới chỉ chiếm 1,4%.

Dự báo xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn tới trong bối cảnh xuất khẩu gạch men của Trung Quốc sang Hoa Kỳ giảm mạnh vì bị áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp. Vì vậy, Cục Phòng vệ thương

mại cho rằng cần giám sát việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ và khai báo xuất xứ và tiếp tục theo dõi nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh thuế và các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng này. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng cần lưu ý tránh sử dụng các nguyên liệu chính nhập khẩu từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm này.

4. Nhận định và kiến nghị dành cho mặt hàng gạch men

Việc hàng xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài hơn là một hệ quả tất yếu khi xuất khẩu tăng trưởng nhanh và ta tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh tình hình thế giới đang có nhiều biến động. Thời gian qua, các doanh nghiệp gạch men đã có nhận thức tốt hơn về vấn đề phòng vệ thương mại, có sự chuẩn bị để ứng phó kịp thời. Tuy nhiên, hạn chế về nhân sự am hiểu lĩnh vực này, hạn chế về nguồn lực tài chính, cộng thêm những rào cản như về thị trường, ngôn ngữ,... vẫn là những thách thức lớn đặt ra cho doanh nghiệp. Để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, Bộ Công Thương đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp xử lý hiệu quả thông qua các hoạt động đa dạng như: (i) cảnh báo sớm nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại để doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch xử lý; (ii) trao đổi kịp thời với hiệp hội, doanh nghiệp để cung cấp thông tin cập nhật giúp doanh nghiệp nắm được diễn biến vụ việc; (iii) tư vấn pháp lý, quy trình thủ tục điều tra, quy định/thông lệ điều tra của nước khởi kiện và đưa ra các khuyến nghị, hướng xử lý cụ thể cho doanh nghiệp; (iv) trao đổi, tham vấn đưa ra quan điểm của ta về các khía cạnh pháp lý và thực tiễn của vụ việc với Cơ quan điều tra của nước ngoài, đề nghị tuân thủ các quy định của Tổ chức thương mại thế giới (WTO); (v) xem xét khởi kiện các biện pháp phòng vệ thương mại của cơ quan điều tra nước ngoài nếu có dấu hiệu vi phạm các quy định của WTO.

Các hoạt động trên đã đem lại những kết quả tích cực. Đơn cử như trong vụ việc với Đài Loan (Trung Quốc), có 6 doanh nghiệp Việt Nam được hưởng thuế 0% và các doanh nghiệp còn lại được hưởng mức thuế thấp hơn so với cáo buộc ban đầu, hay mức thuế mà Indonesia đưa ra cho giai đoạn 2021-2024 cũng thấp hơn so với mức thuế đã được áp dụng trong giai đoạn 2018-2021 trước đó.

Việt Nam tiếp tục thực hiện các Hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, cùng với những lợi thế của ngành gạch men như nguyên liệu dồi dào, dây chuyền sản xuất hiện đại, đội ngũ lao động có tay nghề,... sẽ giúp hàng hóa của ta có lợi thế quan

trọng tại các thị trường xuất khẩu. Do vậy, các quốc gia sẽ có xu hướng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng nhiều và hàng xuất khẩu Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài.

Để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của ngành gạch men trong nước, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp:

Một là, tích cực tìm hiểu quy định pháp luật, thực tiễn điều tra phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh của các nước xuất khẩu, đặc biệt là đối với các thị trường mục tiêu.

Hai là, thường xuyên cập nhật thông tin cảnh báo sớm từ Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) để có hành động sớm, kịp thời và có chiến lược xuất khẩu phù hợp, đồng thời thiết lập các kênh thông tin với các đối tác, các Hiệp hội, ngành hàng để kịp thời cập nhật, xử lý các vụ kiện, tình huống phát sinh;

Ba là, đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, tránh tăng trưởng xuất khẩu quá nóng vào một thị trường, đặc biệt là đối với các thị trường thường xuyên sử dụng công cụ phòng vệ thương mại hoặc đã từng điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam;

Bốn là, nâng cao chuỗi giá trị của sản phẩm, đồng thời chuyển dần sang cạnh tranh bằng chất lượng và hạn chế việc cạnh tranh bằng giá; có chiến lược kiểm soát lượng xuất khẩu và giá bán một cách phù hợp để tránh bị coi là bán phá giá, nhận trợ cấp;

Năm là, hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp, triển khai hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu rõ ràng, minh bạch; áp dụng hệ thống kế toán theo chuẩn quốc tế, lưu giữ đầy đủ hóa đơn, chứng từ để có thể chứng minh không bán phá giá, không trợ cấp, không lẫn tránh khi bị điều tra;

Sáu là, hợp tác đầy đủ, toàn diện, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài khi là đối tượng bị điều tra và phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) trong quá trình ứng phó vụ việc để được hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời.

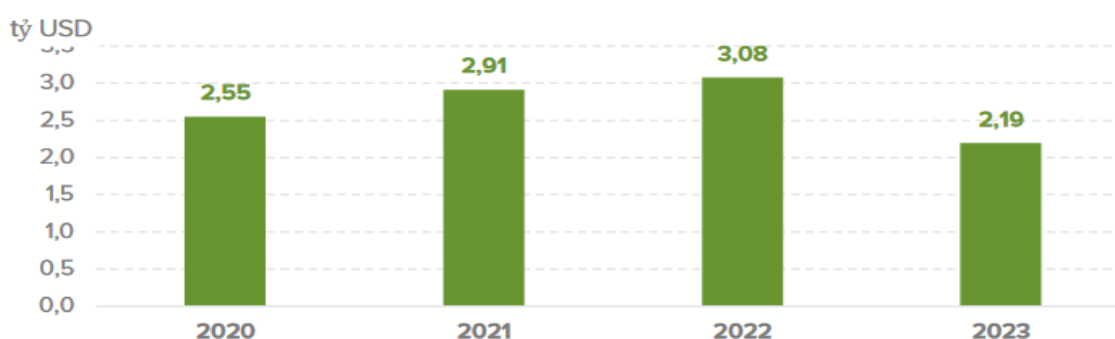
THEO DÕI MẶT HÀNG DỆT MAY XUẤT KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng

a) Phân tích tình hình nhập khẩu các mặt hàng dệt may vào Việt Nam

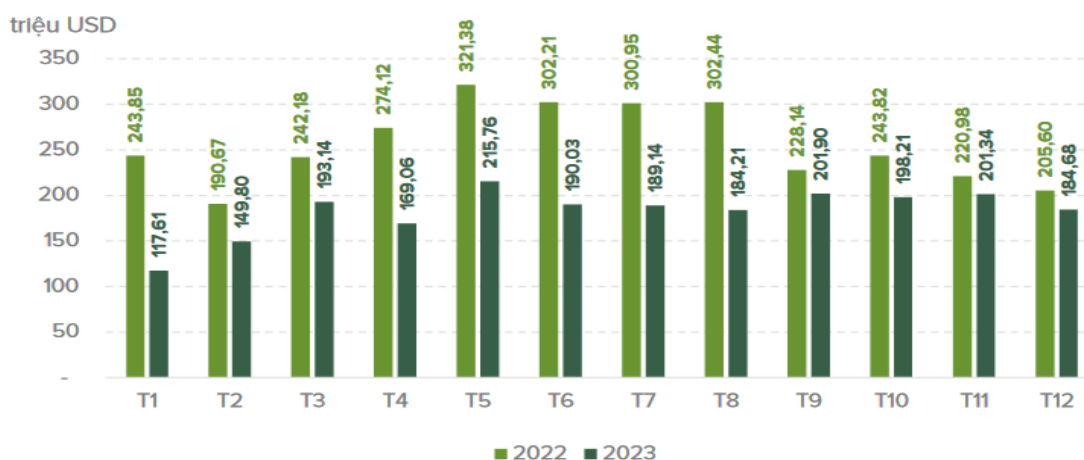
Trong năm 2024, kim ngạch nhập khẩu dệt may Việt Nam đạt gần 2,19 tỷ USD, giảm 28,7% so với năm 2022. Mặc dù vậy, trong những tháng cuối năm 2024, kim ngạch nhập khẩu DỆT MAY đã có dấu hiệu tăng trở lại, đạt trung bình gần 200 triệu USD/tháng. Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm dệt may tròn, dệt may xẻ, dệt may dán, veneer, ván dăm, ván sợi,...

Hình 1: Kim ngạch nhập khẩu dệt may hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Hình 2: Kim ngạch nhập khẩu dệt may của Việt Nam theo tháng năm 2022 và 2024



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

b) Tình hình nhập khẩu mặt hàng dệt may theo thị trường cung ứng:

Có 117 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp dệt may và sản phẩm dệt may cho Việt Nam trong năm 2024, tuy nhiên, giá trị nhập khẩu vẫn tập trung ở 5 thị trường chính là Trung Quốc, Mỹ, Ca-mơ-run, Lào và Thái Lan, tổng kim ngạch nhập khẩu từ 5 thị trường này trong năm 2024 đạt 1,39 tỷ USD, chiếm trên 63,4% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước. Cụ thể:

Trung Quốc: Kim ngạch nhập đạt 760,2 triệu USD, giảm 16,7% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 35,6% tổng kim ngạch NK của cả nước.

Mỹ: Việt Nam nhập 238,06 triệu USD, giảm 31% so với năm 2022, chiếm 10,8% tổng kim ngạch NK của cả nước.

Ca-mơ-run: nhập 176,6 triệu USD, giảm 32,2% so với năm 2022, chiếm 8% tổng kim ngạch NK của cả nước.

Lào: nhập 111,42 triệu USD, giảm 19,7% so với năm 2022, chiếm 5,1% tổng kim ngạch NK của cả nước.

Thái Lan: nhập 105,39 triệu USD, giảm 16,1% so với năm 2022, chiếm 4,8% tổng kim ngạch NK của cả nước.

Nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may từ Trung Quốc

Năm 2024, Việt Nam nhập khẩu dệt may từ Trung Quốc giảm 16,7% về giá trị so với năm 2022 nhưng vẫn chiếm trên 34,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Các mặt hàng nhập chính từ thị trường này trong năm 2024 gồm:

Veneer/ván bóc nhập 168,84 nghìn m³, đạt 202 triệu USD, giảm 17% về lượng và 25% về giá trị so với năm 2022, chiếm 26,6% tổng kim ngạch nhập khẩu dệt may từ thị trường này;

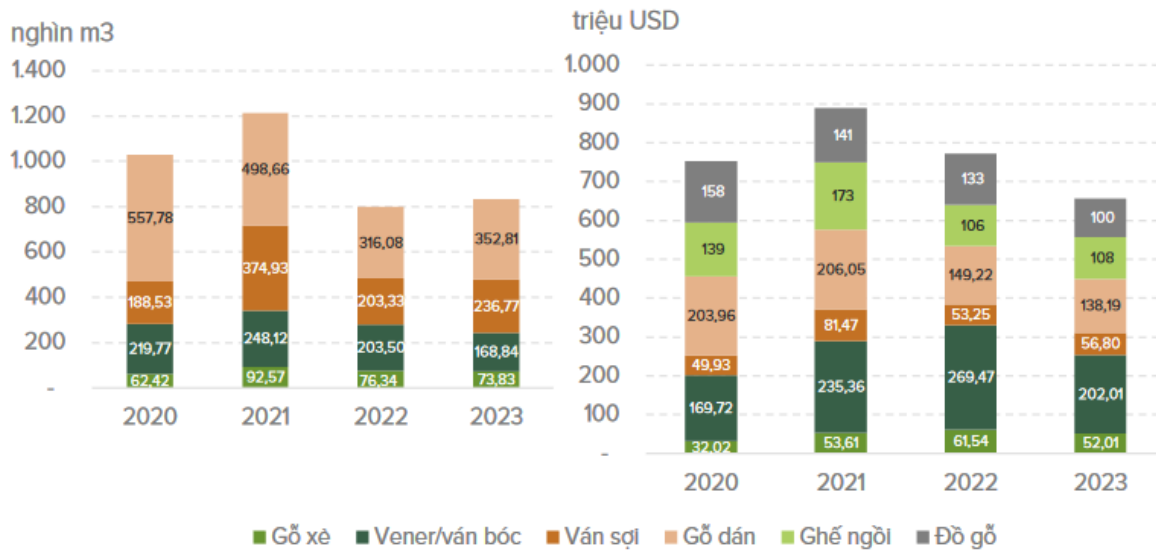
Dệt may dán nhập 352,81 nghìn m³, đạt 138,19 triệu USD, tăng 11,6 % về lượng nhưng lại giảm 7,4% về giá trị, chiếm 18,2 % tổng kim ngạch nhập dệt may từ thị trường này;

Ván sợi nhập 236,77 nghìn m³, đạt 56,8 triệu USD, tăng 16,4 % về lượng và 6,7% về giá trị, chiếm 7,5 % tổng kim ngạch nhập khẩu dệt may từ Trung Quốc.

Đồ dẹt may , kim ngạch nhập khẩu đạt 99,72 triệu USD, tăng 1,6% so với năm 2022, chiếm 14,2% tổng kim ngạch nhập khẩu đồ dẹt may từ Trung Quốc;

Ghế ngồi kim ngạch nhập khẩu đạt 107,75 triệu USD, giảm 25,2 %, chiếm 13,1% tổng kim ngạch nhập khẩu DỆT MAY từ Trung Quốc

Hình 3: Lượng (trái) và giá trị (phải) một số mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may từ Mỹ

Việt Nam nhập khẩu dệt may từ thị trường Mỹ trong năm 2024 đạt 238,06 triệu USD, giảm 31% so với năm 2022 và chiếm 10,8% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SP của Việt Nam. Trong đó, ba mặt hàng chính có giá trị nhập khẩu chiếm tới 96,5% tổng kim ngạch dệt may Việt Nam nhập khẩu từ Mỹ trong năm 2024 là dệt may xẻ, dệt may tròn và veneer. Cụ thể, lượng dệt may xẻ nhập khẩu là 355,22 nghìn m3, đạt 166,2 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và 30,8% về giá trị so với năm 2022, chiếm 69,8% tổng kim ngạch NK DỆT MAY từ Mỹ. Đồng thời, Việt Nam nhập khẩu 214,55 nghìn m3 dệt may tròn từ Mỹ với giá trị trên 59,31 triệu USD, giảm 43,6% về lượng và 38,6% về giá trị so với năm 2022, chiếm 24,9% tổng kim ngạch NK dệt may từ thị trường này. Lượng veneer nhập khẩu từ Mỹ đạt 2.086 m3, trị giá 4,14 triệu USD, giảm 3,3% về lượng nhưng tăng 17,3% về giá trị so với năm 2022, chiếm 1,7% tổng kim ngạch NK dệt may từ Mỹ.

Hình 4: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ Mỹ vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024

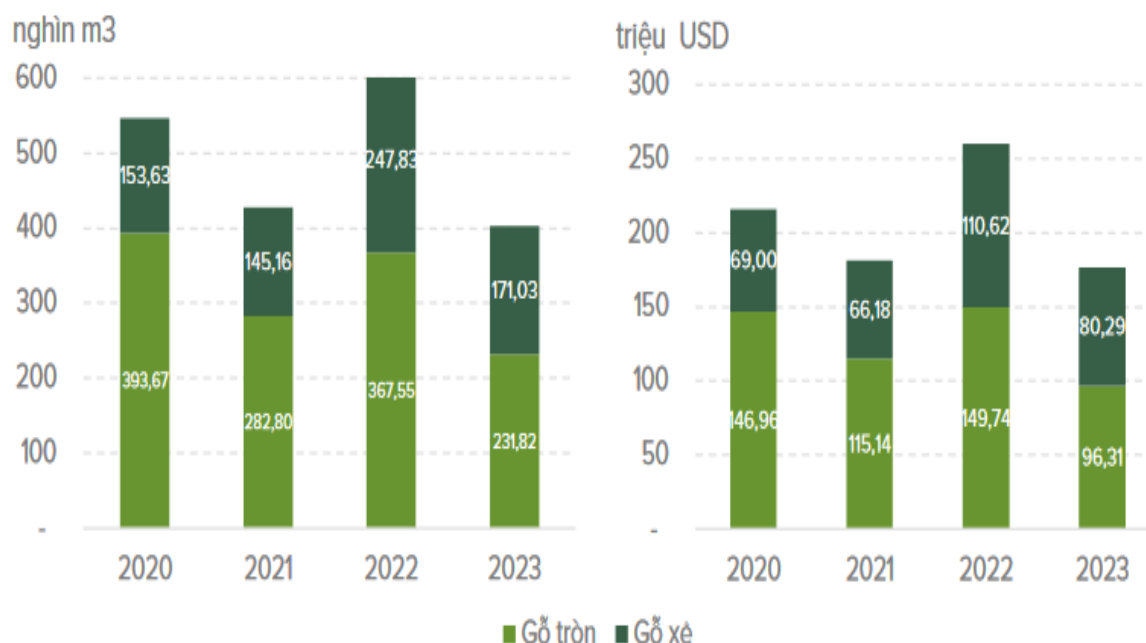


Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may từ Ca-mơ-run

Đứng thứ 3 trong số các thị trường cung dệt may cho Việt Nam là Ca-mơ-run. Năm 2024, Việt Nam nhập 176,6 triệu USD dệt may từ thị trường này, giảm 32,2% so với cùng kỳ năm 2022 nhưng vẫn chiếm tới 8% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Ca-mơ-run cung cấp hai mặt hàng chính cho Việt Nam là dệt may tròn và dệt may xẻ, lượng và giá trị Việt Nam nhập khẩu hai mặt hàng này năm 2024 giảm mạnh. Cụ thể, trong năm 2024, lượng dệt may tròn nhập từ thị trường này là 231,82 nghìn m3, đạt 96,31 triệu USD, giảm 36,9% về lượng và 35,7% về giá trị so với năm 2022, chiếm 54,5% tổng kim ngạch NK DỆT MAY từ Ca-mơ-run. Lượng dệt may xẻ nhập 171,03 nghìn m3, đạt 80,29 triệu USD, giảm 31% về lượng và 27,4% về giá trị so với năm 2022, chiếm 45,5% tổng kim ngạch NK DỆT MAY từ này.

Hình 5: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu dệt may tròn và dệt may xẻ từ Ca-mơ-run vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024



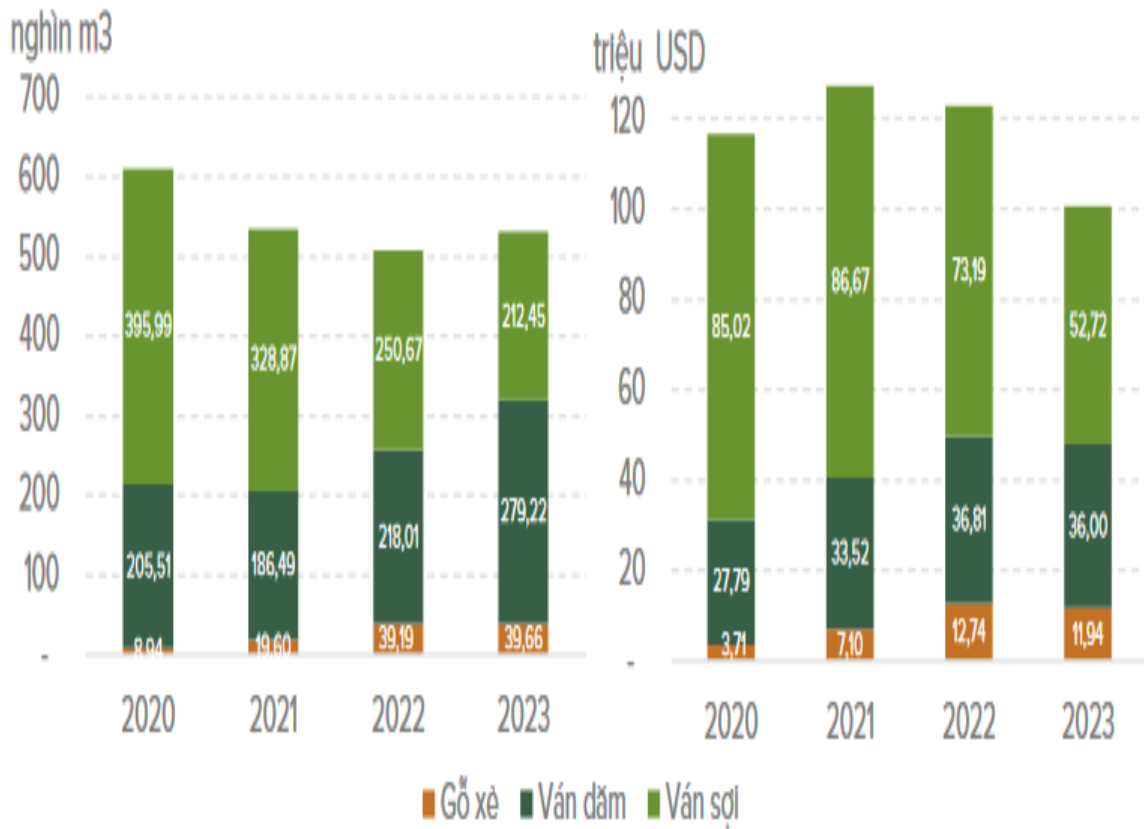
Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may từ Thái Lan

Kim ngạch nhập khẩu DỆT MAY của Việt Nam từ Thái Lan trong năm 2024 đạt 105,39 triệu USD, giảm 16,1% so với năm 2022, chiếm 4,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước, đứng thứ 5 trong số các thị trường cung cấp dệt may cho Việt Nam trong năm 2024.

Ván sợi, ván dăm và dệt may xẻ là ba mặt hàng chính nhập khẩu từ thị trường Thái Lan, chiếm tới 95,5% tổng kim ngạch nhập từ thị trường này trong năm 2024. Trong đó, ván sợi Việt Nam nhập 212,45 nghìn m3, đạt 52,72 triệu USD, giảm 15,2% về lượng và 28% về giá trị so với năm 2022, chiếm 50% tổng kim ngạch NK DỆT MAY từ Thái Lan. Lượng ván dăm nhập khẩu đạt 279,21 nghìn m3, trị giá 35,99 triệu USD, tăng 28,1% về lượng nhưng lại giảm 2,2 về giá trị so với năm 2022, mặt hàng này chiếm 34,2% tổng kim ngạch NK dệt may từ thị trường này. Dệt may xẻ nhập khẩu đạt 39,66 nghìn m3, tương đương 11,94 triệu USD, tăng 1,2% về lượng nhưng giảm 6,3% về giá trị so với năm 2022, chiếm 11,3% tổng kim ngạch NK dệt may từ Thái Lan.

Hình 6: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Thái Lan vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024



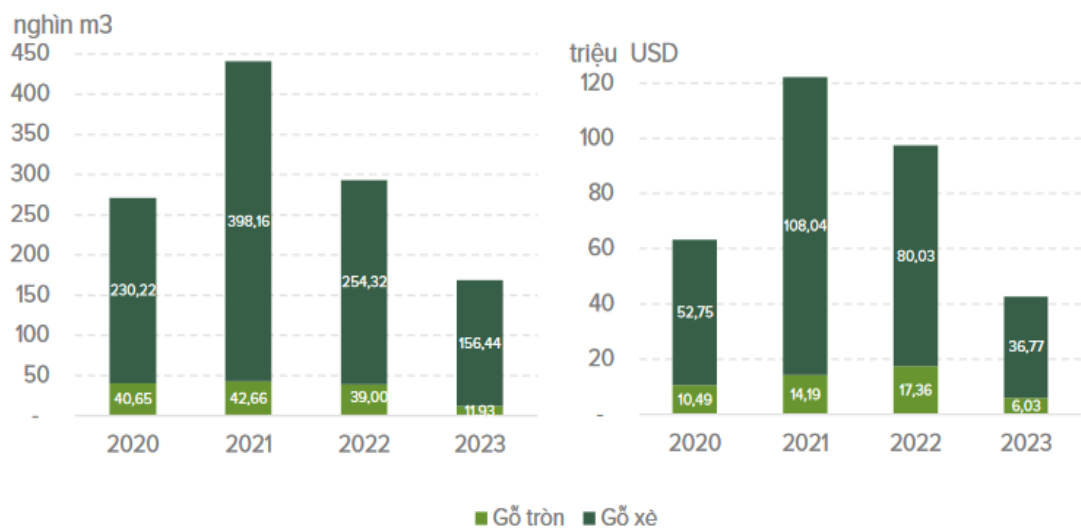
Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may từ Brazil

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu DỆT MAY của Việt Nam từ Brazil giảm mạnh, giảm 56% so với năm 2022, chỉ đạt 42,92 triệu USD, chiếm 2% tổng kim ngạch NK dệt may của Việt Nam.

Hai mặt hàng chính chiếm gần 100% tổng kim ngạch Việt Nam nhập dệt may từ Brazil trong năm 2024 là dệt may tròn và dệt may xẻ. Dệt may tròn nhập khẩu từ thị trường này đạt 11,93 nghìn m³, đạt 6,03 triệu USD, giảm 69,4% về lượng và 65,3% về giá trị so với năm 2022, chiếm 14% tổng kim ngạch NK dệt may từ Brazil. Lượng dệt may xẻ nhập từ Brazil đạt 156,44 nghìn m³, đạt 36,77 triệu USD, giảm 38,5% về lượng và 54,1% về giá trị so với năm 2022, chiếm tới 85,7% tổng kim ngạch NK dệt may từ thị trường này.

Hình 7: Lượng (trái) và giá trị (phải) nhập khẩu một số mặt hàng từ Brazil vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Quy mô thị trường mặt hàng dệt may trong nước

Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia sản xuất, xuất khẩu đồ dệt may lớn nhất thế giới. Cùng với sự cạnh tranh quyết liệt với những quốc gia khác, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn tại các thị trường xuất khẩu do những quy định mới về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm, thuế và các định chế thương mại liên quan.

Trong năm 2024, mặc dù kim ngạch xuất khẩu dệt may và sản phẩm có tăng trưởng nhưng chỉ đạt 79% kế hoạch đề ra, cho thấy tiềm ẩn những nguy cơ cần giải quyết. Khó khăn với ngành dệt may có thể kéo dài khi những yếu tố bất lợi vẫn hiện hữu như khủng hoảng địa chính trị lan rộng, suy thoái kinh tế thế giới, các thị trường xuất khẩu chính chưa phục hồi. Cùng với đó, ngành dệt may vẫn đối mặt những thách thức như đơn hàng phải cạnh tranh và yêu cầu về mẫu mã, chất lượng cao. Các rào cản thương mại nước ngoài ngày càng khắt khe, các chứng chỉ về quản lý rừng bền vững hay chứng chỉ giảm phát thải các-bon sau này bắt buộc sản phẩm dệt may khi xuất sang thị trường các nước phải tuân thủ. Nhiều thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... đã yêu cầu các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may phải có chứng chỉ bền vững, minh bạch trong chuỗi nguồn cung đã tác động đến các nhà sản xuất. Một số quốc gia nhập khẩu khác còn yêu cầu doanh nghiệp dệt may Việt Nam phải cung cấp các

chứng nhận liên quan nguồn gốc sản phẩm, tình trạng sử dụng lao động, tiền lương, xử lý chất thải,... Hơn thế nữa, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may hiện phải đối diện với những thách thức mới về cam kết quốc tế như tuân thủ quy định của EU về chống phá rừng, trách nhiệm giải trình ngành dệt may để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo luật Lacey (Mỹ), cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) do Ủy ban châu Âu (EC) đề xuất... Do vậy, những tháng còn lại của năm 2024, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam sẽ vẫn còn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Hiện tại Mỹ đang là thị trường nhập khẩu dệt may và các sản phẩm từ dệt may của Việt Nam nhiều nhất trong các thị trường nhập khẩu, tỷ trọng đạt khoảng 60% mỗi năm. Từ đầu năm 2022 đến nay, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam liên tục phải đối mặt với các vụ kiện chống bán phá giá từ Mỹ, Hàn Quốc,... Gần đây, Cơ quan đại diện thương mại của Mỹ cáo buộc ngành dệt may Việt Nam sử dụng dệt may bất hợp pháp tại thị trường nội địa và trong sản phẩm xuất khẩu vào nước này và Hàn Quốc đang điều tra để đưa ra phán quyết về thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm ván ép của các doanh nghiệp.

b) Tình hình tiêu thụ mặt hàng dệt may trong nước

Nhu cầu sử dụng hàng hóa, đặc biệt là về hàng hóa không thiết yếu như đồ dệt may, giảm mạnh. Một số nhà nhập khẩu đồ dệt may lớn trên thế giới đã phá sản. Nhiều DN ngành dệt may của Việt Nam phải thu hẹp quy mô sản xuất, một số DN thậm chí phải đóng cửa. Trong mặt hàng dệt may, xuất khẩu viên nén dệt may có mức sụt giảm khá lớn. Vốn được sử dụng nguyên liệu đầu vào là những phụ phẩm tương tự như bỏ đi, nhưng mỗi năm xuất khẩu viên nén dệt may đóng góp hàng trăm triệu USD trong kim ngạch xuất khẩu dệt may và con số này kỳ vọng đạt 1 tỷ USD trong năm 2024. Thế nhưng, kim ngạch xuất khẩu viên nén dệt may trong năm nay dự kiến giảm 15 - 17% so với năm 2022. Lượng viên nén của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc giảm không phải là giảm cầu tại thị trường này mà do các DN Hàn Quốc nhập khẩu viên nén từ các nguồn cung khác. Nhận định chung về bức tranh xuất khẩu của ngành dệt may trong năm 2024 cũng như dự đoán thị trường sắp tới, ngành dệt may đang đứng trước rất nhiều thách thức, đặc biệt là các vấn đề về tranh chấp thương mại, trong đó nổi cộm là kinh doanh dệt may bất hợp pháp; vấn đề bảo đảm môi trường; vấn đề khai dệt may ở những vùng rừng không có chứng nhận an toàn cao... Để cụ thể hóa doanh số xuất khẩu, ngành dệt may đang tập trung vào nhiều vấn đề trọng tâm trong đó đẩy mạnh thị trường, coi đây là một trong hai chân trụ của DN (hạ tầng sản xuất, thị trường) theo hướng phát triển bền vững. Nếu không

xây dựng tốt thị trường sẽ ảnh hưởng rất lớn đến doanh số xuất khẩu dệt may trong năm năm 2024.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Việt Nam với vị thế thuộc nhóm các nước có tỷ trọng xuất khẩu dệt may hàng đầu thế giới, ngành dệt may Việt Nam đã mở rộng thị trường xuất khẩu, thâm nhập sâu hơn vào các thị trường quan trọng như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản và ngày càng hiện diện nhiều hơn tại các thị trường mới nổi như UAE, Ấn Độ... Với nhiều thế mạnh về phát triển lâm nghiệp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và các hiệp định thương mại tự do, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trên thị trường quốc tế. Ngành dệt may Việt Nam có vị thế thuận lợi để tận dụng nhu cầu mạnh mẽ từ thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp đang đầu tư công nghệ mới, chuyển đổi kỹ thuật số để phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới, nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng tính hiệu quả và năng suất hơn. Mặc dù nhiều thuận lợi nhưng ngành dệt may vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn khi các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam ngày càng yêu cầu chặt chẽ việc kiểm soát nguồn gốc dệt may đảm bảo hợp pháp, không làm ảnh hưởng đến suy thoái, mất rừng, sản xuất xanh, giảm phát thải khí nhà kính... Nguy cơ gian lận thương mại, giả xuất xứ sản phẩm hàng hóa ngày càng gia tăng; cạnh tranh thương mại diễn ra phức tạp cũng là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu đồ dệt may Việt Nam. Ngoài các yếu tố khách quan, năng lực nội tại của các doanh nghiệp cũng còn hạn chế khi phần lớn doanh nghiệp chủ yếu gia công theo đơn hàng và mẫu mã của các nhà phân phối nước ngoài. Sản xuất, xuất khẩu tăng trưởng nhiều năm liên tục nhưng dựa vào lao động và nguyên liệu giá rẻ, giá trị gia tăng của sản phẩm không cao. Đa số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chưa đủ năng lực xây dựng thương hiệu; sức chống chịu kém trước các biến động bất ngờ và liên tục từ thị trường. Các sản phẩm ít được phân phối trực tiếp đến khách hàng mà phải thông qua các kênh phân phối, doanh nghiệp nước ngoài. Theo đó, để ngành dệt may phát triển bền vững, bên cạnh việc đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về xuất xứ, môi trường, ngành dệt may và nội thất Việt Nam phải chú trọng vào đầu tư cho thiết kế, sáng tạo, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Đáng chú ý, thời gian qua nhiều doanh nghiệp ngành dệt may đã nhanh chóng nghiên cứu xu hướng thị trường và chuyển đổi từ gia công xuất khẩu sang thiết kế các mẫu mã mới, đẹp mắt và có chất lượng tốt, được nhiều khách mua hàng quốc tế đánh giá cao. Đây là tín hiệu tốt cho thấy ngành chế biến dệt may và nội thất Việt Nam đang đi đúng hướng, không chỉ nhằm gia tăng kim ngạch xuất

khẩu mà còn từng bước nâng cao vị thế, thương hiệu ngành đồ dệt may Việt Nam trên thị trường quốc tế.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP TÂM XUẤT KHẨU

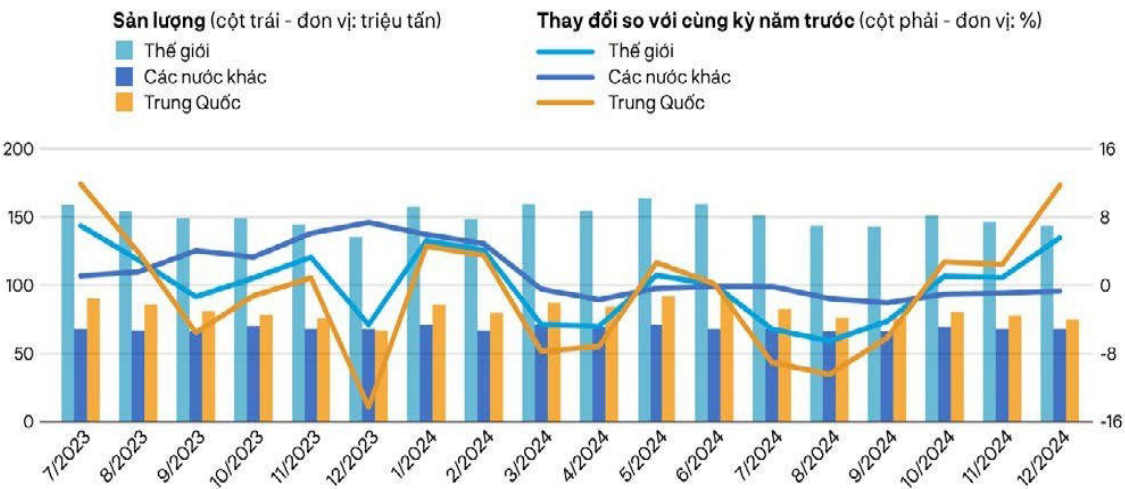
1. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

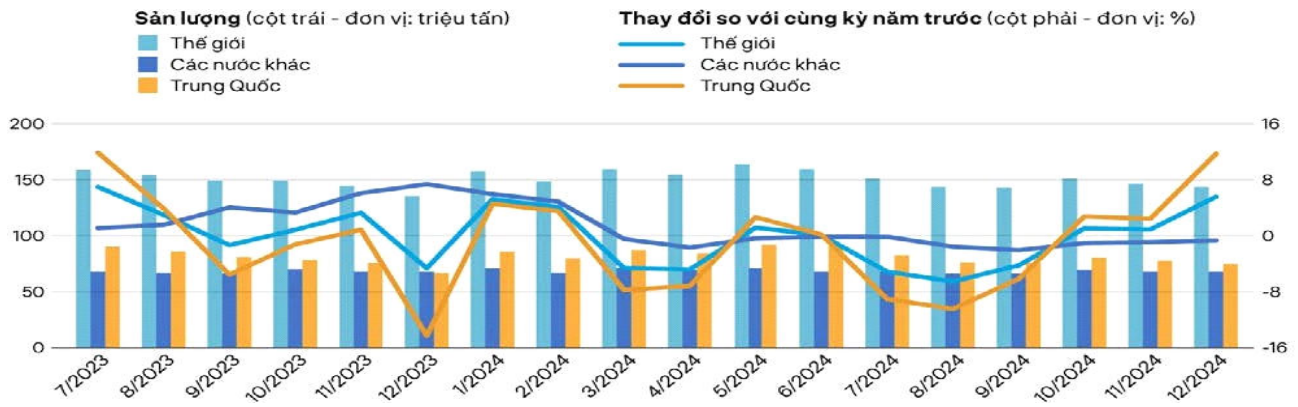
Theo số liệu của Hiệp hội Thép Thế giới (Worldsteel), sản lượng thép thô thế giới của 71 quốc gia đạt 144,5 triệu tấn trong tháng 12/2024, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2024, sản xuất thép thô ở 71 quốc gia đạt 1,839 tỷ tấn, giảm 0,9% so với năm 2023. Theo số liệu của Hiệp hội Thép Thế giới (Worldsteel), sản lượng thép thô thế giới của 71 quốc gia đạt 144,5 triệu tấn trong tháng 12/2024, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước Sản xuất thép thô đạt 1,87 triệu tấn, tăng nhẹ 1,8%so với tháng trước và tăng 13% so với cùng kỳ tháng 11/2023.

Ở chiều ngược lại, sản xuất thép thô trong tháng 12 ở EU (khác) giảm sâu nhất 14,3% so với cùng kỳ, tương ứng 3,3 triệu tấn; các nước Nga, Belarus, Kazakhstan, Ukraine đạt 6,8 triệu tấn, giảm mạnh 6,8%; Trung Đông đạt 4,6 triệu tấn, giảm 4,5%; Bắc Mỹ đạt 8,8 triệu tấn, giảm 4,3%...

Tính chung năm 2024, sản xuất thép thô ở 71 quốc gia đạt 1,839 tỷ tấn, giảm 0,9% so với năm 2023. Sản xuất thép thô ở khu vực EU (khác) có mức tăng trưởng mạnh nhất với 3,4%, tiếp theo đến EU (27) với 2,6%... tuy nhiên sản lượng sản xuất của các khu vực này còn khiêm tốn. Trong khi đó, châu Á và châu Đại Dương, nơi sản xuất thép chính của thế giới ghi nhận giảm 1%.

Biểu đồ 1: Sản lượng thép thô thế giới đến tháng 12/2024





Nguồn: Worldsteel.

2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ thép:

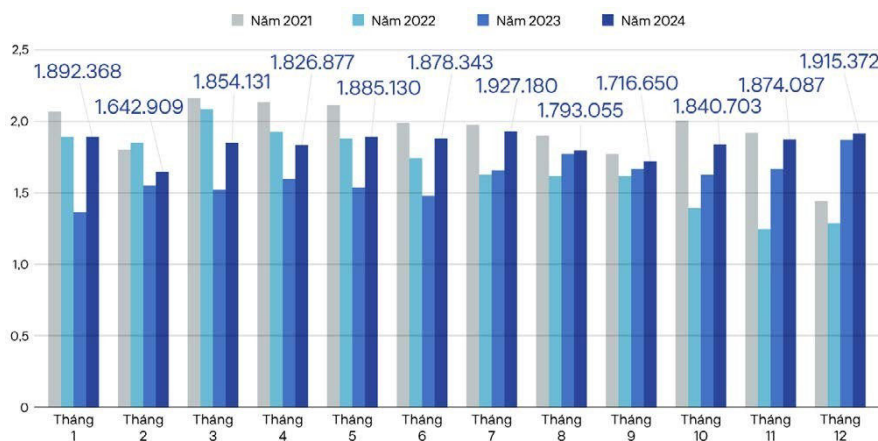
2.1. Sản xuất và tiêu thụ thép thô:

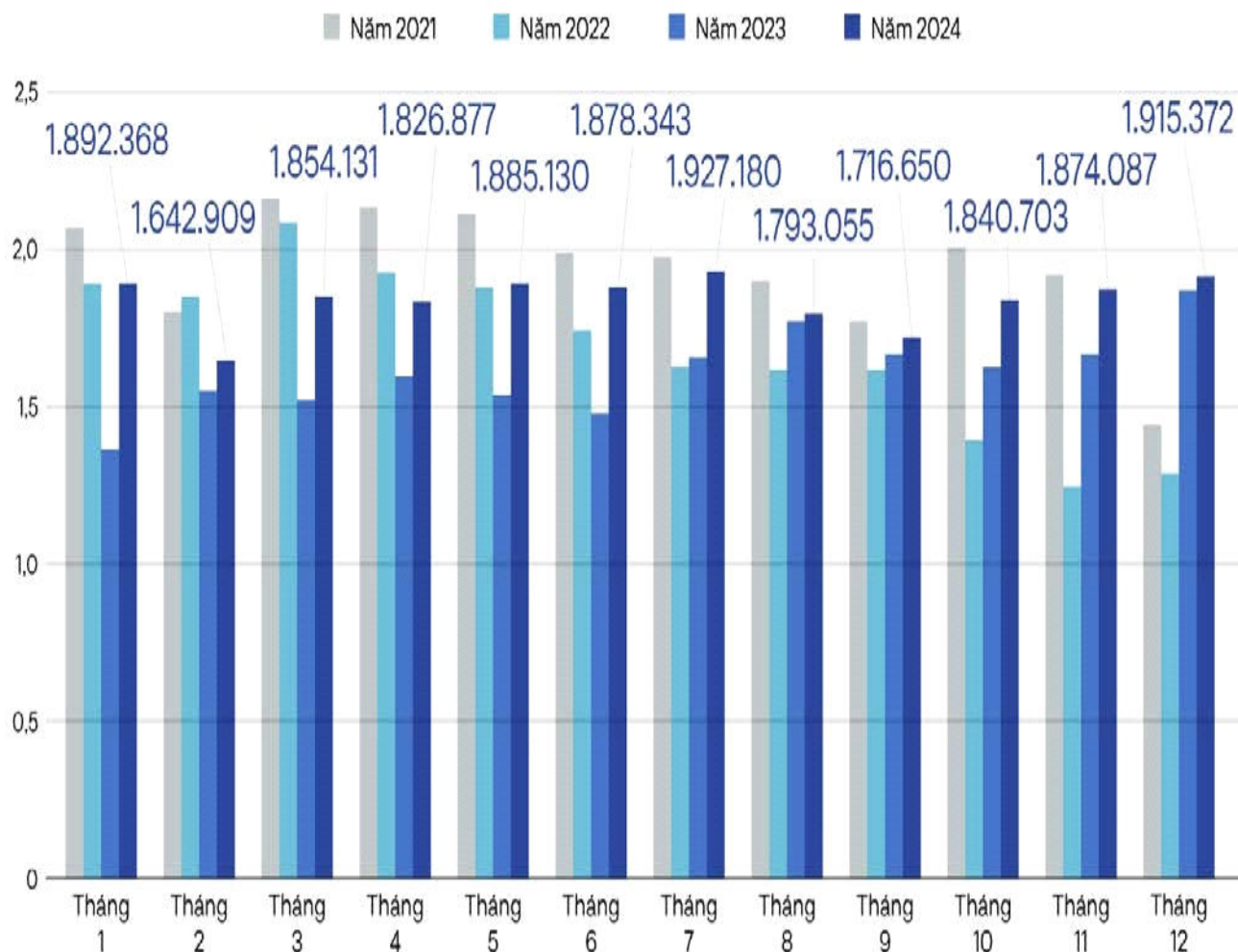
Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), trong tháng 12/2024, sản xuất thép thô đạt 1,91 triệu tấn, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 2,8% so với tháng 12/2023. Tiêu thụ thép thô đạt 1,84 triệu tấn, tăng 3,7% so với tháng trước nhưng giảm 2% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 12 đạt 227.622 tấn, giảm 2,4% so với tháng 11 và tăng 20,6% so với tháng 12/2023.

Tính chung năm 2024, sản xuất thép thô đạt 21,98 triệu tấn, tăng 14% so với năm 2023. Tiêu thụ đạt 21,4 triệu tấn, tăng 14% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 2,78 triệu tấn, tăng 55% so với năm 2023.

Biểu đồ 2: Tình hình sản xuất thép thô 2021-2024

Đơn vị: triệu tấn. Nguồn: VSA





2.2. Sản xuất và tiêu thụ thép thành phẩm:

- **Thép thành phẩm:** Trong tháng 12, sản xuất thép thành phẩm đạt 2,49 triệu tấn, tăng 1,1% so với tháng 11 nhưng giảm 10,8% mức cùng kỳ 2023. Bán hàng thép thành phẩm đạt 2,32 triệu tấn, tăng 1,1% so với tháng trước nhưng giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 396.829 tấn, giảm 42% so với cùng kỳ.

Lũy kế quý IV/2024, sản xuất thép thành phẩm đạt 7,5 triệu tấn, tăng 1,7% so với quý III nhưng giảm nhẹ 0,8% so với cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép thành phẩm đạt 7,3 triệu tấn, giảm 1,6% so với quý III và giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,58 triệu tấn, giảm 27,8% so với quý III và giảm 27,5% so với cùng kỳ.

- *Thép xây dựng*: Trong tháng 12, sản xuất thép xây dựng đạt hơn 1 triệu tấn, tăng 0,4% so với tháng trước nhưng giảm 4,3% so với tháng 12/2023. Bán hàng đạt 1,02 tấn, tăng 10,7% so với tháng trước nhưng giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 111.827 tấn, giảm 15,1% so với tháng 11 và giảm 35,9% so với tháng 12/2023.

Lũy kế quý IV/2024, sản xuất thép xây dựng đạt 3,08 triệu tấn, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép xây dựng đạt 3,2 triệu tấn, tăng 1,3 % so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 425.537 tấn, giảm 13% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2024, sản xuất thép xây dựng đạt 11,7 triệu tấn, tăng 10,1% so với năm 2023. Bán hàng thép đạt 11,9 triệu tấn, tăng 9,3%.

- *Thép cuộn cán nóng*: Sản xuất thép cuộn cán nóng trong tháng 12 đạt 593.723 tấn, tăng 8,3% so với tháng 10/2024 và giảm 10% so với tháng 12/2023. Bán hàng ước đạt 506.756 tấn, tăng 1,6% so với tháng trước nhưng giảm 15% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 101.801 tấn, giảm 72% so với tháng trước so với cùng kỳ.

Lũy kế quý IV/2024, sản xuất thép HRC đạt 1,68 triệu tấn, giảm 6,6 % so với cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép HRC đạt 1,48 triệu tấn, giảm 20,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 309.785 tấn, giảm 66,2% so với cùng kỳ.

Tính chung năm 2024, sản xuất thép HRC đạt 6,82 triệu tấn, tăng 1,5% so với năm 2023. Bán hàng HRC đạt 6,58 triệu tấn, giảm nhẹ 3,3% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 2,25 triệu tấn, giảm 33,8%.

- *Thép cán nguội - CRC*: Trong tháng 12, sản xuất thép cán nguội trong nước đạt 235.394 tấn, giảm 0,94% so với tháng 11/2024 và giảm 36,6% so với tháng 12/2023. Bán hàng ước đạt 189.727 tấn, giảm 14,4% so với tháng trước nhưng tăng 13,8% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 48.187 tấn, giảm 18,6% so với tháng trước nhưng tăng 24,2% so với cùng kỳ.

Lũy kế quý IV/2024, sản xuất thép CRC đạt 721.281 triệu tấn, giảm 28,9% so với cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép đạt 665.981 tấn, tăng 20,2 % so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 159.511 tấn, tăng 32,6 % so với cùng kỳ.

3. Giá xuất khẩu

Nhìn chung, giá nguyên liệu sản xuất thép giao dịch trong đều có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Tính riêng quý IV/2024, mức giá bình quân các loại nguyên liệu sản xuất cao nhất là than mỡ luyện cốc (giảm 39,1%), quặng sắt (giảm 19,7%), thép phế liệu...

Giá nguyên vật liệu sản xuất thép 2024 hầu hết đều có xu hướng giảm so với năm 2023. Nhu cầu thép trong nước có những dấu hiệu khả quan, tăng trưởng tích cực so với năm trước tuy nhiên hiệu quả đạt được của các nhà máy không cao như kỳ vọng. Các nhà máy sản xuất duy trì lượng hàng xuất khẩu để cân đối kế hoạch sản xuất và kinh doanh.

Việt Nam cũng bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán kéo dài một tuần nên giá thép trên thị trường nội địa vẫn bình ổn. Cụ thể, giá thép CB240 giao dịch khoảng 13.640-13.800 đồng/ kg, trong khi thép D10 CB300 có giá khoảng 13.700-13.840 đồng/kg.

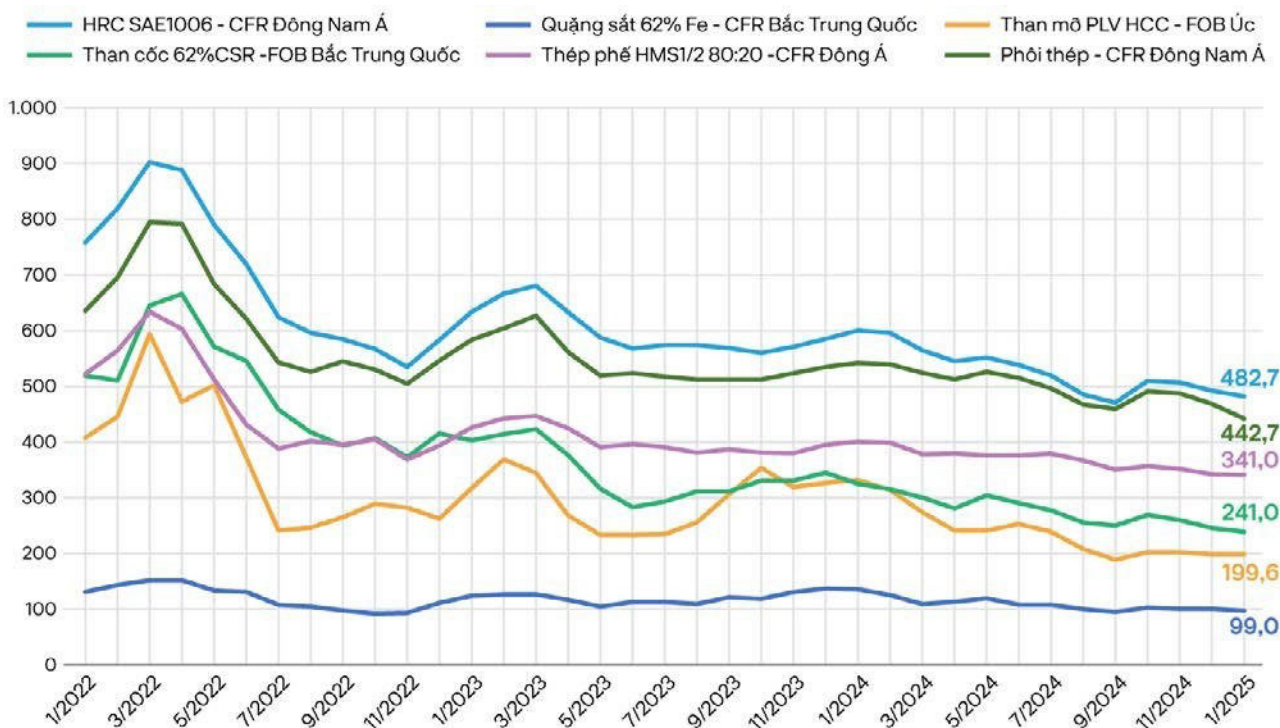
VSA nhận định lượng bán hàng thép xây dựng trong tháng 12/2024 cao hơn mức bán hàng bình quân tháng của năm 2024. Lượng bán hàng thép xây dựng bình quân tháng năm 2024 (979.318 tấn/tháng) là mức sản lượng bình quân tháng cao thứ 2 trong 10 năm trở lại đây (sau năm 2022).

Việc cạnh tranh để bảo vệ thị phần hay mở rộng thị phần giữa các nhà máy bao gồm cả hàng nhập khẩu từ các nhà thương mại khiến thị trường khó khăn nhiều. Nhu cầu sử dụng nội địa thép ở mức thấp không như kỳ vọng của mùa xây dựng.

Giá thép xây dựng trong tháng 12 ổn định và điều chỉnh giảm 200-250 đồng/kg vào đầu tháng 12, chủ yếu do giá thép trong nước yếu và giá các loại nguyên liệu quặng sắt, than mỡ, phế liệu và giá phôi thép giao dịch Đông Nam Á đều giảm và chủ yếu cạnh tranh với thép cuộn nhập khẩu, hoặc do nhu cầu tiêu thụ trong nước yếu.

Biểu đồ 2: Giá nguyên liệu sản xuất thép từ năm 2022 đến đầu tháng 1/2025

Nguồn: VSA



4. Dự báo

VSA đánh giá 2025 được xác định là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với những “điểm sáng” tạo động lực tăng trưởng mạnh mẽ, góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới. Dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2025 với 3 kịch bản:

- Kịch bản cơ sở (xác suất 60%) với tăng trưởng khoảng 8%, trong đó xuất khẩu tăng khoảng 12%, đầu tư (công & tư) và tiêu dùng tăng 10-12%.
- Kịch bản tích cực (20%) tăng trưởng GDP có thể cao hơn, đạt 9-9,5% trong điều kiện tăng trưởng kinh tế toàn cầu cao hơn dự báo, các động lực tăng trưởng phát huy hiệu quả.
- Kịch bản tiêu cực (20%) là khi tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2025 dự báo ở mức 7-7,5%.
- Các chính sách hỗ trợ tái thiết và xây dựng công trình hạ tầng giao thông công cộng, đầu tư công của Chính phủ trong năm 2025 cũng sẽ góp phần tăng nhu cầu sử dụng thép.

VSA dự báo năm 2025, sản lượng thép thô toàn cầu có thể tăng nhẹ so với mức năm 2024, đây là mức tăng hằng năm đầu tiên, kể từ mức tăng gần 4% vào năm 2021 - ảnh hưởng đại dịch Covid-19.

Nhu cầu thép toàn cầu dự kiến sẽ phục hồi 1,2% trong năm 2025, sau khi giảm 0,9% trong năm 2024. Nhu cầu từ các thị trường châu Âu, Mỹ và ASEAN... dự kiến sẽ tăng từ 2% đến 3,5% so với cùng kỳ do kỳ vọng về việc nới lỏng chính sách tiền tệ toàn cầu.

Ngành thép Việt Nam tiếp nối xu hướng sản xuất và sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường trong chiến lược phát triển bền vững toàn cầu, đặc biệt với cam kết của Chính phủ Việt Nam tại COP26 về phát thải ròng carbon bằng 0 vào năm 2050.

Triển vọng sản xuất thép của Việt Nam sẽ tăng 8-10% giai đoạn 2025-2026 khi nhu cầu sử dụng thép các ngành kinh tế trong nước phục hồi trở lại. Dự báo sản xuất thép thành phẩm trong giai đoạn này sẽ đạt 30-32 triệu tấn và nhu cầu thép trong nước đạt khoảng 21,5-22,5 triệu tấn.

Trong báo cáo triển vọng ngành thép 2025, SSI Research cho rằng động lực chính cho ngành thép sẽ đến từ thị trường nội địa. Theo đó, SSI Research đánh giá nhu cầu thép nội địa sẽ tăng 10% trong năm 2025, khi thị trường bất động sản đã có sự phục hồi mạnh trong năm 2024 (số lượng căn mở bán mới đã tăng gấp đôi so với năm 2023).

Ngoài ra, việc đẩy mạnh giải ngân đầu tư công trong năm cuối của nhiệm kỳ 2021-2025 cũng sẽ giúp thúc đẩy sản lượng tiêu thụ thép. Các dự án hạ tầng lớn trong dài hạn bao gồm các tuyến cao tốc (cả Bắc Nam, và cả Đông-Tây để kết nối tốt hơn), các sân bay và cảng biển (như Cần Giờ ở TP.HCM và cảng Nam Đồ Sơn ở Hải Phòng), và đường sắt. Trong khi đó, sản lượng xuất khẩu có thể chậm lại do sự gia tăng các rào cản thuế trên toàn cầu. Theo Hiệp hội Thép Thế giới, nhu cầu thép toàn cầu dự kiến sẽ phục hồi 1,2% trong năm 2025 sau khi giảm 0,9% trong năm 2024.

Nhu cầu từ các thị trường xuất khẩu chính, như Châu Âu, Mỹ và ASEAN, dự kiến sẽ tăng từ 2% đến 3,5% so với cùng kỳ do kỳ vọng về việc nới lỏng chính sách tiền tệ toàn cầu. Tuy nhiên, xuất khẩu thép có thể đối mặt với nhiều áp lực hơn từ chính sách bảo hộ trên toàn cầu. Một trong những vụ việc đáng chú ý là cuộc điều tra chống bán phá giá của Bộ Thương.

5. Tình hình xuất khẩu thép tấm theo mã HS:

5.1. Mã HS 7208:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Đây là mã hàng có sản lượng và trị giá xuất khẩu lớn nhất trong nhóm thép tấm. Trong năm 2024, xuất khẩu mã HS 7208 đạt khoảng 12,5 triệu tấn, trị giá 9,8 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm 2023.
- *Thị trường chính:* Italy, Malaysia và Tây Ban Nha tiếp tục là các thị trường lớn nhất. Italy dẫn đầu nhờ nhu cầu ổn định từ ngành xây dựng.
- *Thách thức:* Hoa Kỳ vẫn không phải là thị trường lớn cho mã này, với thị phần dưới 0,01%, do các biện pháp phòng vệ thương mại.

5.2. Mã HS 7211:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Xuất khẩu mã HS 7211 trong tháng 11/2024 đạt 140 nghìn tấn, trị giá 92 triệu USD, giảm nhẹ so với tháng trước.
- *Thị trường chính:* Campuchia và Mexico vẫn là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm phần lớn giá trị xuất khẩu.
- *Thách thức:* EU và Hoa Kỳ không nằm trong nhóm thị trường chính, với thị phần rất thấp..

5.3. Mã HS 7225:

- *Sản xuất và xuất khẩu:* Xuất khẩu mã HS 7225 đạt 3,2 triệu tấn, trị giá 2,4 tỷ USD, giảm 5% so với năm trước.
- *Thị trường chính:* Canada và Đức là hai thị trường lớn nhất, nhưng sự cạnh tranh từ các nhà cung cấp khác vẫn rất mạnh mẽ.
- *Thách thức:* Việt Nam cần cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất để tăng khả năng cạnh tranh.

5.4. Mã HS 7226:

- *Sản xuất và xuất khẩu*: Mã HS 7226 ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, với sản lượng xuất khẩu đạt 750 nghìn tấn, trị giá 550 triệu USD, tăng 10% so với năm trước.
- *Thị trường chính*: Đức là thị trường lớn nhất trong EU, chiếm gần 10% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam.
- *Thách thức*: Hoa Kỳ vẫn không phải là thị trường lớn, và xuất khẩu sang đây không ổn định.

.6. Thông tin vụ việc phòng vệ thương mại

6.1. Những chính sách ảnh hưởng đến ngành thép trong năm 2024

- Chính sách của Trung Quốc
- Tác động của cơ chế điều chỉnh carbon của EU (CBAM)
- Thỏa thuận xanh
- Mục tiêu Net Zero của ASEAN
- Định hướng của ASEAN về biến đổi khí hậu
- Công suất sản xuất thép không chắc chắn trong ASEAN.

6.2. Các vụ việc nước ngoài khởi xướng điều tra đối với sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam

- Tổng quan:

Trong thời gian kể từ năm 2004 đến tháng 31/12/2024, nước ngoài kiện thép xuất khẩu của Việt Nam là 82 vụ việc.

Loại điều tra phòng vệ thương mại	Số lượng (vụ)
Kiện chống bán phá giá	48
Kiện chống trợ cấp	3
Kiện chống bán phá giá và kiện chống trợ cấp	8
Kiện điều tra áp dụng biện pháp tự vệ	14
Kiện chống lẩn tránh thuế AD & CVD	9
(*) EU: 1 vụ (khởi kiện AD 8/2004; 7/2005 chấm dứt do nguyên đơn rút kiện).	

Tính riêng năm 2024, số vụ kiện phòng vệ thương mại nước ngoài khởi xướng đối với sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam là 9 vụ, trong đó:

Loại điều tra phòng vệ thương mại	Số lượng (vụ)
Kiện chống bán phá giá	1
Kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp	7
Kiện điều tra áp dụng biện pháp tự vệ	1

- Cập nhật một số vụ việc phòng vệ thương mại gần đây:

Án Độ khởi xướng điều tra tự vệ đối với mặt hàng thép cán phẳng hợp kim hoặc không hợp kim nhập khẩu từ các nước trong đó có Việt Nam:

Ngày 19/12/2024, Tổng vụ Phòng vệ thương mại Ấn Độ (DGTR) đã ra thông báo khởi xướng điều tra tự vệ đối với mặt hàng thép cán phẳng hợp kim hoặc không hợp kim (Non-alloy and alloy steel flat products) nhập khẩu vào Ấn Độ.

Sản phẩm bị điều tra: Thép hợp kim hoặc không hợp kim cán phẳng (Non-alloy and alloy steel flat products) thuộc mã HS: 7208, 7209, 7210, 7211, 7225, 7226.

Thời kỳ điều tra: 1/10/2023 – 30/9/2024.

Hàn Quốc ra quyết định sơ bộ điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng thép không gỉ cán nguội có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Việt Nam:

Ngày 5/11/2024, Ủy ban Thương mại Hàn Quốc (KTC) ra quyết định sơ bộ điều tra chống bán phá giá thép không gỉ cán nguội từ Việt Nam. Mức áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời từ 3,66% đến 11,37%.

Trước đó, ngày 30 tháng 5 năm 2024, Cục Phòng vệ thương mại (PVTM) nhận được thông tin về việc Ủy ban Thương mại Hàn Quốc (Cơ quan điều tra Hàn Quốc) đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng thép không gỉ cán nguội có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Việt Nam.

Án Độ điều tra tự vệ thương mại đối với các sản phẩm thép Việt Nam

Ngày 11/12, Hiệp hội Thép Ấn Độ (ISA) đã đại diện cho các nhà sản xuất thép lớn trong nước nộp đơn yêu cầu điều tra và áp dụng biện pháp tự vệ thương mại đối với các sản phẩm thép hợp kim và không hợp kim nhập khẩu từ Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc và các nước ASEAN nhập khẩu vào Ấn Độ vì ISA cho rằng lượng nhập khẩu từ các quốc gia này tăng đột biến trong thời gian qua, gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành công nghiệp thép nội địa.

Mức thuế tự vệ thương mại mà bên nguyên đơn đề nghị là 25%.

Ngày 19/12/2024, Tổng vụ Phòng vệ thương mại Ấn Độ (DGTR) đã ra thông báo khởi xướng điều tra tự vệ đối với mặt hàng thép hợp kim hoặc không hợp kim nhập khẩu từ Trung Quốc, Nhật Bản và các nước ASEAN vào Ấn Độ.

Trong quyết định này, DGTR yêu cầu các bên liên quan bình luận về quyết định khởi xướng điều tra và nộp bản trả lời câu hỏi trong vòng 15 ngày kể từ ngày khởi xướng điều tra, tức là 3/1/2025.

Phạm vi sản phẩm bị điều tra bao gồm các sản phẩm thép cán nóng, thép cán nguội, thép phủ kim loại chống ăn mòn (bao gồm tôn thép mạ kẽm, mạ lạnh, mạ hợp kim kẽm – magie) và thép phủ màu.

Như vậy, hầu hết các sản phẩm tôn thép mà các doanh nghiệp thép Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ đều thuộc phạm vi sản phẩm bị điều tra và bị yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ thương mại.

Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon của EU (gọi tắt là CBAM) là một cơ chế mới, với những quy định, hướng dẫn cụ thể liên quan đến kiểm đếm, đo đếm phát thải CO₂, phát thải khí nhà kính mà doanh nghiệp phải tuân thủ khi xuất khẩu hàng hóa sang EU. CBAM sẽ chính thức vận hành từ ngày 01/01/2026.

CBAM là một cơ chế mới, với những quy định, hướng dẫn cụ thể liên quan đến kiểm đếm, đo đạc phát thải CO₂, phát thải khí nhà kính mà doanh nghiệp phải tuân thủ khi xuất khẩu hàng hóa sang EU và định giá cho lượng khí nhà kính phát thải trong quá trình sản xuất các hàng hóa được nhập khẩu có mức phát thải cao.

CBAM đã bắt đầu tiến hành nghĩa vụ nộp báo cáo đối với các sản phẩm nhập khẩu vào EU thuộc 06 ngành được quy định từ tháng 10/2023 và sẽ chính thức vận hành từ ngày 01/01/2026.

- Giai đoạn chuyển tiếp (10/2023 - 12/2025): Khai báo dữ liệu
- Giai đoạn chính thức (1/2026 - 12/2033): Khi hàng hóa vượt phát thải do EU quy định sẽ phải mua chứng chỉ CBAM.
- Giai đoạn toàn diện (sau tháng 1/2034): Hàng hóa vượt phát thải do EU quy định sẽ không được quyền nhập khẩu vào thị trường EU

Các điều chỉnh sẽ bao gồm những yếu tố sau:

- Phương pháp luận:

Cho đến cuối năm 2024, các doanh nghiệp sẽ có thể lựa chọn báo cáo theo ba cách:

- (i) báo cáo đầy đủ theo phương pháp mới (phương pháp EU);
- (ii) báo cáo dựa trên phương pháp tương đương (ba tùy chọn);
- (iii) báo cáo dựa trên các giá trị tham chiếu mặc định (chỉ đến tháng 7 năm 2024).

Nhưng kể từ 01/01/2025, chỉ báo cáo theo phương pháp EU mới được chấp nhận ngoại trừ đối với hàng hóa phức tạp, ước tính (bao gồm cả giá trị mặc định) chỉ có thể được sử dụng nếu chúng chiếm ít hơn 20% tổng lượng khí thải nhúng.

- Doanh nghiệp ngoài EU có thể khai báo online trực tiếp

Các doanh nghiệp ngoài EU có thể khai báo trực tiếp trên Cổng đăng ký Hệ thống cơ sở CBAM (sẽ được mở từ ngày 01/01/2025 cho các nhà vận hành lắp đặt). Việc khai báo trực tiếp sẽ giúp các nhà sản xuất bên ngoài EU có thể chủ động trong việc khai báo và đảm bảo cả về việc xử lý các thông tin dữ liệu nhạy cảm liên quan đến sản xuất kinh doanh của riêng doanh nghiệp cần bảo mật.

Ví dụ cùng một doanh nghiệp cung cấp cho nhiều khách hàng tại EU, việc khai báo hàng hóa chỉ cần 01 lần trong quý thay vì doanh nghiệp phải khai báo thành nhiều lần.

6.6. Nhận định và kiến nghị

Như vậy có thể thấy trong số các mã HS 7208, 7211, 7225 và 7226, hiện Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất là nhóm hàng mã HS 7208, nhóm hàng này cũng có thị phần tăng tại EU trong khi thị phần tại Hoa Kỳ không đáng kể.

Tuy nhiên thép tấm cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phụng vệ thương mại nhất trên thế giới. Theo đó không chỉ các thị trường phát triển như Hoa Kỳ, EU, Canada mà các thị trường đang phát triển hoặc mới nổi như Ấn Độ, Thái Lan...cũng đã thực hiện các cuộc điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với nhóm hàng này.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép tấm của Việt Nam, Cục Phụng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU. Đồng thời, các DN cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục phụng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, tránh tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp PVTM tại các thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh hàng từ các nước khác bị áp dụng các biện pháp PVTM (chống bán phá giá, chống trợ cấp), Hoa Kỳ và EU cũng có nhiều khả

năng sẽ tăng cường việc giám sát và điều tra chống lẩn tránh các biện pháp PVTM. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ư định lẩn tránh thuế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ư kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra tại Hoa Kỳ và EU hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu; thường xuyên trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý các vụ việc liên quan nếu có.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP CUỘN XUẤT KHẨU

1. Tổng quan thị trường thép hình và xu hướng

Các sản phẩm thép hình ngày càng được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống, do độ sẵn có và chi phí hợp lý.

Lĩnh vực xây dựng ở các nước phát triển như Mỹ và Canada có thể phục hồi trong năm 2024 được dự đoán sẽ mang lại cơ hội thị trường lớn cho các nhà sản xuất thép hình.

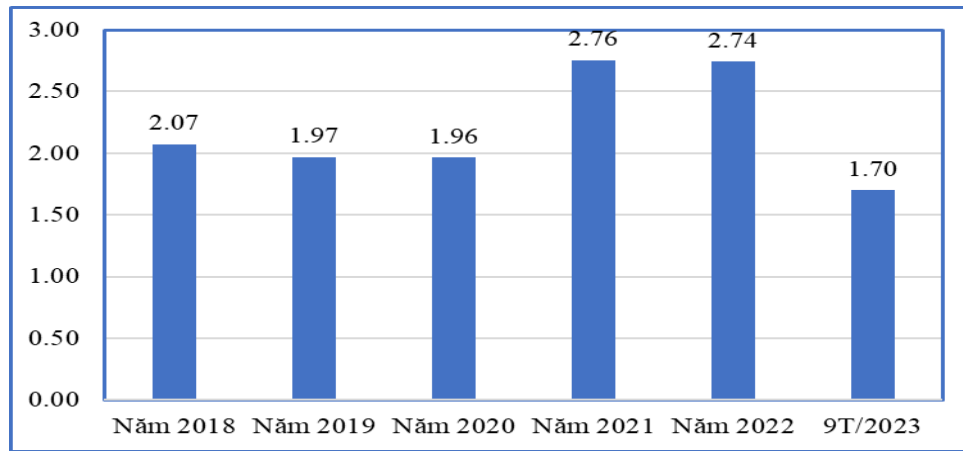
2. Tình hình nhập khẩu thép hình vào Hoa Kỳ từ các nguồn trên thế giới và từ Việt Nam

2.1. Nhập khẩu thép hình mã HS 681099

Theo số liệu thống kê hải quan của Hoa Kỳ, nhập khẩu mặt hàng thép hình mã HS 681099 vào Hoa Kỳ từ các nguồn trên thế giới giảm nhẹ trong năm 2020 nhưng tăng trở lại trong năm 2024 và 2024. Bước sang năm 2024, do tình hình kinh tế khó khăn chung, sức tiêu thụ giảm nên nhập khẩu nhóm hàng này cũng chững lại với 1,7 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm, tức là trung bình đạt khoảng 188 triệu USD/tháng, thấp hơn hẳn so với mức trung bình 230 triệu USD/tháng của năm 2024.

Biểu đồ 2: Tổng trị giá nhập khẩu thép hình mã HS 681099 vào Hoa Kỳ từ các nguồn trên thế giới, giai đoạn 2019-9 tháng năm 2024

Đvt: Tỷ USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu của IHS

Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm hàng này từ nhiều nguồn trên thế giới, trong đó nhiều nhất là từ Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc, Mê-hi-cô, Ca-na-đa, Thái Lan và Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong 9 tháng đầu năm nay, nhập khẩu nhóm hàng này từ các nguồn cung ứng lớn đã sụt giảm, ví dụ từ Ấn Độ giảm tới 43,78% so với 9 tháng năm 2024, từ Trung Quốc giảm 37,7%, từ Ca-na-đa giảm 29,9%. Trong khi đó, nhập khẩu từ Mê-hi-cô và một số thị trường châu Á như Cam-pu-chia, Hàn Quốc và In-đô-nê-xi-a lại tăng.

Bảng 1: Các nguồn nhập khẩu thép hình mã HS 681099 vào Hoa Kỳ vào Hoa Kỳ năm 2024 và 2024

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK năm 2024 (USD)	Trị giá NK 9T/2024 (USD)	Thị phần năm 2024 (%)	Thị phần 9T/2024 (%)	9T/2024 so với 9T/2024 (%)
Tổng NK vào Hoa Kỳ	2,740,835,559	1,700,011,785	100.00	100.00	
Việt Nam	407,013,391	307,810,000	14.85	18.11	-0.23
Ấn Độ	407,629,332	290,626,525	14.87	17.10	-43.78
Mê-hi-cô	232,884,020	186,027,754	8.50	10.94	2.53
Trung Quốc	327,297,378	160,862,384	11.94	9.46	-37.74
Thái Lan	155,115,071	147,697,827	5.66	8.69	35.38
Ca-na-đa	174,652,435	99,345,474	6.37	5.84	-29.90
Tây Ban Nha	351,634,523	185,501,507	12.83	10.91	-33.49

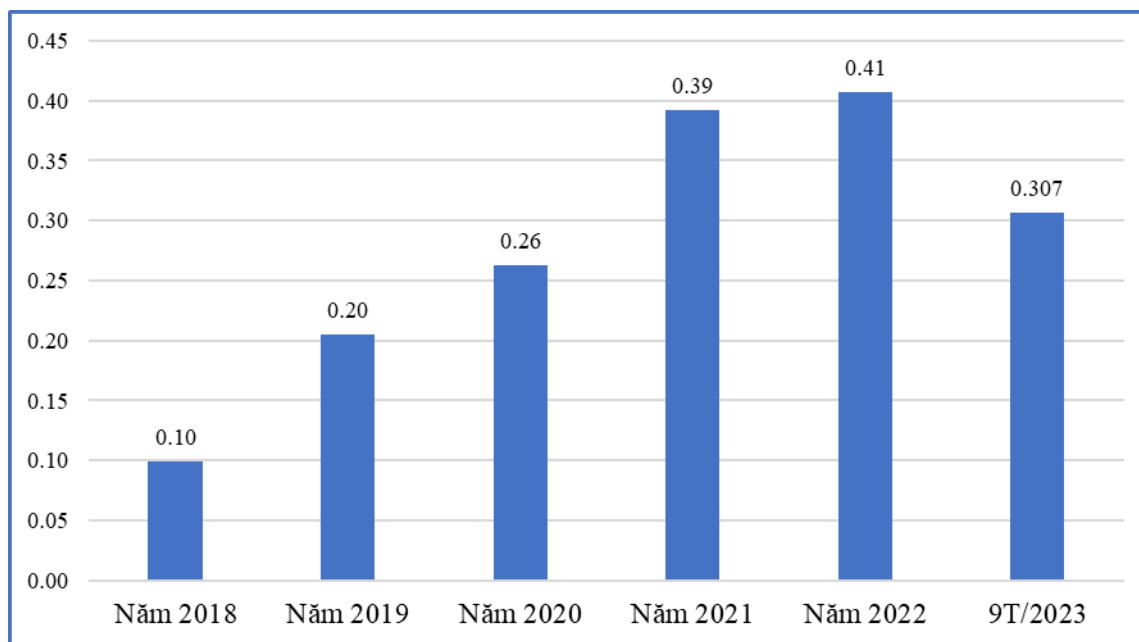
2.2. *Biến động trị giá và thị phần của hàng nhập khẩu từ Việt Nam*

Theo số liệu thống kê hải quan của Hoa Kỳ, Việt Nam hiện dẫn đầu về trị giá nhập khẩu nhóm hàng mã HS 681099 vào nước này, với 407 triệu USD trong năm 2024 và 307,8 triệu USD trong 9 tháng đầu năm nay.

Đáng lưu ý là trị giá nhập khẩu nhóm hàng này từ Việt Nam vào Hoa Kỳ đã liên tục tăng trong giai đoạn 2018-2024.

Trong 9 tháng năm 2024, nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm nhẹ 0,23% so với 9 tháng năm 2023, khả quan hơn so với mức giảm mạnh của nhập khẩu từ Ấn Độ, Trung Quốc và Ca-na-đa.

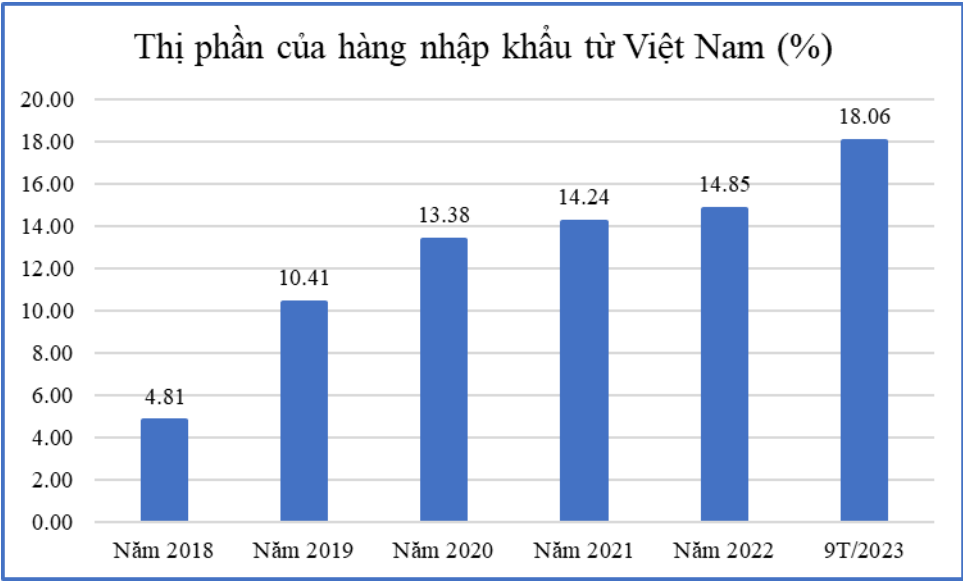
Biểu đồ 3: Tổng trị giá nhập khẩu mã HS 681099 vào Hoa Kỳ từ Việt Nam, giai đoạn 2019-9 tháng năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của IHS

Xét về thị phần của hàng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng mã HS 681099 vào Hoa Kỳ có thể thấy sự gia tăng liên tục trong giai đoạn 2019-2024 (xem biểu đồ dưới). Giai đoạn này cũng trùng với việc Hoa Kỳ áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ.

Biểu đồ 4: Thị phần của sản phẩm mã HS 681099 từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Hoa Kỳ, giai đoạn 2019-9 tháng năm 2024 (Đvt: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của IHS

3. Cảnh báo và khuyến nghị

Hoa Kỳ đã áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm thép hình nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ. Cụ thể như sau:

- + Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã chính thức áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm thép nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ ngày 11/7/2019 với mức thuế chống bán phá giá từ 265,81% đến 333,09%. Mức thuế chống trợ cấp dao động từ 45,32% đến 190,99% tùy theo doanh nghiệp Trung Quốc.
- + Đối với sản phẩm thép nhập khẩu từ Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ, DOC cũng áp dụng thuế chống bán phá giá từ ngày 22/6/2020 với mức thuế từ 2,67% đến 5,15% đối với doanh nghiệp Ấn Độ và từ 0% đến 5,17% đối với doanh nghiệp Thổ Nhĩ Kỳ.

Các biện pháp phòng vệ thương mại nêu trên có hiệu lực trong 5 năm kể từ ngày áp dụng, tức là đến nay vẫn còn hiệu lực.

Ngoài 3 nước trên, Hoa Kỳ cũng tiến hành điều tra phòng vệ thương mại đối với sản phẩm thép nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a. Cụ thể, ngày 21/10/2024, DOC kết luận sản phẩm thép sản xuất tại Ma-lai-xi-a sử dụng thép nhập khẩu từ Trung Quốc khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Theo đó, các doanh nghiệp Ma-lai-xi-a được xác nhận đã trốn tránh thuế phòng vệ thương mại đối với các mức thuế hiện áp dụng cho sản phẩm Trung Quốc. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra của Hoa Kỳ khẳng định 9 doanh nghiệp Ma-lai-xi-a không phản hồi và cung cấp thông tin theo yêu cầu của DOC và qua đó sẽ phải chịu mức thuế cao hơn các doanh nghiệp Ma-lai-xi-a khác phản hồi và hợp tác đầy đủ dựa trên cơ sở điều tra.

Vào ngày 21 tháng 10 năm 2024, DOC đã thông báo kết quả cuối cùng của phán quyết về phạm vi liên quan đến việc nhập khẩu các sản phẩm bề mặt thép được sản xuất tại Trung Quốc và được xử lý thêm ở Malaysia, cho thấy rằng việc nhập khẩu các sản phẩm phẩm đó thuộc phạm vi của Lệnh chống bán phá giá, chống trợ cấp đang được áp dụng.

Các sản phẩm thuộc phạm vi này hiện được phân loại theo mã HS: 6810.99.0010. Hàng hóa bị điều chỉnh cũng có thể có các phân nhóm 6810.11.0010, 6810.11.0070, 6810.19.1200, 6810.19.1400, 6810.19.5000, 6810.91.0000, 6810.99.0080, 2506.10.0010, 2506.10.0050, 2506.20.0010, 2506.20.0080 , và 7016.90.1050 trong Biểu thuế xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ (HTSUS).

Hơn nữa, do các nhà doanh nghiệp Ma-lai-xi-a xuất khẩu cả sản phẩm thép thuộc phạm vi và không thuộc phạm vi điều chỉnh, DOC đã thiết lập quy trình chứng nhận phạm vi đối với tất cả hoạt động nhập khẩu các sản phẩm thép từ Ma-lai-xi-a. DOC cũng xác định rằng một số công ty chế biến thép Trung Quốc ở Ma-lai-xi-a, đã không đủ điều kiện để tham gia vào quy trình chứng nhận phạm vi này, nhưng họ có thể yêu cầu xem xét lại việc loại trừ họ khỏi quy trình chứng nhận trong một phần của thủ tục tố tụng trong tương lai.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2024, dựa trên yêu cầu của AM Stone, DOC đã khởi xướng CCR để xác định xem liệu Universal Quartz có đủ điều kiện để chứng nhận rằng các sản phẩm thép của họ không được sản xuất có nguồn gốc từ Trung Quốc hay không.

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2024, AM Stone đã gửi yêu cầu xem xét hành chính đối với nhà xuất khẩu của mình, Universal Quartz.

Vào ngày 11 tháng 9 năm 2024, DOC đã tiến hành các vụ việc rà soát hành chính về chống bán phá giá (CBPG) và chống trợ cấp (CTC) đối với Universal Quartz, cùng với các nhà xuất khẩu khác của Ma-lai-xi-a.

Theo Thông báo liên bang ngày 24/10/2024, DOC loại bỏ các đánh giá hoàn cảnh đã thay đổi (CCR) về thuế chống bán phá giá (CBPG) và thuế chống trợ cấp (CTC) đối với một số sản phẩm thép từ Trung Quốc được AM Stone & Cabinets, Inc. (AM Stone) nhập khẩu vào Hoa Kỳ và được Universal Quartz and Stone Industrial SDN BHD (Universal Quartz) xuất khẩu.

Việt Nam cũng có khả năng bị điều tra lẫn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại đối với sản phẩm thép hình xuất khẩu sang Hoa Kỳ, nếu bị nghi ngờ sử dụng nguyên liệu, sản phẩm hoặc sản phẩm tương tự từ các nước đang phải chịu thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp như Trung Quốc, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ.

Thực tế là nhập khẩu thép hình từ Việt Nam vào Hoa Kỳ liên tục tăng từ năm 2019 đến nay. Đặc biệt từ thời điểm tháng 6 năm 2019 sau khi biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp chính thức được áp dụng với sản phẩm của Trung Quốc, nhập khẩu thép hình từ Việt Nam đã tăng mạnh trong giai đoạn 2020-2024, bất chấp dịch bệnh COVID-19 (như số liệu được phân tích ở trên). Thị phần của hàng nhập khẩu từ Việt Nam cũng tăng qua các năm, từ mức 4,81% vào năm 2018 lên 14,85% vào năm 2024 và 18,06% trong 9 tháng đầu năm nay.

Do đó, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp sản xuất thép hình xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ cần theo dõi sát tình hình để có những biện pháp xử lý kịp thời trong trường hợp DOC quyết định khởi xướng điều tra vụ việc.

Các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu nhóm hàng này cũng cần phối hợp với các cơ quan chức năng để nắm bắt thông tin, chuẩn bị sẵn sàng hồ sơ, chứng từ, đặc biệt là hồ sơ liên quan đến xuất xứ hàng hóa, nguồn nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP HÌNH XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Mặt hàng thép hình

- Thép hình được sản xuất từ thép cacbon hoặc thép hợp kim, có thể được mạ kẽm để tăng khả năng chống ăn mòn.

- Quy trình sản xuất thép hình trải qua các bước:

+ Xử lý quặng: Chọn lọc quặng sắt, than cốc, đá vôi.

+ Tạo dòng thép nóng chảy: Nung nóng nguyên liệu trong lò cao.

+ Đúc tiếp nhiên liệu: Đúc thành phôi thanh, phôi phiến, phôi bloom.

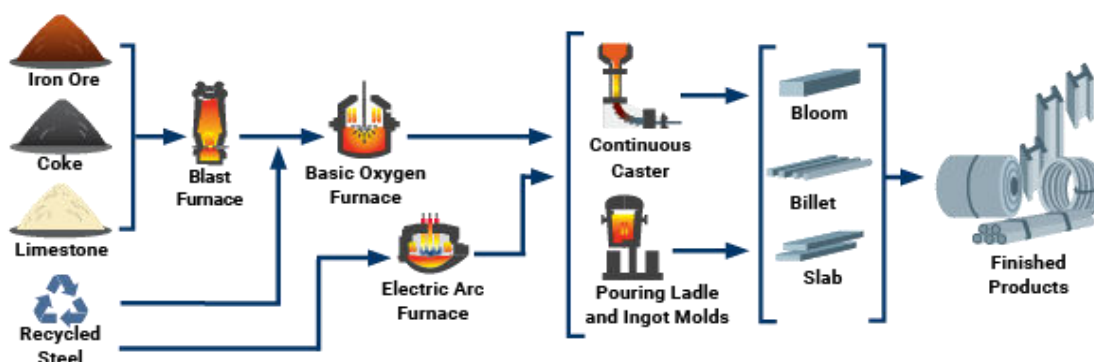
+ Cán nóng tạo hình: Cán phôi thép qua các con lăn để tạo hình dạng mong muốn.

+ Gia công, hoàn thiện: Cắt, đục lỗ, tạo rãnh theo yêu cầu.

+ Kiểm tra chất lượng: Đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn trước khi xuất xưởng.

Hình 01: Quy trình sản xuất thép hình

The Steel Mill Life Cycle



- Thép hình I có mặt cắt ngang giống chữ “I” in hoa, được ưa chuộng nhờ khả năng chịu lực dọc và chống uốn tốt. Tuy nhiên, loại thép này thường bị nhầm lẫn với thép hình H. Thép I có cánh ngắn hơn chiều cao thân, trong khi thép H có tỉ lệ gần bằng nhau. Thép hình chữ I làm dầm, cột, xà gồ trong các công trình xây dựng...

Mã HS: 7216.3200

- Thép hình H có tiết diện hình chữ H in hoa, chiều rộng cánh gần bằng chiều cao thân. Thép hình H dùng làm kết cấu chịu lực trong các công trình lớn, cầu đường, nhà xưởng...

Mã HS: 7216.3300

b) Quy mô thị trường thép hình trong nước

Trong tháng tháng 12/2024, sản xuất thép thô đạt 1,87 triệu tấn, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 13% so với tháng 12/2023. Tiêu thụ thép thô đạt 1,77 triệu tấn, giảm 5,9% so với tháng trước nhưng tăng 13% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 12 đạt 233.189 tấn, giảm 24,1% so với tháng 10 và gấp 2 lần so với tháng 12/2023.

Tính chung 12 tháng năm 2024, sản xuất thép thô đạt 20,06 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 19,57 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 2,55 triệu tấn, tăng 59% so với cùng kỳ năm 2023

Hình 02: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm tháng 12/2024

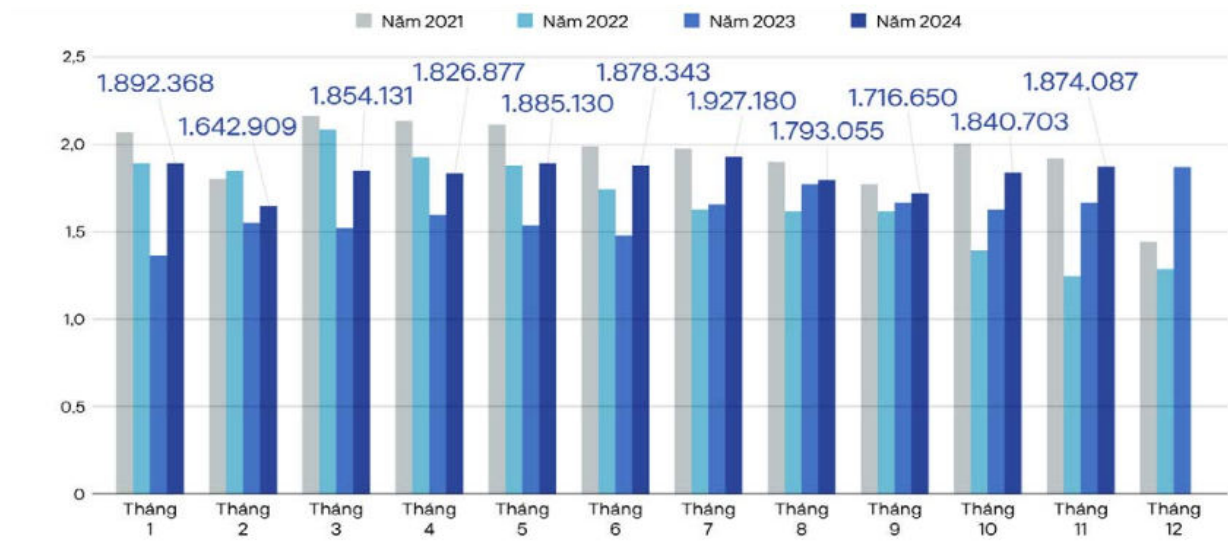
Ngành hàng	Tháng 11/2024			Tháng 11/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	1.005.218	928.312	131.804	936.860	1.120.612	145.328	▲ 7,3%	▼ 17,2%	▼ 9,3%
HRC	548.108	498.722	101.810	555.162	609.839	353.234	▼ 1,3%	▼ 18,2%	▼ 71,2%
Thép cán nguội	237.617	221.665	59.238	324.131	175.860	47.328	▼ 26,7%	▲ 26,0%	▲ 25,2%
Tôn mạ KL &SPM	458.202	427.249	217.054	411.284	380.349	160.597	▲ 11,4%	▲ 12,3%	▲ 35,2%
Ống thép	222.339	220.727	24.585	224.595	241.755	25.731	▼ 1,0%	▼ 8,7%	▼ 4,5%
Tổng cộng	2.471.483	2.296.675	534.491	2.452.032	2.528.415	732.218	▲ 0,8%	▼ 9,2%	▼ 27,0%

Nguồn: VSA

Trong tháng 12, sản xuất thép xây dựng đạt hơn 1 triệu tấn, giảm 5,6% so với tháng trước và tăng 7,3% so với tháng 11/2023. Bán hàng đạt 928.312 tấn, giảm 25,8% so với tháng trước và giảm 17,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 131.804 tấn, giảm 27,5% so với tháng 10 nhưng giảm 9,3% so với tháng 12/2023.

Hình 03: Sản xuất thép thô 2021 - 2024

Đơn vị: tấn



Nguồn: VSA

Tính chung 8 tháng năm 2024, sản xuất thép xây dựng đạt 7,8 triệu tấn, tăng 14% so với mức cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép đạt 7,77 triệu tấn, tăng 15%. Trong đó, xuất khẩu có nhiều khởi sắc khi tăng 20,5% so với cùng kỳ, đạt hơn 1,1 triệu tấn.

Hình 04: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm 12 tháng đầu năm 2024

Ngành hàng	11 tháng/2024			11 tháng/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	10.725.820	10.889.173	1.830.855	9.601.318	9.732.402	1.563.126	▲ 11,7%	▲ 11,9%	▲ 11,7%
HRC	6.235.810	6.074.262	2.193.315	6.067.644	6.211.830	3.190.678	▲ 2,8%	▼ 2,2%	▼ 31,3%
Thép cán nguội	2.483.052	2.429.973	485.041	3.002.258	1.725.810	409.915	▼ 17,3%	▲ 40,8%	▲ 18,3%
Tôn mạ KL &SPM	5.254.150	5.054.635	2.851.495	4.180.917	3.806.550	1.992.228	▲ 25,7%	▲ 32,8%	▲ 43,1%
Ống thép	2.249.702	2.328.722	285.609	2.162.732	2.222.420	280.358	▲ 4,0%	▲ 4,8%	▲ 1,9%
Tổng cộng	26.948.534	26.776.765	7.646.315	25.014.869	23.699.012	7.436.305	▲ 7,7%	▲ 13,0%	▲ 2,8%

Nguồn: VSA

Tính chung 12 tháng năm 2024, sản xuất thép xây dựng đạt 10,7 triệu tấn, tăng 11,7% so với mức cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép đạt 10,8 triệu tấn, tăng 11,9%. Trong đó, xuất khẩu có nhiều khởi sắc khi tăng 17% so với cùng kỳ, đạt gần 1,83 triệu tấn.

Nhu cầu thép xây dựng trong tháng 12 vẫn duy trì mức sản lượng tốt trong ngắn hạn, nhưng nhìn chung là chưa có tín hiệu khởi sắc trong dài hạn. Từ đầu quý IV/2023, các yếu tố khiến giá được điều chỉnh tăng là có nguyên nhân sâu xa là giá tăng nguyên vật liệu (iron ore, than coke, phế, giá điện), chi phí tài chính (lãi suất ngân hàng,...) và trượt giá USD/VND. Nhà máy phải điều chỉnh tăng giá nhằm bù lại một phần giá tăng nguyên vật liệu, mặc dù nhu cầu vẫn ở mức thấp.

Tại Việt Nam, Posco nổi tiếng với mặt hàng thép hình. Mặt hàng này được sản xuất theo công nghệ và dây chuyền của Hàn Quốc. Loại thép hình này có ưu điểm là kích thước tương đối chuẩn, cân nặng barem cũng không âm quá nhiều so với cân nặng cân thực tế. Ưu điểm của thép Posco có độ bền chắc tốt, thép có khả năng chịu lực cao, kích thước đa dạng phù hợp đáp ứng được nhiều yếu tố khác nhau của công trình. Bề mặt thép xanh, không bị gỉ rỉ, dấu hiệu để nhận biết thép Posco là trên thân cây có ký hiệu PS. Bởi vì có nhiều ưu điểm nên thép PS luôn có giá thành cao hơn so với thép của nhiều hãng khác.

Các sản phẩm thép hình có nguồn gốc Posco hiện nay là: Thép hình I Posco, Thép hình H Posco

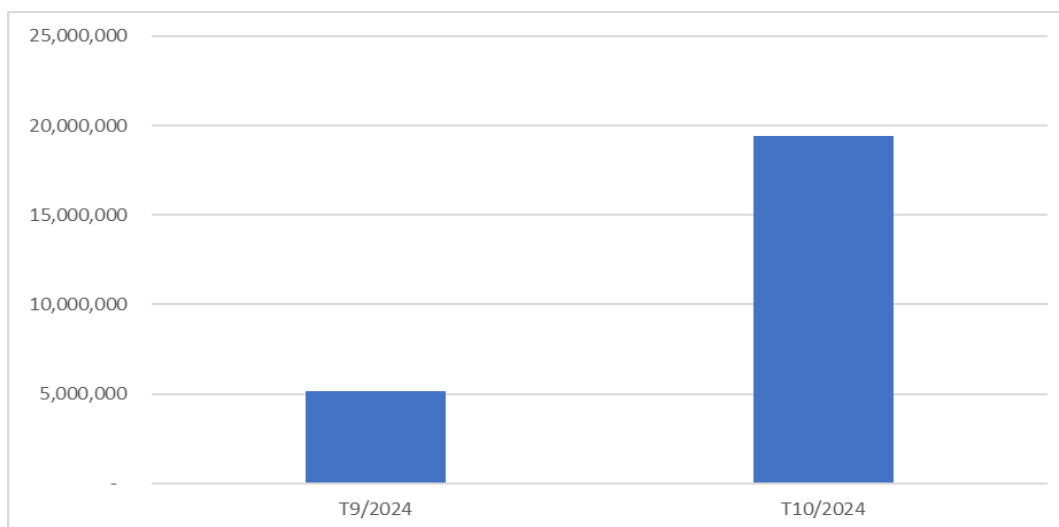
Các kích thước thép hình I Posco: Thép hình I 100 x 55 x 4.5 x 6m, Thép hình I 120 x 64 x 4.8 x 6m, Thép hình I 150 x 75 x 5 x 7 x 12m, Thép hình I 194 x 150 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 200 x 100 x 5.5 x 8 x 12m, Thép hình I 250 x 125 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 294 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép hình I 300 x 150 x 6.5 x 9 x 12m, Thép hình I 350 x 175 x 7 x 11 x 12m, Thép hình I 390 x 300 x 10 x 16 x 12m, Thép hình I 400 x 200 x 8 x 13 x 12m, Thép hình I 450 x 200 x 9 x 14 x 12m, Thép hình I 482 x 300 x 11 x 15 x 12m....

Các kích thước thép H Posco: Thép H 100 x 100 x 6 x 8 x 12m, Thép H 125 x 125 x 6.5 x 9 x 12m, Thép H 150 x 150 x 7 x 10 x 12m, Thép H 175 x 175 x 7.5 x 11 x 12m, Thép H 200 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép H 250 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 300 x 300 x 10 x 15 x 12m, Thép H 340 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 350 x 350 x 12 x 19 x 12m, Thép H 400 x 400 x 13 x 21 x 12m, Thép H 440 x 300 x 11 x 18 x 12m...

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Biểu đồ 01: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 9, 10 năm 2024

Đơn vị: USD

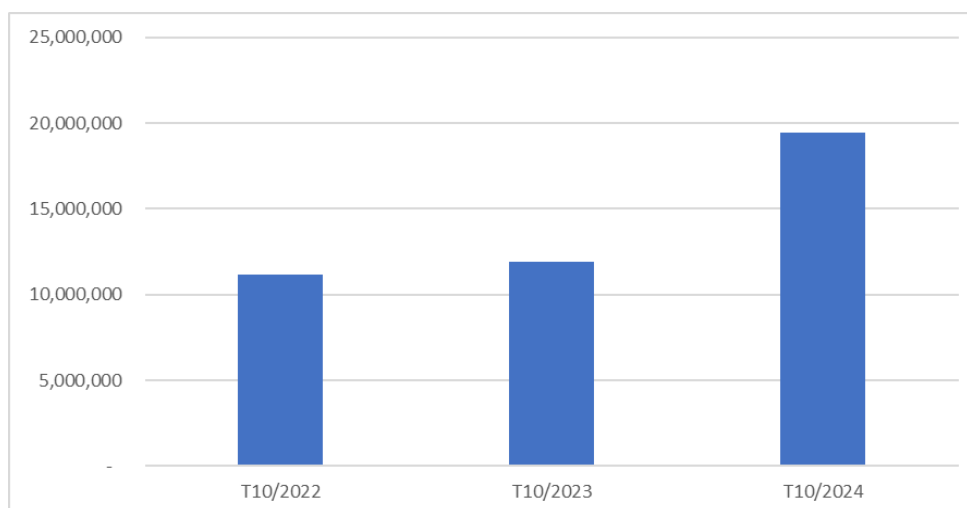


Nguồn: IHS Markit

So với tháng 9/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường tăng mạnh lên mức 19,4 triệu USD.

Biểu đồ 02: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 10 các năm 2022, 2023, 2024

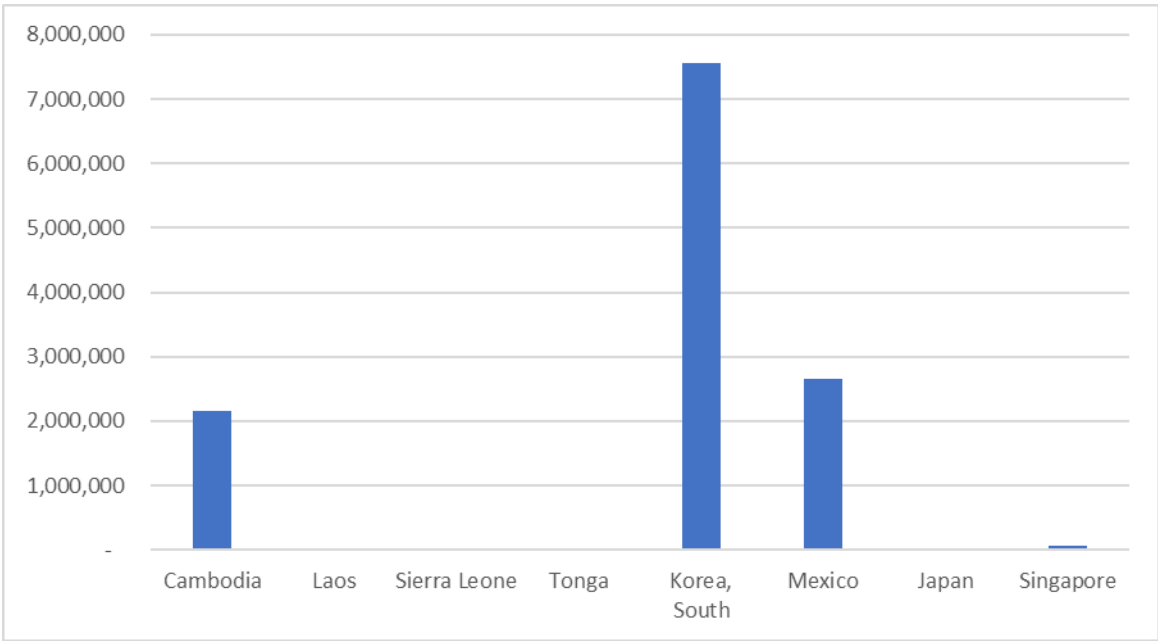
Đơn vị: USD



Tháng 10/2022, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 11,1 triệu USD. So với tháng 10/2023, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường tăng nhẹ 6,9% lên mức 11,9 triệu USD. Đến tháng 10/2024, xuất khẩu thép hình sang các nước tăng mạnh 262,7% lên mức 19,4 triệu USD.

Biểu đồ 03: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 10 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 10/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 12.456.876 USD, với 03 nước nhập khẩu chính là Hàn Quốc, Mexico và Campuchia. Hàn Quốc là nhà nhập khẩu thép hình lớn nhất của Việt Nam, với gần 7,6 triệu USD, chiếm 60,62% tổng lượng xuất khẩu. Tiếp đến là Mexico với khoảng 2,6 triệu USD, chiếm 21,27% tổng lượng xuất khẩu. Campuchia nhập khẩu thép hình từ Việt Nam 2,2 triệu USD trong tháng 10/2024, chiếm 17,27% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

3. Cập nhật các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng thép hình

Ngày 21 tháng 3 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 957/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với một số mặt hàng thép hình chữ H

nhập khẩu vào Việt Nam, có xuất xứ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (bao gồm cả Hồng Kông), có mã HS 7216.33.00, 7228.70.10, 7228.70.90 (mã vụ việc AD03).

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3283/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép hình H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 4243/QĐ-BCT về việc giữ nguyên việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép hình chữ H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2251/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có mã HS 7216.33.11, 7216.33.19, 7216.33.90, 7228.70.10 và 7228.70.90 có xuất xứ từ Ma-lai-xi-a.

Thời gian	Sự kiện
24/08/2020	Khởi xướng điều tra CBPG (Quyết định số 2251/QĐ-BCT)
08/09/2020	Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất trong nước, nhà nhập khẩu vụ việc AD12 Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất, nhà xuất khẩu nước ngoài vụ việc AD12
02/04/2021	Áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời (Quyết định số 1162/QĐ-BCT)
18/08/2021	Ban hành quyết định áp thuế CBPG chính thức (Quyết định số 1975/QĐ-BCT) ở mức 10,64%.
19/08/2022	Ban hành kết luận cuối cùng (Quyết định số 1640/QĐ-BCT) về biện pháp chống bán phá giá được gia hạn thêm 05 năm với mức thuế CBPG được áp dụng từ 22,09% đến 33,51%.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3133/QĐ-BCT về việc rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (mã vụ việc AR02.AD03).

Bộ Công Thương bắt đầu điều tra vụ việc từ tháng 12/2023 trên cơ sở đề nghị của nhóm Công ty Jinxi (Trung Quốc) nộp vào tháng 8/2022.

Ngày 25/11/2024, Bộ Công Thương tiếp tục ban hành Quyết định 3098/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần hai đối với biện pháp chống bán phá giá áp dụng cho thép chữ H từ Trung Quốc. Kết luận điều tra cho thấy mức độ bán phá giá của nhóm Công ty Jinxi giảm còn 13,38%.

4. Cảnh báo và kiến nghị

Thép hình cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép của Việt Nam nói chung và thép hình của Việt Nam nói riêng, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường. Đồng thời, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục Phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tại các thị trường xuất khẩu. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế. Trước năm 2017, Ma-lai-xi-a không sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thép hình H sang Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam áp dụng thuế CBPG thép hình H với Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Ma-lai-xi-a sang Việt Nam đã tăng đột biến, lên hơn 213 tỷ đồng trong năm 2019 và 848 tỷ đồng trong năm 2020. Do đó, có dấu hiệu về việc thép hình chữ H được sản xuất tại Ma-lai-xi-a sau đó xuất khẩu sang Việt Nam nhằm lẩn tránh thuế CBPG áp dụng đối với thép hình H của Trung Quốc.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu. Để ứng phó hiệu quả, các doanh nghiệp sản xuất cần:

Thứ nhất, chủ động thiết lập hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc minh bạch, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, đồng thời lưu giữ đầy đủ sổ sách, chứng từ để chứng minh không bán phá giá khi bị điều tra. Việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cũng là chiến lược cần thiết nhằm giảm thiểu rủi ro. Trong quá trình ứng phó với các cuộc điều tra phòng vệ thương mại, việc thu thập chứng cứ là bước quan trọng, trong đó doanh nghiệp cần tập trung vào 3 loại chứng cứ chính gồm dữ liệu giá cả, chứng cứ thiệt hại và hồ sơ tài chính.

Thứ hai, việc hợp tác chặt chẽ với cơ quan điều tra cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm quá trình điều tra diễn ra suôn sẻ và công bằng, cùng với tìm kiếm hỗ trợ pháp lý chuyên nghiệp và học hỏi từ các trường hợp thực tế, giúp doanh nghiệp chuẩn bị tốt hơn cho các cuộc điều tra phòng vệ thương mại.

Thứ ba, trước khi một vụ việc phòng vệ thương mại xảy ra, doanh nghiệp cần trang bị những kiến thức cơ bản về phòng vệ thương mại, song song với đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh tập trung xuất khẩu quá “nóng” vào một thị trường và cần tập trung cạnh tranh bằng chất lượng hơn là cạnh tranh bằng giá cả.

Thứ tư, thường xuyên cập nhật thông tin với hiệp hội và cơ quan Chính phủ (Cục Phòng vệ thương mại), nhà nhập khẩu về khả năng một vụ việc có thể xảy ra, tham khảo danh sách các mặt hàng cảnh báo nguy cơ bị điều tra lẫn tránh thuế của Cục Phòng vệ thương mại. Trong quá trình ứng phó, doanh nghiệp cần tham gia, hợp tác, cung cấp thông tin đầy đủ cho cơ quan điều tra trong tất cả các giai đoạn của vụ việc, đồng thời phối hợp với hiệp hội và Chính phủ trong toàn bộ diễn biến vụ việc để nhận được sự hỗ trợ cần thiết.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÔI THÉP NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phôi thép

a) Mặt hàng phôi thép

Phôi thép là hợp kim của sắt và Cacbon, chứa hàm lượng Cacbon dưới 2%, hàm lượng Mangan (Mn) dưới 1% và bao gồm một số nguyên tố hóa học khác như Lưu Huỳnh(S), Photpho (P), Silic (Si) và Oxi, thép là vật liệu không thể thiếu trong quá trình xây dựng. Thế nhưng loại vật chất trung gian của quá trình sản xuất ra thép là phôi thép thì khá ít người biết, kể cả các kỹ sư xây dựng.

Hiện nay, 2 phương pháp sản xuất thép được sử dụng trên toàn thế giới đó là sản xuất thông qua lò cơ bản (BOF) và thông qua lò hồ quang điện (EAF). Mặc dù có sự khác biệt về nguyên vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất là quặng sắt, than đá, thép phế liệu nhưng mục đích chung đều là tiến hành đúc để tạo ra các loại phôi thép.

70% sản lượng thép trên thế giới được sản xuất thông qua lò Oxi cơ bản gồm:

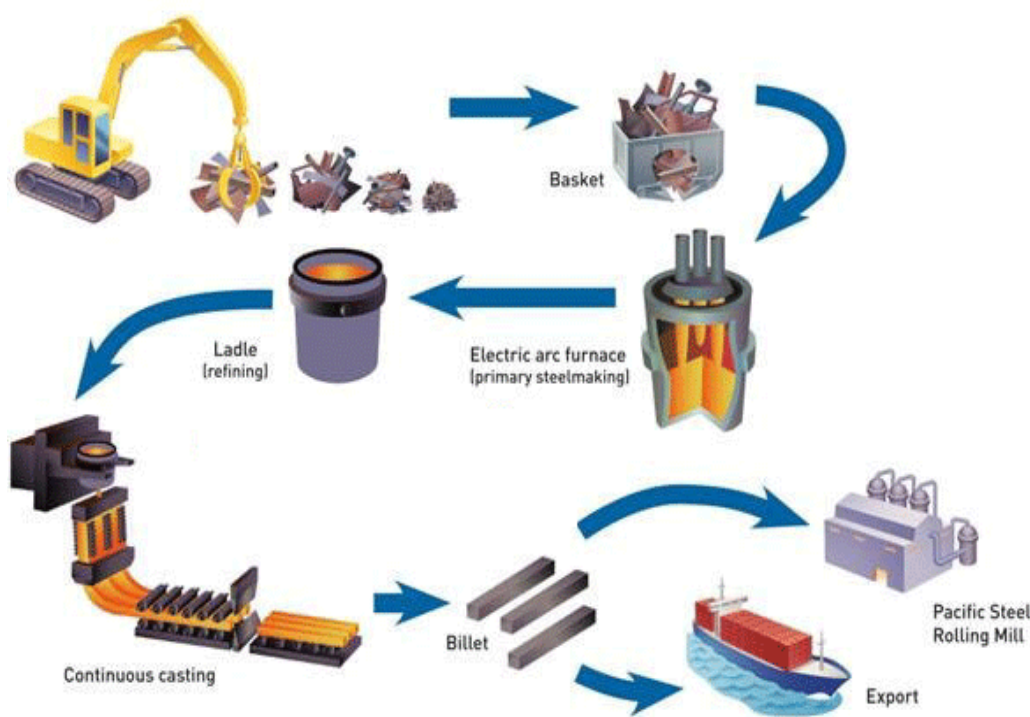
Quặng sau khi được khai thác từ các mỏ sẽ được chuyển về các nhà máy thép, trải qua quá trình luyện gang với các bước như sau:

Quặng kim loại được nung nóng ở một nhiệt độ cao nhất định thông thường là 1300 độ C trở thành các dòng kim loại nóng chảy.

Dòng kim loại này được dẫn tới lò hồ quang điện để xử lý (các tạp chất được tách ra khỏi và các thành phần hoá học trong đó được điều chỉnh

Cuối cùng, dòng kim loại nóng chảy được đúc liên tục để tạo thành các phôi thép

Quy trình tạo ra phôi thép khép kín:



Sau đó phôi thép sẽ được cán và gia công thành thép thành phẩm. Đây chính là quy trình chung trong mọi dây chuyền sản xuất sắt tại bất kì nhà máy nào. Do đó, có thể hiểu một cách

Đơn giản nhất phôi thép là sản phẩm của quá trình luyện phôi nằm trong dây chuyền sản xuất sắt thép và là nguyên liệu đầu vào của nhà máy cán thép xây dựng thành phẩm.

Sau khi sản xuất xong phôi thép có thể tồn tại ở 2 trạng thái khác nhau như:

Trạng thái nóng: sau khi hình thành phôi thép được duy trì phôi ở 1 nhiệt độ cao để đưa trực tiếp vào nhà máy cán thép nhằm cán ra thép xây dựng thành phẩm.

Trạng thái nguội: Nếu muốn chuyển tới các nhà máy khác, phôi thép sẽ được để ở trạng thái nguội. Để thực hiện quá trình cán thép thành phẩm phôi thép phải được làm nóng lại.

Hiện nay ở nước ta, hầu hết các số nhà máy sản xuất thép lớn như Pomina, Việt Nhật Thép Hòa Phát đều không ngừng đầu tư máy móc, dây chuyền công nghệ để xây dựng nên những khu liên hợp sản xuất gang thép khép kín, đồng bộ, tạo ra chuỗi liên hoàn trong sản xuất thép theo công nghệ hiện đại của thế giới.

Phôi thép được chia thành nhiều loại với những mục đích sử dụng khác nhau nhưng chủ yếu là 3 loại dưới đây:

Phôi thép vuông: Quy cách phổ biến của loại phôi thép này thường là: 100 x 100, 125 x 125, 150 x 150 chiều dài từ 6 – 12 m. Loại phôi này được sử dụng chủ yếu để sản xuất thép cuộn, thép thanh vằn xây dựng thành phẩm.



Phôi thép đẹp: Loại phôi thép này thường có tiết diện cắt ngang mặt hình chữ nhật và đó được đưa qua các loại máy móc để cán thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép tấm cán nóng...

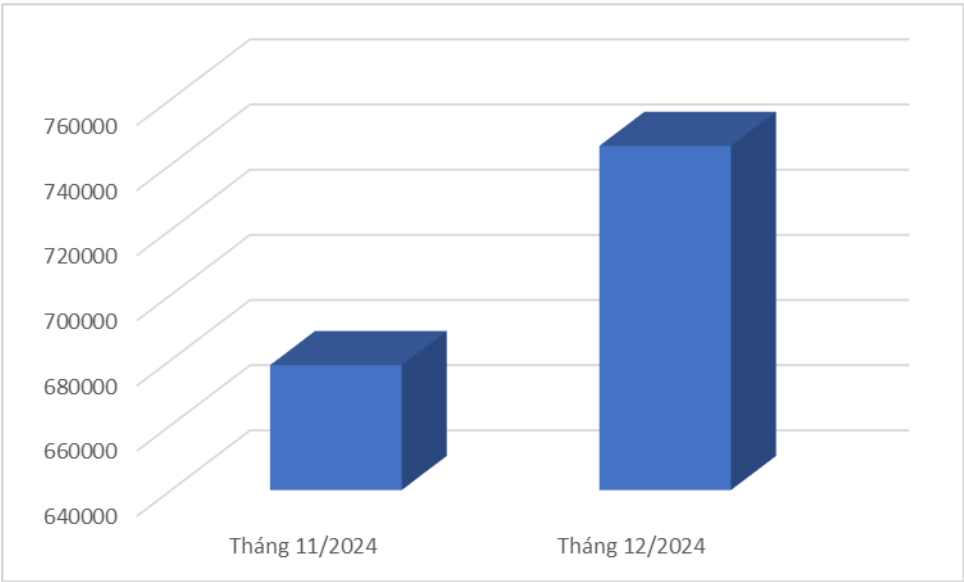
Phôi thép Bloom: Xét về đặc điểm phôi thép Bloom gần như billet nhưng lại có kích thước lớn hơn. Nếu không có phôi thép vuông và phôi thép dẹp thì có thể dùng loại này để thay thế.

b) Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép

Tháng 12/2024, giá trị nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam đạt 745,635 USD. So với tháng 11/2024, giá trị nhập khẩu trong tháng 12/2024 đã tăng khoảng 9,9%. Tuy nhiên, khi so sánh với tháng 12/2023, giá trị nhập khẩu phôi thép trong tháng 12/2024 lại giảm khoảng 4,2%.

Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 10, tháng 12 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 12/2024, giá trị nhập khẩu phôi thép từ Trung Quốc đạt 220,350 USD, tương đương 29.6% tổng giá trị. So với các tháng trước, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc đã giảm. Trung Quốc vẫn là nguồn cung cấp quan trọng nhờ năng lực sản xuất lớn và giá thành cạnh tranh, tuy nhiên, việc giảm tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc cũng là một bước đi chiến lược để hạn chế rủi ro do biến động chính sách thương mại hoặc giá cả từ quốc gia này.

Hàn Quốc giữ vị trí thứ hai trong các nguồn cung phôi thép vào Việt Nam với giá trị 158,920 USD, chiếm 21.3% tổng nhập khẩu. Thép nhập khẩu từ Hàn Quốc luôn được đánh giá cao nhờ chất lượng vượt trội, đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp như sản xuất máy móc, thiết bị công nghệ cao và xây dựng hạ tầng hiện đại. Tỷ trọng ổn định từ Hàn Quốc cho thấy doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục đặt niềm tin vào các sản phẩm chất lượng cao từ thị trường này.

Giá trị nhập khẩu phôi thép từ Đài Loan (Trung Quốc) đạt 125,375 USD, tương đương 16.8%. Các sản phẩm thép từ Đài Loan được biết đến với sự cân bằng giữa chất lượng và giá cả.

Nhập khẩu từ các nước khác đạt 241,990 USD, chiếm tỷ trọng 32.3%. Việc tăng nhập khẩu từ các quốc gia ngoài Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan thể hiện nỗ lực đa dạng hóa nguồn cung của các doanh nghiệp Việt Nam. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một vài thị trường lớn mà còn mang lại tính linh hoạt cao hơn trong việc duy trì nguồn cung ổn định, đặc biệt trong bối cảnh thị trường thép toàn cầu có nhiều biến động.

Nước nhập khẩu	Giá trị nhập khẩu (USD)	Tỷ trọng (%)
Trung Quốc	220,350	29.6
Hàn Quốc	158,920	21.3
Đài Loan (Trung Quốc)	125,375	16.8
Các nước khác	241,990	32.3
Tổng cộng	745.635	100%

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

Các công ty sản xuất phôi thép trong nước:

STT	Tên công ty
1	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương
2	Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL
3	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL
4	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
5	Công ty TNHH Thép Hòa phát Hưng Yên;
6	Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli
7	Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa
8	Công ty Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung
9	Công ty TNHH Thép Tungho Việt Nam
10	Công ty Cổ phần Thép Pomina
11	Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên

Tháng 12/2024, sản lượng phôi thép trong nước dự kiến tăng nhẹ từ 3-5% so với tháng trước. Đây là thời điểm nhu cầu nội địa tăng cao, đặc biệt từ các ngành xây dựng, sản xuất công nghiệp, và hạ tầng do nhu cầu hoàn thiện dự án trước dịp cuối năm. Các doanh nghiệp lớn như Hòa Phát, Pomina, và Formosa sẽ tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo nguồn cung cho thị trường nội địa. Song song đó, xu hướng sản xuất phôi thép chất lượng cao đang ngày càng được chú trọng, nhằm đáp ứng nhu cầu khắt khe từ các ngành công nghiệp chế tạo máy móc và sản xuất thiết bị điện tử. Điều này không chỉ giúp nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm mà còn tạo cơ hội cho doanh nghiệp thâm nhập các thị trường xuất khẩu khó tính.

Tuy nhiên, các nhà sản xuất trong nước cũng đang chịu áp lực không nhỏ từ giá nguyên liệu đầu vào như quặng sắt và than cốc, vốn bị ảnh hưởng bởi biến động giá trên thị trường quốc tế. Để giảm thiểu tác động từ chi phí sản xuất, nhiều doanh nghiệp đã tích cực đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại và tối ưu hóa quy trình vận hành. Điều này giúp giảm thiểu chi phí, cải thiện hiệu suất và nâng cao tính cạnh tranh cho ngành sản xuất phôi thép trong nước.

Trong tháng 12/2024, tổng giá trị nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam đạt khoảng 745.635 USD, tăng nhẹ so với tháng trước. Nguyên nhân chính đến từ nhu cầu tiêu thụ tăng

cao trong dịp cuối năm. Tuy nhiên, mức tăng này vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái do các doanh nghiệp trong nước đang có xu hướng giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thép nhập khẩu, nhờ sản lượng nội địa ổn định và các chính sách hỗ trợ từ nhà nước.

Nguồn cung phôi thép nhập khẩu sẽ tiếp tục đa dạng hóa, với tỷ trọng giảm nhẹ từ Trung Quốc – thị trường truyền thống – và tăng từ các quốc gia khác như Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Nga, và Ấn Độ. Các nước này không chỉ cung cấp sản phẩm chất lượng cao hơn mà còn có giá cả cạnh tranh, giúp doanh nghiệp Việt Nam đối phó tốt hơn với áp lực từ thị trường. Tuy nhiên, một thách thức không nhỏ là sự cạnh tranh từ phôi thép giá rẻ, đặc biệt từ Trung Quốc. Nếu không kiểm soát tốt chất lượng và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại hiệu quả, nguy cơ doanh nghiệp trong nước bị chèn ép giá sẽ gia tăng.

Ngoài ra, xu hướng nhập khẩu phôi thép "xanh" – sản phẩm thân thiện với môi trường – ngày càng rõ nét. Các doanh nghiệp nhập khẩu cần đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe liên quan đến phát triển bền vững, điều này không chỉ phù hợp với các chính sách quốc tế mà còn là bước đi quan trọng trong việc cải thiện hình ảnh thương hiệu trên thị trường toàn cầu.

Xuất khẩu phôi thép từ Việt Nam trong tháng 12/2024 được dự đoán sẽ duy trì ổn định, với các thị trường chủ yếu vẫn là Đông Nam Á như Philippines, Indonesia, và Malaysia. Các quốc gia này có nhu cầu lớn về thép phục vụ ngành xây dựng và công nghiệp sản xuất trong giai đoạn cuối năm. Mặc dù nhu cầu cao, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vẫn phải đối mặt với những yêu cầu nghiêm ngặt hơn về chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật. Đặc biệt, các thị trường như EU và Mỹ đang yêu cầu các sản phẩm thép nhập khẩu phải đạt các tiêu chí về giảm thiểu phát thải carbon và tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế như ISO và ASTM. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam phải không ngừng đầu tư vào công nghệ sản xuất tiên tiến và thép "xanh".

Về giá cả, xuất khẩu phôi thép được dự báo sẽ giữ mức ổn định, nhờ sự cân bằng giữa cung cầu khu vực và nguồn cung nội địa được duy trì. Các doanh nghiệp xuất khẩu lớn cũng có cơ hội mở rộng thị trường sang các quốc gia mới nổi, nơi nhu cầu thép công nghiệp và xây dựng đang gia tăng mạnh mẽ.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Ngày 18 tháng 12 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam. Các sản phẩm thuộc mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.10; 7213.10.90; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00.

Theo quy định của Hiệp định Tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) mà Việt Nam là thành viên, Bộ Công Thương cũng đã quyết định lộ trình áp thuế tự vệ theo hướng giảm dần đối với các mặt hàng phôi thép và thép dài như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp tạm thời có hiệu lực) đến ngày 01/8/2016	23,3% (mức thuế tự vệ tạm thời)
Từ ngày 02/8/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp chính thức có hiệu lực) đến ngày 21/3/2017	23,3% (mức thuế tự vệ chính thức)
Từ ngày 22/3/2017 đến ngày 21/3/2018	21,3%
Từ ngày 22/3/2018 đến ngày 21/3/2019	19,3%
Từ ngày 22/3/2019 đến ngày 21/3/2020	17,3%
Từ ngày 22/3/2020 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 20/03/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 918/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu với mức thuế và thời gian gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2020 đến 21/3/2021	15,3%
Từ ngày 22/3/2021 đến 21/3/2022	13,3%
Từ ngày 22/3/2022 đến 21/3/2023	11,3%
Từ ngày 22/3/2023 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 21/03/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 691/QĐ-BCT. Theo Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Công Thương không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép có mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; và 9811.00.10 được dẫn chiếu tới mã HS 7224.90.00. Theo đó, tại thời điểm tháng 12 năm 2024, mặt hàng phôi thép nhập khẩu và Việt Nam không phải chịu thuế tự vệ.

Phôi thép là sản phẩm trung gian để làm ra các sản phẩm thép khác được sử dụng rất rộng rãi trong các công trình xây dựng hiện nay, là vật liệu chủ đạo để xây nên những tòa nhà cao tầng, những nhịp cầu bắc qua sông. Quan điểm của Chính phủ Việt Nam luôn khuyến khích đầu tư sản xuất thép từ thượng nguồn, ưu tiên sản xuất trong nước vì thép được coi là nền tảng để sản xuất các sản phẩm công nghiệp, giúp các ngành sản xuất trong nước tự chủ được phần nguyên liệu. Bảo vệ sản xuất thượng nguồn trong nước cũng là bảo vệ công ăn việc làm và tạo nguồn thu ngân sách bền vững cho nhà nước. Bên cạnh đó, thép là mặt hàng có lượng nhập khẩu lớn, lại là ngành công nghiệp cốt lõi, tác động đến nhiều ngành kinh tế khác nhau..

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đang tăng cường áp dụng triệt để các hàng rào kỹ thuật và biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Các rào cản kỹ thuật được áp dụng rõ ràng tại các quốc gia như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Anh.... Trong khi đó, gần như các sản phẩm thép nhập khẩu vào Việt Nam đều có thuế nhập khẩu bằng 0%. Hơn nữa, biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phôi thép đã bị dỡ bỏ.

Tình hình nhập khẩu phôi thép hiện tại cho thấy khối lượng nhập khẩu còn rất thấp và khó có khả năng tăng nhanh trong thời gian tới. Phôi thép là sản phẩm trung gian trong chuỗi giá trị của ngành thép, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất nội bộ tại các nhà máy thép để chế tạo các sản phẩm hạ nguồn như thép xây dựng, thép tấm, thép cuộn. Chính vì đặc thù này, nhu cầu nhập khẩu phôi thép chỉ tăng khi nguồn cung nội địa không đáp ứng đủ hoặc chi phí sản xuất trong nước vượt quá chi phí nhập khẩu. Tuy nhiên, với mạng lưới sản xuất và phân phối phôi thép nội địa ngày càng phát triển, các doanh nghiệp trong nước có xu hướng ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa để tối ưu hóa chi phí và duy trì tính ổn định trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, việc nhập khẩu phôi thép thường gặp phải các rào cản như chi phí vận chuyển cao, thuế nhập khẩu, và yêu cầu về chất lượng, khiến việc nhập khẩu trở thành phương án ít được ưu tiên.

Khả năng tăng nhanh khối lượng nhập khẩu phôi thép trong tương lai gần cũng rất thấp do các yếu tố liên quan đến cơ cấu thị trường và chính sách kinh tế. Nền công nghiệp thép nội địa thường được bảo hộ thông qua các chính sách hỗ trợ và ưu đãi dành cho sản xuất trong nước, từ đó tạo động lực cho các doanh nghiệp tập trung phát triển năng lực nội tại. Ngoài ra, việc phát triển hệ thống sản xuất khép kín, từ sản xuất phôi thép đến sản phẩm hạ nguồn, giúp các doanh nghiệp kiểm soát tốt hơn chi phí, chất lượng và thời gian giao hàng. Điều này càng củng cố xu hướng sử dụng phôi thép nội địa, thay vì phụ thuộc vào nguồn cung quốc tế.

Nhìn chung, việc nhập khẩu phôi thép ở mức thấp góp phần ổn định thị trường thép trong nước, giảm áp lực từ biến động giá trên thị trường quốc tế và đảm bảo sự bền vững cho ngành thép nội địa. Tuy nhiên, để duy trì và phát triển lợi thế này, các doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư vào công nghệ hiện đại, tối ưu hóa chi phí sản xuất, và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của thị trường. Đồng thời, ngành thép cũng cần theo dõi sát sao diễn biến thị trường quốc tế, đặc biệt là giá nguyên liệu đầu vào và các thay đổi về chính sách thương mại, nhằm chủ động điều chỉnh chiến lược nhập khẩu hoặc sản xuất phù hợp. Việc này không chỉ giúp bảo vệ vị thế của ngành thép trong nước mà còn tạo điều kiện để mở rộng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Hiện nay Việt Nam không còn áp dụng biện pháp tự vệ giá đối với mặt hàng phôi thép nhập khẩu từ Trung Quốc, các doanh nghiệp sản xuất phôi thép trong nước phải đối mặt với thách thức lớn trong việc duy trì sức cạnh tranh và bảo vệ thị phần. Nếu có dấu hiệu cho thấy

phôi thép nhập khẩu bị bán phá giá, các doanh nghiệp trong nước cần khẩn trương triển khai các biện pháp nhằm bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất nội địa và duy trì sự ổn định của thị trường. Cần thu thập thông tin và bằng chứng chi về hành vi bán phá giá, bao gồm việc so sánh giá nhập khẩu phôi thép với giá thị trường quốc tế, chi phí sản xuất nội địa và giá bán thực tế trong nước. Nếu giá nhập khẩu thấp hơn đáng kể so với chi phí sản xuất thông thường hoặc giá xuất khẩu tại quốc gia sản xuất, đó là dấu hiệu rõ ràng của hành vi bán phá giá. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần theo dõi sát khối lượng nhập khẩu, đặc biệt khi có sự gia tăng đột biến về nguồn cung hoặc khi giá bán của phôi thép nhập khẩu thấp bất thường. Những dữ liệu này sẽ là cơ sở quan trọng để xác định tính chất và mức độ vi phạm, đồng thời làm căn cứ đề xuất đối với cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi thu thập đầy đủ bằng chứng, các doanh nghiệp hoặc hiệp hội ngành thép cần phối hợp chặt chẽ để yêu cầu Bộ Công Thương khởi xướng cuộc điều tra chống bán phá giá. Hồ sơ đề nghị cần được chuẩn bị kỹ lưỡng, bao gồm các tài liệu chứng minh hành vi bán phá giá, thiệt hại cụ thể mà ngành thép nội địa phải chịu, và mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố này. Ví dụ, thiệt hại có thể bao gồm sự sụt giảm doanh thu, lợi nhuận, hay thị phần của các nhà sản xuất nội địa. Trong quá trình điều tra, các doanh nghiệp cần cung cấp thông tin minh bạch về chi phí sản xuất, giá bán và các số liệu kinh doanh khác để hỗ trợ cơ quan chức năng phân tích và xác định bản chất của vấn đề. Nếu kết quả điều tra kết luận rằng có hành vi bán phá giá, các doanh nghiệp có thể yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như áp thuế chống bán phá giá để điều chỉnh lại giá nhập khẩu về mức hợp lý.

Ngoài các biện pháp pháp lý, doanh nghiệp cần chú trọng vào việc tăng cường nội lực để nâng cao năng lực cạnh tranh. Một trong những chiến lược hiệu quả là đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại nhằm giảm chi phí, tăng năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm. Khi sản phẩm nội địa có tính cạnh tranh cao về giá và chất lượng, áp lực từ hàng nhập khẩu giá rẻ sẽ giảm đáng kể. Đồng thời, các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất sang các dòng sản phẩm giá trị gia tăng hoặc tập trung vào các phân khúc thị trường cao cấp để giảm thiểu sự cạnh tranh trực tiếp với hàng nhập khẩu trong các phân khúc giá thấp. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa thị trường tiêu thụ và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu mới cũng là một giải pháp hiệu quả để giảm sự phụ thuộc vào thị trường nội địa và đối phó với tác động của hàng nhập khẩu bán phá giá.

Phối hợp với các hiệp hội ngành thép và các đối tác thương mại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đối phó với hàng nhập khẩu bán phá giá. Các hiệp hội ngành thép có thể đại diện cho tiếng nói chung của các doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình điều tra và vận động áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên quy mô toàn ngành. Hơn nữa, hiệp hội có thể đóng vai trò trung gian trong việc chia sẻ thông tin, tạo diễn đàn để các doanh nghiệp hợp tác và phối hợp trong việc giải quyết vấn đề. Ngoài ra, làm việc với các đối tác thương mại quốc tế có thể giúp phát hiện và ngăn chặn sớm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh từ các nhà xuất khẩu.

Doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống giám sát thị trường chặt chẽ để phát hiện kịp thời các biến động bất thường và chủ động điều chỉnh chiến lược kinh doanh. Điều này bao gồm việc cập nhật thông tin về giá cả, khối lượng nhập khẩu và các chính sách thương mại quốc tế có thể ảnh hưởng đến thị trường thép. Sự chủ động và linh hoạt trong chiến lược kinh doanh, kết hợp với các biện pháp pháp lý và nội lực cạnh tranh mạnh mẽ, sẽ giúp các doanh nghiệp ứng phó hiệu quả với nguy cơ từ hàng nhập khẩu bán phá giá. Đồng thời, việc này cũng đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài cho ngành thép trong nước, không chỉ trong bối cảnh hiện tại mà còn trước những thách thức trong tương lai.

Bên cạnh đó, việc tăng cường đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại và tự động hóa sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó cạnh tranh hiệu quả hơn với các sản phẩm nhập khẩu giá rẻ. Đặc biệt, việc ứng dụng các công nghệ xanh, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường mà còn có thể là yếu tố cạnh tranh quan trọng trong việc thu hút khách hàng và đối tác kinh doanh.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP tháng 12 năm 2024

Tình hình nhập khẩu phân bón chung:

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2024 cả nước nhập khẩu 429.891 tấn phân bón, tương đương 124,34 triệu USD, giá trung bình 289,2 USD/tấn, giảm 9,5% về lượng, giảm 20,8% kim ngạch và giảm 12,6% về giá so với tháng 11/2024. So với tháng 12/2023 thì giảm 3,9% về lượng, giảm 17,9% kim ngạch và giảm 14,6% về giá,

Tính chung trong năm 2024 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt trên 5,25 triệu tấn, trị giá trên 1,71 tỷ USD, giá trung bình đạt USD/tấn, tăng 27,2% về lượng, tăng 21% kim ngạch nhưng giảm 4,9% về giá so với năm 2023.

Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 44,9% trong tổng lượng và chiếm 43,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt trên 2,36 triệu tấn, tương đương 739,65 triệu USD, giá trung bình 313,8 USD/tấn, tăng 15,8% về lượng và tăng 11,6% kim ngạch so với năm 2023 nhưng giảm nhẹ 3,6% về giá.

Tiếp đến thị trường Nga đứng thứ 2, chiếm 10,4% trong tổng lượng và chiếm 13,3% trong tổng kim ngạch, với 547.705 tấn, tương đương 228,6 triệu USD, giá trung bình 417,4 USD/tấn, tăng 89,7% về lượng, tăng 73% về kim ngạch nhưng giảm 8,8% về giá so với năm 2023.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Hàn Quốc đạt 230.346 tấn, tương đương 87,39 triệu USD, giá 379,4 USD/tấn, tăng 72,8% về lượng, tăng 34,2% kim ngạch nhưng giảm 22,3% về giá so với năm 2023, chiếm 4,4% trong tổng lượng và chiếm 5,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước,

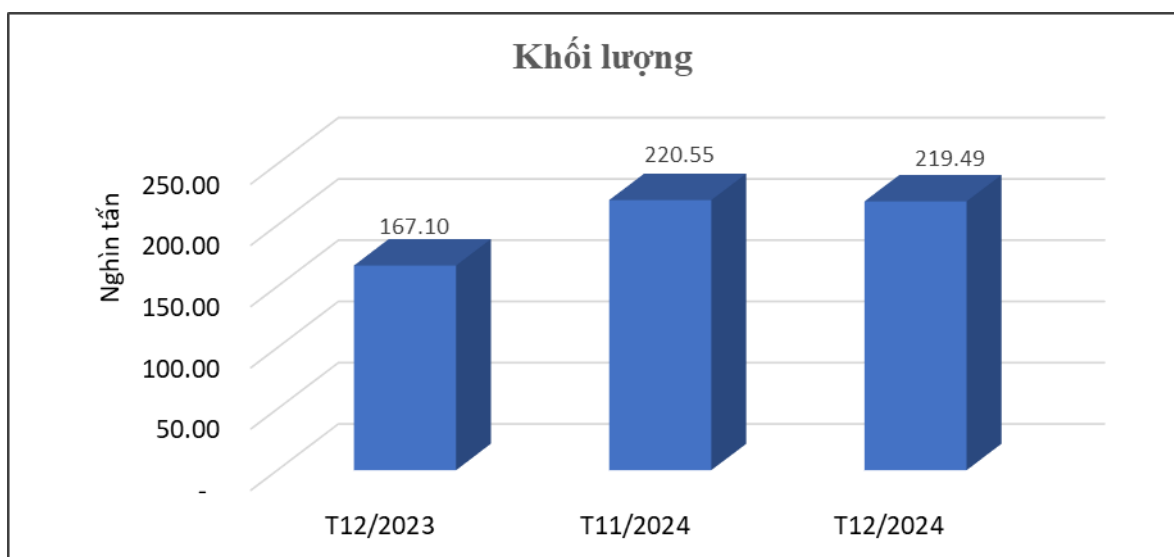
Nhìn chung, trong năm 2024 nhập khẩu phân bón từ đa số các thị trường tăng so với năm 2023.

Lượng nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh trong năm 2024, nhưng trị giá không tăng tương ứng, cho thấy giá nhập khẩu trung bình đang có xu hướng giảm. Các thị trường như Trung Quốc, Nga, và các thành viên FTA EAEU ngày càng đóng vai trò quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn. Mặc dù lượng nhập khẩu từ các thị trường có FTA với Việt Nam tăng, trị giá tăng chậm hơn, phản ánh tác động từ ưu đãi thuế quan và cạnh tranh giá. Một số thị trường (Philippines, Malaysia, Ấn Độ) ghi nhận mức tăng đột biến về lượng và trị giá nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ. Nhập khẩu từ các thị trường truyền thống (ASEAN, Nhật Bản) giảm tỷ trọng, đòi hỏi cần tăng cường năng lực cạnh tranh. Nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường nhỏ lẻ tăng nhanh, gây áp lực phân bổ nguồn lực.

Theo dự báo, trong thời gian tới, Việt Nam dự kiến sẽ duy trì mức nhập khẩu ổn định và có thể tăng trưởng nhẹ về khối lượng và giá trị nhập khẩu phân bón.

Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam tháng 12 năm 2024 được dự báo như sau:

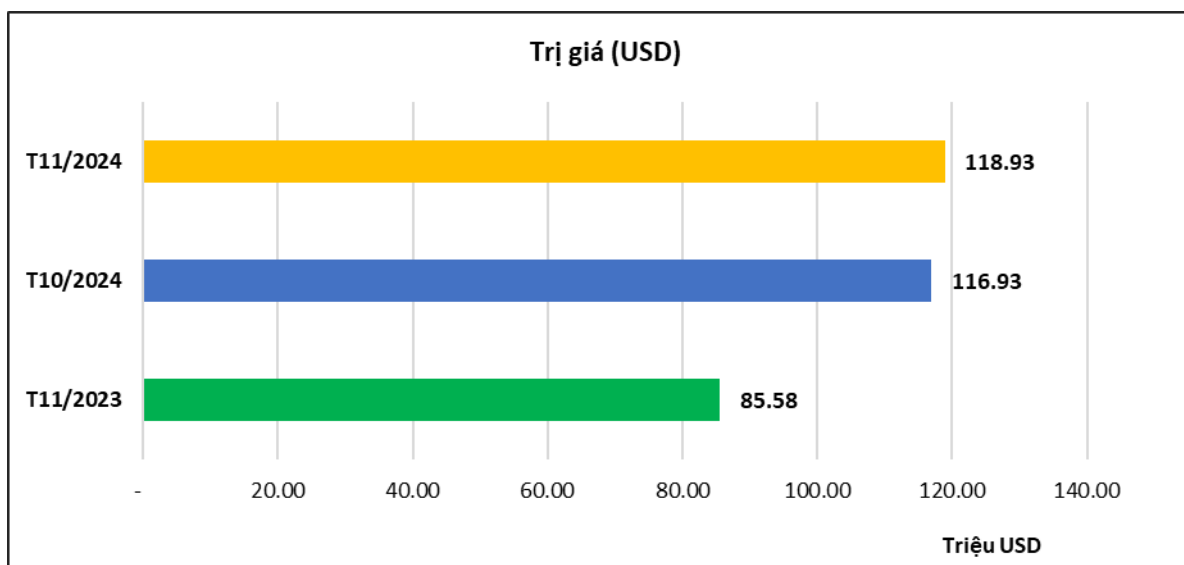
Hình 1 – Dự báo lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam trong tháng 12 các năm 2023, 2024



Nguồn: IHS Markit

Khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 12 năm 2023 là 167,1 nghìn tấn và lượng nhập khẩu được dự báo trong tháng 12 năm 2024 là 219,49 nghìn tấn. Như vậy, lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón này trong tháng 12 năm 2024 được dự báo tăng 52,38 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng tăng 31,15%); và giảm khoảng 1 nghìn tấn so với tháng 11 năm 2024 (giảm 0,5%).

Hình 2 – Dự báo trị giá nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam trong tháng 12 các năm 2023, 2024



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 12 năm 2024, giá trị nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP được dự báo đạt 118 triệu USD, tăng khoảng 2 triệu USD (tương ứng tăng 1,71%) so với tháng trước và tăng 33,34 triệu USD (tương ứng gần 39%) so với cùng kỳ năm 2023.

Về cơ cấu, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga vẫn được dự báo là các thị trường nhập khẩu chính của mặt hàng phân bón vào Việt Nam trong tháng 12 năm 2024.

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất phân bón trong nước

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 12/2024, lượng phân bón Ure sản xuất đạt 222,9 nghìn tấn, giảm 6,2% so với tháng 11/2024 và tăng 0,2% so với tháng 12/2023; Cũng trong tháng 12/2024, lượng phân bón NPK trong nước sản xuất đạt 263 nghìn tấn, giảm 12% so với tháng trước và giảm 5,3% so với tháng 12/2023. Tính chung năm 2024, lượng phân bón Ure sản xuất đạt 2.744,6 nghìn tấn, tăng 8,4%; còn tổng lượng phân bón NPK trong nước sản xuất đạt 3.188,2 nghìn tấn, tăng 11% so với năm 2023.

Ngành sản xuất phân bón của Việt Nam trong năm 2024 có những diễn biến trái chiều giữa các loại sản phẩm, phản ánh sự biến động trong nhu cầu thị trường và điều kiện sản xuất. Năm 2024 có sự tăng trưởng tốt ở phân bón Ure nhưng lại sụt giảm ở phân bón NPK. Điều này phản ánh cả cơ hội lẫn thách thức, đòi hỏi ngành phải tiếp tục tối ưu hóa sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong nước và quốc tế.

Tình hình xuất khẩu phân bón:

Năm 2024, cả nước xuất khẩu gần 1,73 triệu tấn phân bón các loại, tương đương trên 709,91 triệu USD, tăng 11,7% về khối lượng và 9,4% về kim ngạch so cùng kỳ.

Xuất khẩu phân bón của Việt Nam tăng 4,3% về lượng so cùng kỳ. Xuất khẩu phân bón của Việt Nam thu về hơn 420 triệu USD. Xuất khẩu phân bón của Việt Nam tăng cả về lượng và kim ngạch.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong năm 2024 cả nước xuất khẩu gần 1,73 triệu tấn phân bón các loại, tương đương trên 709,91 triệu USD, giá trung bình 411,1 USD/tấn, tăng 11,7% về khối lượng, tăng 9,4% về kim ngạch nhưng giảm nhẹ 2% về giá so với cùng kỳ năm 2023.

Riêng tháng 12/2024, xuất khẩu 154.801 tấn phân bón các loại đạt 65,35 triệu USD, giá đạt 422,1 USD/tấn, tăng 18,4% về khối lượng, tăng 21,4% kim ngạch và tăng 2,5% về giá so với tháng 11/2024; so với tháng 12/2023 thì giảm 4,9 % về lượng, giảm 8,3% kim ngạch và giảm 3,6% về giá.

Năm 2024, cả nước xuất khẩu gần 1,73 triệu tấn phân bón các loại, tăng 11,7% về khối lượng, tăng 9,4% về kim ngạch. Ảnh: Nguyễn Hạnh

Phân bón của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Campuchia, riêng thị trường này đã chiếm 34,3% trong tổng khối lượng và chiếm 33,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 592.121 tấn, tương đương 240,82 triệu USD, giá trung bình 406,7 USD/tấn, tăng 1,4% về lượng, giảm 2,3% kim ngạch và giá giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Riêng tháng 12/2024 xuất khẩu sang thị trường này đạt 55.980 tấn, tương đương 21,24 triệu USD, giá trung bình 379,5 USD/tấn, giảm 2,8% về lượng, giảm 4% kim ngạch và giá giảm 1,3% so với tháng 11/2024.

Đứng sau thị trường chủ đạo Campuchia là thị trường Hàn Quốc đạt 220.174 tấn, tương đương 89,14 triệu USD, giá trung bình 404,9 USD/tấn, tăng mạnh 146,6% về lượng, tăng 154,6% kim ngạch và tăng 3,2% về giá, chiếm gần 13% trong tổng khối lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước.

Xuất khẩu sang thị trường Philippines đạt 109.381 tấn, tương đương 46,35 triệu USD, giá trung bình 423,8 USD/tấn, tăng 93,3% về lượng, tăng 78,9% kim ngạch nhưng giá giảm 7,4%, chiếm 6,3% trong tổng khối lượng và chiếm 6,5% trong tổng kim ngạch.

Giá xuất khẩu trung bình đang có dấu hiệu giảm nhẹ so với năm trước, chủ yếu do sức ép cạnh tranh và biến động giá trên thị trường quốc tế. Giá xuất khẩu tới một số thị trường như Thái Lan, Mozambique, và các thị trường tham gia CPTPP ghi nhận mức tăng giá đáng kể, phản ánh nhu cầu hoặc ưu đãi thương mại.

Giá xuất khẩu vào tại các thị trường truyền thống như thị trường tham gia RCEP và ASEAN có xu hướng giảm nhẹ, đòi hỏi phải cải thiện năng lực cạnh tranh và đa dạng hóa sản phẩm.

Tuy nhiên, dự báo cho năm 2025 cho thấy giá phân bón sẽ tăng nhẹ toàn cầu, khoảng 3-5%, có khả năng tác động lên mức giá trong nước, đặc biệt tại các khu vực phụ thuộc nhiều vào phân bón nhập khẩu.

Dự báo, xu hướng sử dụng phân bón hóa học và phân bón hữu cơ trong giai đoạn 2024-2029 sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm là 6,5% - 6,7% phản ánh xu hướng chuyển đổi sang nông nghiệp bền vững và thân thiện với môi trường.

Hiệp hội Phân bón thế giới (IFA) dự báo, nhu cầu tiêu thụ phân ure tăng 6% trong giai đoạn 2024 - 2028. Bên cạnh đó, xuất khẩu phân bón dự báo sẽ phục hồi, đặc biệt tại các thị trường truyền thống như Campuchia, Hàn Quốc. Đồng thời, Việt Nam cũng đang mở rộng thị trường sang châu Âu, nơi có các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cao hơn.

Ø Các công ty sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước:

- Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM;
- Công ty Cổ phần DAP 2– VINACHEM;
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Hóa chất Đức Giang.

3. Đánh giá & khuyến nghị

Từ các phân tích ở phần 1 và 2 trên, có thể thấy nhập khẩu hiện tại là không đáng kể so với sản xuất trong nước, do đó hiện tại nhập khẩu phân bón DAP và MAP chưa ảnh hưởng nhiều đến ngành sản xuất phân bón trong nước.

Tuy nhiên, với các biến động khó lường trước của thị trường thế giới, trong thời gian tới, Bộ Công Thương cùng với các doanh nghiệp cần tiếp tục bám sát diễn biến của thị trường, đặc biệt là diễn biến **tăng lượng nhập khẩu** để nghiên cứu, đề xuất chính sách, hoặc biện pháp can thiệp kịp thời nhằm đảm bảo sự lành mạnh của thị trường, tạo điều kiện sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong nước.

Ø Thông tin vụ việc:

Ngày 12 tháng 5 năm 2017, căn cứ Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của ngành sản xuất trong nước, quy định của WTO và Pháp lệnh Tự vệ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1682A/QĐ-BCT khởi xướng vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, trên cơ sở Kết luận điều tra sơ bộ cho thấy hàng hóa nhập khẩu đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3044/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu, với mức thuế tự vệ tạm thời là 1.855.790 đồng/tấn và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 8 năm 2017 đến ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Ngày 20/10/2021, Cơ quan điều tra nhận được hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu bởi đại diện ngành sản xuất trong nước gồm ba công ty: CTCP DAP- Vinachem, CTCP DAP số 2- Vinachem và CTCP hóa chất Đức Giang. Bộ Công Thương quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu theo Quyết định 1845/QĐ-BCT. Như vậy, từ ngày 7/9/2022, biện pháp tự vệ hết hạn, mức thuế về 0 đồng/tấn. Những thay đổi này có những tác động nhất định đến tình hình hoạt động của ngành sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước.

Việc áp dụng thuế tự vệ theo lộ trình giảm dần một mặt tạo môi trường công bằng cho sản xuất trong nước phát triển nhưng cùng với đó cũng hướng tới việc duy trì thị trường cạnh tranh để mang tới lợi ích cho người sử dụng phân bón. Các biện pháp phòng vệ thương mại,

trong đó có biện pháp tự vệ, là các biện pháp có tính chất dài hạn nhằm đem lại một môi trường cạnh tranh công bằng giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu.

Diễn biến vụ việc:

Thời gian	Sự kiện
12/05/2017	Khởi xướng điều tra
04/08/2017	Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời
02/03/2018	Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức
21/03/2018	Thông báo về Hướng dẫn thực hiện việc miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ
12/10/2018	Thông báo tiếp nhận đơn yêu cầu miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ
31/05/2019	Thông báo công khai về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ
02/07/2019	Cục PVTM đã nhận được Hồ sơ yêu cầu từ Công ty Cổ phần DAP - Vinachem và Công ty Cổ phần số 2 – Vinachem (Bên yêu cầu)
10/07/2019	Ban hành Công văn đề nghị bên yêu cầu bổ sung một số thông tin liên quan
02/08/2019	Cục PVTM đã nhận được hồ sơ bổ sung thông tin theo yêu cầu
13/08/2019	Cơ quan điều tra xác nhận hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ theo quy định
03/09/2019	Ban hành Quyết định 2700/QĐ-BCT rà soát cuối kỳ
18/09/2019	Ban hành Công văn số 817/PVTM-P2 v/v bản câu hỏi rà soát cuối kỳ cho các công ty SX trong nước và các công ty nhập khẩu
07/10/2019	Ban hành Công văn số 874/PVTM-P2 v/v thông báo nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ
13/01/2020	Tổ chức buổi tham vấn để các bên liên quan có thể trình bày các quan điểm liên quan tới vụ việc
03/03/2020	Quyết định gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ
28/01/2022	Quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ (Quyết định 117/QĐ-BCT)
14/09/2022	Quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ (Quyết định 1845/QĐ-BCT)

Ø Thông tin chính sách và thị trường:

Ngày 26/11/2024, Quốc hội đã chính thức thông qua Dự thảo Luật thuế Giá trị gia tăng (VAT) sửa đổi. Theo đó kể từ ngày 1/7/2025, phân bón chính thức trở thành mặt hàng chịu thuế VAT đầu ra với thuế suất 5%. Trước đó, theo Luật sửa đổi các Luật về thuế số 71/2014/QH13, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2015, phân bón là mặt hàng không chịu thuế VAT đầu ra. Kể từ khi được áp dụng, Luật Thuế 71 đã cho thấy nhiều hạn chế, do phân bón không thuộc đối tượng chịu thuế VAT đầu ra trong khi các nguyên liệu đầu vào vẫn chịu thuế VAT từ 5% đến 10%, dẫn đến việc các doanh nghiệp trong nước không được khấu trừ thuế VAT đầu vào và phải tăng giá bán để phản ánh phần chi phí trên.

Trước thay đổi này, các chuyên gia đã đưa ra nhận định về mức độ ảnh hưởng của chính sách thuế đến các doanh nghiệp phân bón trong nước. Theo đó, các doanh nghiệp sản xuất phân Ure và DAP sẽ có lợi hơn vì những doanh nghiệp này sản xuất phân bón từ nguyên liệu tự nhiên khí đốt tự nhiên, than, quặng photphát. Các nguyên liệu đầu vào này đang phải chịu mức thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 5% - 10%. Khi mặt hàng phân bón không phải chịu thuế VAT đầu ra, giá trị VAT của các nguyên vật liệu đầu vào sẽ không được khấu trừ mà phải trích lập vào chi phí sản xuất kinh doanh, khiến doanh nghiệp sản xuất phải tăng giá bán để phản ánh các phần chi phí này và khó cạnh tranh với phân bón nhập khẩu. Ngược lại, khi mặt hàng phân bón chịu thuế VAT đầu ra là 5%, các khoản thuế VAT đầu vào sẽ được hoàn thuế và doanh nghiệp sẽ hưởng lợi do ghi nhận giảm chi phí so với các năm trước. Trong khi đó, việc thay đổi này tác động không đáng kể tới các doanh nghiệp sản xuất phân NPK do các nguyên liệu đầu vào chính là phân đơn (ure, photphát đơn và kali), nên việc không chịu thuế VAT hay chịu 5% thuế VAT đều không ảnh hưởng nhiều tới chi phí sản xuất NPK. Đồng thời, các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón không bị ảnh hưởng lớn bởi thay đổi luật thuế này do thuế suất đầu vào và đầu ra đều là 5%, lợi nhuận không thay đổi.

Không chỉ doanh nghiệp phân bón Việt Nam, ngành phân bón toàn cầu cũng đang đối mặt với áp lực ngày càng tăng trong việc chuyển đổi sang các hoạt động sản xuất và kinh doanh thân thiện với môi trường hơn, bền vững hơn. Chuyển đổi xanh là xu hướng tất yếu của mọi ngành bởi tình hình biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, thiếu hụt tài nguyên đang diễn ra nghiêm trọng. Quá trình chuyển đổi này đặt ra không ít thách thức, đòi hỏi sự nỗ lực và phối hợp từ nhiều phía. Ngành phân bón ngày càng phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo

vệ môi trường, từ khí thải, xử lý chất thải đến sử dụng nguyên liệu sạch, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư mạnh vào cải tiến công nghệ và quy trình sản xuất để đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao.

Song, nhu cầu thị trường cũng đang thay đổi, người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến các sản phẩm phân bón hữu cơ, an toàn và thân thiện với môi trường. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng thích ứng, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu thị trường.

Bên cạnh đó, áp lực từ thị trường cũng không hề nhỏ. Sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài có lợi thế về công nghệ và giá thành, đang tạo ra thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp trong nước. Thêm vào đó, giá nguyên liệu đầu vào biến động, đặc biệt là giá khí đốt và các loại khoáng chất, ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Một trong những khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp phân bón trong quá trình chuyển đổi xanh là khả năng tiếp cận nguồn vốn. Việc đầu tư vào công nghệ mới, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới đòi hỏi một lượng vốn lớn, trong khi đó, các doanh nghiệp lại gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay từ ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Ngành phân bón đang phải đối mặt với những áp lực chưa từng có trong thời đại mới. Tuy nhiên, các thách thức này cũng đem lại nhiều cơ hội cho những doanh nghiệp dám đổi mới và thích nghi kịp thời. Tăng cường đầu tư vào công nghệ, xây dựng chuỗi cung ứng bền vững, thực hiện hiệu quả các chính sách và phát triển sản phẩm thân thiện môi trường là những hướng đi quan trọng giúp ngành phân bón vượt qua khó khăn và tiến xa hơn trong tương lai.

Để vượt qua những thách thức này, ngành phân bón cần có sự phối hợp và hỗ trợ từ nhiều phía. Nhà nước cần hoàn thiện các chính sách, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn và công nghệ mới. Bản thân doanh nghiệp cũng phải chủ động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển các sản phẩm mới và bền vững. Cùng với đó, người nông dân cần sử dụng phân bón hợp lý, lựa chọn các sản phẩm chính hãng, an toàn và thân thiện với môi trường để vừa đạt hiệu quả canh tác, vừa bảo vệ tài nguyên đất vì mục tiêu lâu dài.

Phụ lục – Thông tin về mặt hàng phân bón

1. Mô tả mặt hàng Phân bón

Mặt hàng nghiên cứu là các loại phân bón vô cơ phức hợp hoặc hỗn hợp với hai thành phần chính là Đạm (Ni-tơ hoặc N) và Lân (P₂O₅), trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng P₂O₅ chiếm ít nhất 30%.

Các sản phẩm này thuộc các mã HS:

3105.1020; 3105.1090; 3105.2000; 3105.3000; 3105.4000; 3105.5100; 3105.5900; 3105.9000

Ø **Phân bón DAP (diammonium phosphate):**

Phân bón DAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: (NH₄)₂HPO₄;
- Hình dạng: dạng hạt;
- Hàm lượng lân trong 1 kg DAP có giá trị bằng 2,8 kg supe lân hoặc lân nung chảy;
- DAP là loại phân trung tính, lân trong DAP tan nhanh trong nước nên cây dễ hấp thu;
- Màu sắc: vàng, xanh, đen, nâu.

Ø **Phân bón MAP (monoammonium phosphate):**

Phân bón MAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: NH₄H₂PO₄;
- Khối lượng phân tử: 115,02g/mol;
- Nhiệt độ nóng chảy: 190°C;
- Hình dạng: dạng bột;
- Màu sắc: trắng trong, trắng ngà, trắng xanh.

2. Quy trình sản xuất phân bón

Ø Nguyên liệu đầu vào:

Phân bón DAP và MAP đều là phân lân amoni, sản xuất từ phản ứng giữa axit photphoric (H_3PO_4) và amoniac (NH_3).

Nguyên liệu chính:

- Axit photphoric (H_3PO_4): Chiết xuất từ quặng apatit hoặc photphorit qua quá trình hòa tan với axit sulfuric.

- Amoniac (NH_3): Dạng lỏng hoặc khí, cung cấp nguồn đạm.

- Nước và phụ gia: Điều chỉnh độ ẩm, kiểm soát pH.

Ø Quy trình sản xuất chung:

- Giai đoạn 1: Chuẩn bị nguyên liệu

+ Axit photphoric được lọc để loại bỏ tạp chất, đưa về nồng độ phù hợp.

+ Amoniac được hóa lỏng để dễ dàng kiểm soát trong quá trình phản ứng.

- Giai đoạn 2: Phản ứng tạo phân DAP/MAP

Tùy theo tỷ lệ amoniac sử dụng, sản phẩm thu được sẽ là MAP ($\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$) hoặc DAP ($(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$).

- Giai đoạn 3: Cô đặc và tạo hạt

+ Dung dịch DAP/MAP sau phản ứng được cô đặc bằng nhiệt.

+ Quá trình tạo hạt bằng tạo viên trong lò quay hoặc phun sấy.

+ Các hạt phân được sấy khô để ổn định kích thước và độ bền.

- Giai đoạn 4: Sàng lọc và đóng gói

+ Kiểm tra kích thước hạt đạt tiêu chuẩn (1-4 mm).

+ Loại bỏ hạt quá nhỏ hoặc quá to.

+ Đóng gói thành phẩm vào bao bì (25kg, 50kg).

Ø Quy trình sản xuất DAP:

DAP được sản xuất từ quặng apatit, amoniac và H_3PO_4 . Axit H_3PO_4 được lấy từ phân xưởng sản xuất photphoric, NH_3 được lấy từ khu lưu trữ amoniac, nước công nghệ được đưa sang thiết bị phản ứng kiểu ống. Tại thiết bị này, toàn bộ H_3PO_4 và khoảng 70% lượng NH_3 cần thiết được đưa vào trong thiết bị phản ứng trung hoà để trung hoà sơ bộ và tạo ra bùn amoni photphat với 22% nước. Bùn này sau đó được đưa tới thiết bị tạo hạt DAP.

Tại thiết bị tạo hạt DAP, bùn được phân phối đều vào thiết bị tạo hạt, và 30% NH_3 còn lại cũng được cấp vào thiết bị này. Đây là thiết bị vệ viên thùng quay, bên trong thùng có lắp các cánh vào thân hình trụ. Do lực trọng trường, bùn di chuyển về đầu phía sau và được vệ thành viên. Các hạt DAP ẩm sau đó được đưa tới thiết bị sấy thùng quay, tại đây nước trong hạt DAP ẩm bị bay hơi và phản ứng tạo DAP còn tiếp tục trong suốt quá trình sấy. Hạt DAP đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật được đưa sang công đoạn đóng bao.

Trong quá trình sản xuất, bụi và một số khí độc thoát ra như NH_3 , HF, SiF_4 ở tất cả các nguồn phát thải như thiết bị trung hoà sơ bộ, thiết bị tạo hạt, máy sấy, gầu tải, sàng phân loại, thiết bị làm nguội DAP đều được thu lại và được xử lý bằng hệ thống xử lý ướt.

Ø Quy trình sản xuất MAP:

Quá trình sản xuất phân bón MAP đi từ 2 nguyên liệu chính là Amoniacc và axit photphoric (H_3PO_4) 50%. Axit H_3PO_4 50% được gia nhiệt tới $60^\circ - 70^\circ C$ nhờ thiết bị gia nhiệt axit với tác nhân nhiệt là hơi nước ở điều kiện áp suất (P) 10 3atm. Axit H_3PO_4 sau gia nhiệt được bơm cao áp bơm lên ống phản ứng ở điều kiện nhiệt độ $60^\circ - 70^\circ C$, áp suất 13atm.

Amoniacc được nhập về bằng xe bồn và được nạp vào bồn chứa Amoniacc hình cầu có khả năng chịu áp suất cao. Amoniacc lỏng được bơm sang thiết bị hóa hơi amoniacc. Tại đây amoniacc lỏng được gia nhiệt hóa hơi bằng hơi nước tới điều kiện áp suất cao 13atm, nhiệt độ $40^\circ - 50^\circ C$. Khí Amoniacc được đẩy tự nhiên tới ống phản ứng tiếp xúc trực tiếp với axit H_3PO_4 để tạo thành sản phẩm MAP trong điều kiện áp cao 6-10 atm, nhiệt độ $180^\circ - 200^\circ C$. Sản phẩm sau đó được phân loại để đạt cỡ hạt nhỏ hơn 2 mm rồi chứa trong xilo trước khi đi đóng bao và được chứa trong kho thành phẩm.

THEO DÕI MẶT HÀNG VÁN GỖ MDF NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng Ván gỗ MDF

Ván MDF là loại gỗ công nghiệp rất phổ biến ở nước ta, xuất hiện trong hầu hết các sản phẩm nội thất với giá phù hợp cùng chất lượng ổn định.

MDF – Medium Density Fiberboard hay còn gọi là ván ép sợi gỗ, ván sợi mật độ trung bình,... Có thể nói khi nhắc đến ván ép công nghiệp làm nội thất, rất nhiều người sẽ nghĩ ngay đến ván MDF. Loại ván sợi này không chỉ thuyết phục người dùng bởi ngoại hình đa dạng, đẹp mắt mà còn với mức giá phù hợp với khả năng chịu lực tương đối tốt. Như tên gọi, loại ván này có cấu tạo chính từ sợi gỗ, bột gỗ và được phân loại theo khả năng chống ẩm, theo xuất xứ hoặc theo bề mặt phủ.

Cấu tạo:

Sợi gỗ (fiber): Sợi gỗ thường được sản xuất từ các loại gỗ mềm như gỗ thông, keo hoặc bạch đàn. Các sợi gỗ này được nghiền nhỏ đến kích thước nhất định.

Keo dán (adhesive): Keo được sử dụng để kết dính các sợi gỗ lại với nhau. Loại keo phổ biến nhất là keo urea formaldehyde (UF), do có chi phí thấp và hiệu quả cao. Ngoài ra, còn có thể sử dụng keo melamine urea formaldehyde (MUF) hoặc phenol formaldehyde (PF) tùy vào yêu cầu kỹ thuật và mục đích sử dụng của ván MDF.

Chất phụ gia (additives): Để cải thiện các đặc tính vật lý và cơ học của ván MDF, người ta thêm vào các chất phụ gia như chất chống ẩm, chất chống mối mọt, chất chống cháy hoặc các loại bột khoáng chất.

Phân loại:

Nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dùng, ván MDF cũng được sản xuất theo nhiều tiêu chuẩn với tính chất, đặc điểm khác nhau.

Phân loại theo tính chất: Ván ép lõi xanh chống ẩm và ván thường

Phân loại theo xuất xứ: MDF Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan đang là những sản phẩm được quan tâm và sử dụng rộng rãi ở nước ta

Phân loại theo bề mặt: Phổ biến là MDF phủ melamine, laminate và acrylic

Quy trình sản xuất ván ép công nghiệp MDF

Quy trình sản xuất ván MDF yêu cầu sự chính xác và kiểm soát chặt chẽ ở mỗi công đoạn để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng cao, đồng thời phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Mỗi doanh nghiệp, nhà máy khác nhau sẽ có quy trình sản xuất khác nhau, nhưng để tạo ra được một sản phẩm đạt chất lượng thì cần tuân thủ các bước sau:

1/Chuẩn bị nguyên liệu:

Thu gom gỗ: Sử dụng các loại gỗ mềm như gỗ thông, bạch đàn, cao su, hoặc các loại gỗ tái chế, phế phẩm từ công nghiệp chế biến gỗ.

Xử lý gỗ: Gỗ được bóc vỏ, chặt thành khúc và băm nhỏ thành dăm gỗ.

2/Xử lý và tinh chế dăm gỗ:

Nghiền dăm gỗ: Dăm gỗ được đưa vào máy nghiền để tạo ra các sợi gỗ có kích thước nhỏ hơn.

Tách bột gỗ: Các sợi gỗ sau khi nghiền được đưa vào máy tách bột để loại bỏ các tạp chất và các thành phần không đạt yêu cầu.

3/Tạo hỗn hợp keo và sợi gỗ:

Trộn keo: Sợi gỗ sau khi tách bột được trộn với keo UF hoặc MUF tùy thuộc vào yêu cầu chất lượng của sản phẩm. Ngoài ra, có thể thêm các chất phụ gia khác như chất chống ẩm, chất chống cháy.

Thêm chất tạo màu: Đối với ván ép lõi xanh loại chống ẩm sẽ có thêm bước tạo màu cho lõi ván. Chất màu này phải được trộn đều để đảm bảo màu xanh đồng nhất trong toàn bộ tấm ván MDF.

4/Định hình sơ bộ và ép nhiệt:

Định hình sơ bộ: Hỗn hợp sợi gỗ và keo được đưa vào khuôn và định hình sơ bộ dưới áp lực thấp để tạo thành tấm ván MDF thô.

Ép nhiệt: Tấm ván thô được đưa vào máy ép với nhiệt độ và áp lực cao để tạo thành tấm gỗ công nghiệp MDF hoàn chỉnh. Thời gian ép nhiệt thường từ 5-10 phút, nhiệt độ khoảng 50-180°C với lực ép từ 25-30 MPa.

5/Làm nguội và xử lý bề mặt:

Làm nguội: Sau khi ép nhiệt, các tấm ván được làm nguội tự nhiên hoặc thông qua các hệ thống làm nguội.

Xử lý bề mặt: Tấm ván MDF sau khi làm nguội được mài nhẵn bề mặt để đạt được độ mịn và phẳng theo tiêu chuẩn. Bề mặt ván có thể được phủ thêm các lớp melamine, veneer, acrylic,... để tăng tính thẩm mỹ và độ bền.

6/Cắt và hoàn thiện:

Cắt ván: Tấm ván ép công nghiệp MDF được cắt thành kích thước tiêu chuẩn hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

Kiểm tra chất lượng: Các tấm ván được kiểm tra chất lượng để đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về độ dày, độ bền cơ học, và các tính chất vật lý khác.

Đóng gói và lưu trữ: Gỗ MDF sau khi kiểm tra chất lượng được đóng gói và lưu trữ trong kho để chuẩn bị cho quá trình phân phối.

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF và tình luyện lũy kế từ đầu năm đến tháng 11/2024: 721,8K. TOP thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam trong năm 2024: Thái Lan (202,3K), Australia (182K), Myanmar (100,8K), Indonesia (114,2K), Lào (70,8K), Campuchia (11,9K), Malaysia (9,1K).

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF trong tháng 12/2024: 38,6K. Trong tháng này, tổng lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam giảm nhẹ 6,5% so với tháng trước. Trong đó chủ yếu là Ván gỗ MDF Xiro Fructoza (20,8K), Ván gỗ MDF Glucoza (8,2K), Ván gỗ MDF Mantoza (4,9K), Lactose (2,8K) và còn lại là lượng ít các loại Ván gỗ MDF và Ván gỗ MDF khác.

VỀ CHỦNG LOẠI

+ Ván gỗ MDF: Trong tháng 12, lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam tiếp tục giảm mạnh còn khoảng 17,7 ngàn tấn, giảm 44% so với tháng trước và giảm 66,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá Ván gỗ MDF tăng cao là nguyên nhân chính khiến lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu trong năm nay giảm mạnh so với năm ngoái. Trong tháng này, nguồn Ván gỗ MDF nhập khẩu chủ yếu từ Thái Lan, dao động quanh mức 613-662 USD/tấn, CFR so với mức 505 USD/tấn trong cùng kỳ năm ngoái.

+ Ván gỗ MDF: Trong tháng này, lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam tăng nhẹ lên khoảng 29,4 ngàn tấn, tăng 10,1% so với tháng trước nhưng vẫn giảm 23,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Indonesia vươn lên trở lại vị trí dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với khoảng 21,6 ngàn tấn, trong khi đó lượng Ván gỗ MDF từ Myanmar lại bất ngờ giảm mạnh chỉ còn khoảng 50 tấn so với lượng gần 10 ngàn tấn trong tháng trước. Nguyên nhân do niên vụ sản xuất của Myanmar thường bắt đầu từ tháng 12 vì vậy trong tháng 11 nguồn cung Ván gỗ MDF của Myanmar còn lại ít dẫn đến lượng xuất khẩu giảm mạnh theo. Bên cạnh đó, lượng Ván gỗ MDF từ Thái Lan tăng nhẹ so với tháng trước trong khi Ván gỗ MDF từ Malaysia tiếp tục đà giảm.

+ Ván gỗ MDF: Trong tháng 12, tổng lượng Ván gỗ MDF các loại nhập khẩu về Việt Nam vào khoảng 38,6 ngàn tấn. Các sản phẩm Ván gỗ MDF chủ yếu được nhập khẩu bởi các đơn vị sản xuất, trong đó hầu hết là phục vụ cho sản xuất nước giải khát. Các doanh nghiệp nhập khẩu Ván gỗ MDF lớn nhất là Suntory Pepsico, CoCa – CoLa,... Mặt bằng giá Ván gỗ MDF các loại thời gian này dao động trong biên độ rộng tùy chủng loại, trong đó Ván gỗ MDF Glucoza nhập khẩu dao động quanh mức 230-1725 USD/tấn, CIF, và Ván gỗ MDF Xiro Fructoza dao động quanh mức 415-695 USD/tấn, CIF. Nguồn Ván gỗ MDF nhập khẩu chủ yếu đến từ Trung Quốc, và một số từ Hàn Quốc, Thái Lan, Hoa Kỳ,...

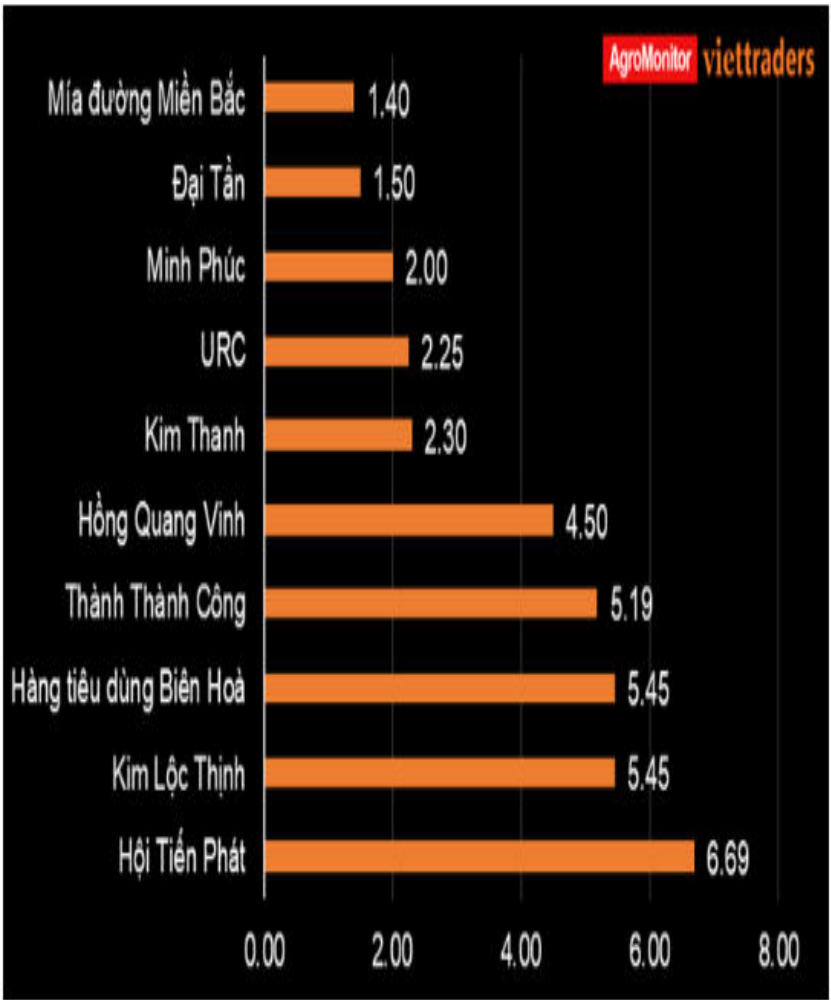
VỀ THỊ TRƯỜNG:

+ Trung Quốc: Trong tháng 12, Trung Quốc trở thành quốc gia xuất khẩu Ván gỗ MDF lớn nhất sang Việt Nam với khoảng 29,7 ngàn tấn Ván gỗ MDF các loại. Trong đó, khoảng 17,4 ngàn tấn Ván gỗ MDF Xiro Fructoza, khoảng 7,7 ngàn tấn Ván gỗ MDF Glucoza và khoảng 4,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF các loại khác.

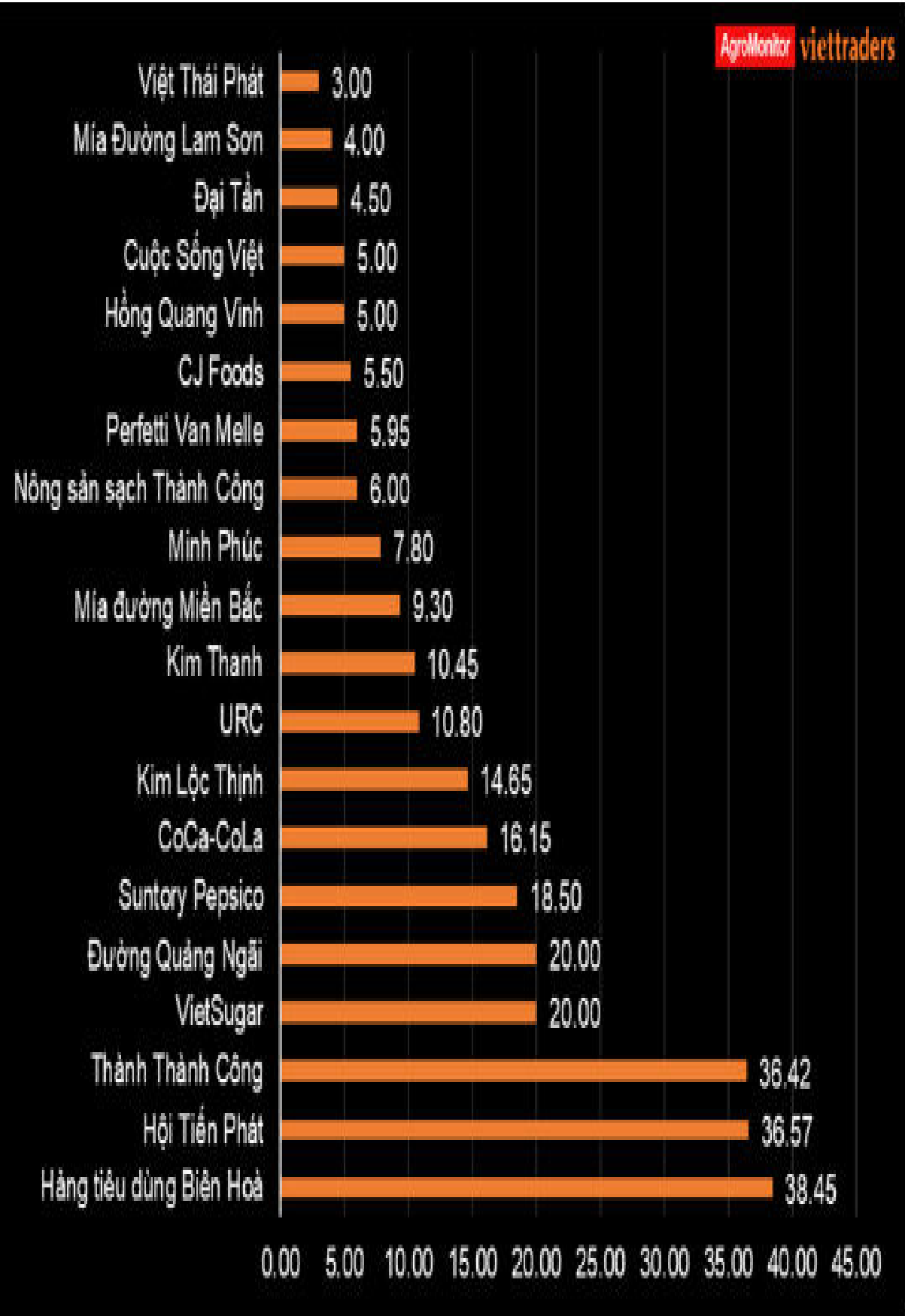
+ Indonesia: Trong tháng này, Indonesia vươn lên vị trí dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với lượng khoảng 21,6 ngàn tấn, gấp 2,3 lần so với tháng trước. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF từ Indonesia vẫn tiếp tục giữ ở mức cao quanh mức 809-825 USD/tấn, CFR, cao hơn mức 700-705 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Thái Lan: Trong tháng 12, Thái Lan đã xuất khẩu khoảng 18,9 ngàn tấn Ván gỗ MDF sang Việt Nam. Trong đó khoảng 15,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF và hơn 3,4 ngàn tấn Ván gỗ MDF. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF từ Thái Lan trong tháng này giảm nhẹ so với tháng trước, dao động quanh mức 613-663 USD/tấn, CFR (tháng trước 638-645 USD/tấn) và Ván gỗ MDF quanh mức 628-820 USD/tấn, CFR tăng so với tháng trước (675-760 USD/tấn) và mức 678-819 USD/tấn, CIF ít biến động so với mức 678-830 USD/tấn trong tháng trước.

10 Doanh nghiệp nhập khẩu Ván gỗ MDF nhiều nhất trong 1-17/12/2024, ngàn tấn



10 doanh nghiệp xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam trong 1-17/12/2024, ngàn tấn



Về giá nhập khẩu

Thị trường nội địa giao dịch đều, nhu cầu tiêu thụ yếu nên lượng hàng bán ra khá ít. Trong khi đó, nguồn Ván gỗ MDF tiểu ngạch về không đều tại các khu vực, lượng hàng về khá hạn chế do biên giới bị kiểm soát chặt, cùng với đó là Ván gỗ MDF nhập khẩu chào bán trên thị trường không nhiều, mặt bằng giá cao nên mặc dù nhu cầu tiêu thụ yếu nhưng giá Ván gỗ MDF nội địa trong tháng này vẫn giữ ở mức cao và có chiều hướng tăng nhẹ.

Ván gỗ MDF RS: Đầu tháng, giá Ván gỗ MDF RS tại các khu vực bình ổn sau khi tăng mạnh vào cuối tháng trước. Theo đó, trong tháng 7 giá Ván gỗ MDF RS hầu như ổn định và có xu hướng tăng nhẹ tại một số khu vực.

Tại miền Bắc, giá Ván gỗ MDF RS Nghệ An chào bán tại Nhà máy tăng 300 đ/kg so với đầu tháng lên mức 20,900 đ/kg (đầu tháng giá 20,600 đ/kg). TM chào bán Ván gỗ MDF RS Nghệ An quanh mức 21,500-21,600 đ/kg tại miền Bắc.

Trong khi đó, Ván gỗ MDF RS Việt Đài chào bán tại Nhà máy ở mức 21,500 đ/kg. Bên cạnh đó, các đơn vị TM cũng chào bán Ván gỗ MDF RS Việt Đài tại kho Nhà máy ở mức 21,600 đ/kg và Ván gỗ MDF RS Sơn La tại kho Nhà máy được chào bán quanh mức 21,200-21,500 đ/kg tùy đơn vị.

Tại miền Trung, Ván gỗ MDF RS An Khê tại Nhà máy chào bán tăng thêm 100đ/kg so với cuối tháng trước lên mức 20,800 đ/kg (cuối tháng trước giá 20,700 đ/kg), giá chào bán tại kho Bình Định ở mức 20,850 đ/kg (cuối tháng trước giá 20,750 đ/kg).

Tại Tây Nguyên, nguồn hàng Ván gỗ MDF 333 Nhà máy còn lượng ít khoảng vài ngàn tấn, giá chào bán tại Nhà máy trong tháng này tăng nhẹ 100 đ/kg từ mức 21,000đ/kg lên mức 21,100 đ/kg. Giá TM chào bán tại Đắk Lắk ở mức 21,500 đ/kg.

Tại miền Nam, nhu cầu hỏi mua Ván gỗ MDF An Khê đều. Tại CN HCM, giá Ván gỗ MDF RS An Khê duy trì ổn định ở mức 21,200 đ/kg so với cuối tháng trước. Lượng hàng chia cho khách tối đa 50 tấn/khách.

Trong khi đó, giá Ván gỗ MDF RS An Khê TM chào bán tại khu vực Sài Gòn dao động quanh mức 21,400-21,600 đ/kg. DN lớn chào bán ở mức 21,250 đ/kg.

Ngoài ra, Ván gỗ MDF MK Bình Thuận chào bán tại Nhà máy ở mức 21,700 đ/kg. Trong khi, Ván gỗ MDF RS KCP chào bán tại kho Bình Dương ở mức 21,800-21,850 đ/kg. Ván gỗ MDF Phan Rang chào bán tại kho Biên Hòa ở mức 21,100 đ/kg.

Tại miền Tây, Ván gỗ MDF Sọc Trắng TM chào bán khu vực miền Tây quanh mức 21,800-21,900 đ/kg.

Ván gỗ MDF Vàng: Giá Ván gỗ MDF Vàng có cùng xu hướng với Ván gỗ MDF RS.

Tại miền Bắc, Nhà máy Nghệ An và Lam Sơn không chào bán Ván gỗ MDF Vàng, tuy nhiên một số TM có hàng chào bán Ván gỗ MDF Vàng Lam Sơn tại kho Nhà máy ở mức 20,900-21,000 đ/kg. Trong khi Ván gỗ MDF Vàng Việt Đài Nhà máy chào bán ở mức 20,500 đ/kg, TM chào bán ở mức 20,700-20,800 đ/kg tại miền Bắc.

Ngoài ra, Ván gỗ MDF Vàng Lào MP chào bán ở mức 19,900-20,000 đ/kg tại miền Bắc (tăng nhẹ so với mức 19,800 đ/kg hồi đầu tháng), Ván gỗ MDF Vàng Lào SSC cũng chào bán có cùng mức giá 20,000 đ/kg tại khu vực phía Bắc (tăng 200 đ/kg so với đầu tháng).

Tại miền Trung-Nam, Ván gỗ MDF Vàng An Khê có cùng xu hướng với Ván gỗ MDF RS. Tại Nhà máy, Ván gỗ MDF Vàng An Khê chào bán ở mức 20,800 đ/kg và mức 20,850 đ/kg tại kho Bình Định (so với mức 20,700 đ/kg cuối tháng trước). Trong khi đó, tại CN HCM Ván gỗ MDF Vàng An Khê duy trì ổn định ở mức 21,200 đ/kg, lượng hàng bán ra cho mỗi khách tối đa 10 tấn. Bên cạnh đó, TM lớn chào bán Ván gỗ MDF Vàng An Khê tại Sài Gòn ở mức 21,250 đ/kg.

Tại miền Tây, Ván gỗ MDF Vàng Lào chào bán tại Bến Tre ở mức 19,900-20,000 đ/kg.

Ván gỗ MDF RE: Nguồn Ván gỗ MDF RE trên thị trường có ít, một số Nhà máy không chào bán Ván gỗ MDF RE trong tháng này.

Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF RE Việt Đài hết hàng, và RE Lam Sơn không chào bán. TM có hàng chào bán Ván gỗ MDF RE Lam Sơn tại kho Nhà máy ở mức 23,500 đ/kg.

Ván gỗ MDF RE Nghệ An Nhà máy phát giá bán ở mức 21,700 đ/kg, trong khi đó TM chào bán ở mức 21,800 đ/kg tại kho Nhà máy. Bên cạnh đó, Ván gỗ MDF RE đặc biệt Biên Hòa chào bán tại Hà Nội ở mức 22,600 đ/kg.

Tại miền Trung-Nam, Ván gỗ MDF Quảng Ngãi không chào bán Ván gỗ MDF RE tại các khu vực, tuy nhiên khách hàng muốn mua phải đăng ký trước. Một số TM còn hàng chào bán Ván gỗ MDF RE An Khê tại kho Nhà máy ở mức 21,700 đ/kg và mức 21,750 đ/kg tại kho Bình Định

2. Tình hình sản xuất trong nước

Theo số liệu của VSSA, trong tháng 12/2024, các Nhà máy đã hoàn thành toàn bộ vụ ép gỗ 2024-23 với tổng sản lượng gỗ ép vào khoảng 9,7 triệu tấn gỗ và thu được khoảng 941,4 ngàn tấn Ván gỗ MDF, tăng lần lượt 29% và 26% so với niên vụ 2021-22.

Theo thông tin AgroMonitor cập nhật, sản lượng gỗ và Ván gỗ MDF của một số Nhà máy trên cả nước như sau:

Tại miền Bắc, Nhà máy Ván gỗ MDF Sơn La đạt sản lượng Ván gỗ MDF khoảng 70 ngàn tấn cùng với tổng sản lượng gỗ vào khoảng 620 ngàn tấn.

Nhà máy Ván gỗ MDF Cao Bằng niên vụ 2024-23 đạt sản lượng gỗ ép khoảng 110-120 ngàn tấn gỗ. Năm nay nhà máy bị tư thương cạnh tranh mua nhiều, đặc biệt là tư thương mua gỗ bán đi Trung Quốc dẫn đến sản lượng gỗ gom được không nhiều.

Theo thông tin AgroMonitor cập nhật trước đây, Nhà máy Sông Con hết sạch hàng, dọn kho từ cuối tháng 6. Sản lượng Ván gỗ MDF vụ 2024-23 đạt khoảng 33-35 ngàn tấn, trong khi kế hoạch đầu kỳ đặt ra là 26-28 ngàn tấn, và cũng tăng so với cùng kỳ năm trước ở mức 32 ngàn tấn Ván gỗ MDF. Sản lượng gỗ nguyên liệu đạt trên 300 ngàn tấn gỗ.

Nhà máy Ván gỗ MDF Sóc Trăng trong niên vụ 2024-23 đã chạy được khoảng 3 ngàn tấn Ván gỗ MDF với tổng sản lượng gỗ chạy khoảng hơn 30 ngàn tấn gỗ.

Nhà máy Ván gỗ MDF Đắk Lắk niên vụ này có sự tăng trưởng so với vụ trước, sản lượng Ván gỗ MDF đạt khoảng 23-25 ngàn tấn, tăng 34,2% so với niên vụ trước. Trong niên vụ 2024-23, nhà máy không xảy ra tình trạng thiếu gỗ, toàn bộ diện tích gỗ của vùng Easup hầu như đều đưa hết về nhà máy, một số ít còn lại được nông dân bán ra ngoài làm gỗ ép nước. Toàn bộ nguồn gỗ đầu vào từ các hộ dân đã ký hợp đồng với nhà máy, tổng diện tích vùng nguyên liệu của nhà máy vào khoảng 4000-5000 ha, với năng suất bình quân vào khoảng 50-60 tấn/ha. Công suất của Nhà máy trong niên vụ này quanh mức 1800-3000 TMN.

3. Đánh giá/khuyến nghị:

Ngày 28 tháng 3 năm 2024. Công văn số 783/QĐ-BCT của Bộ Công Thương Kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh phòng vệ thương mại.

Phòng vệ thương mại (PVTM) là một trong những công cụ nhằm bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước trong bối cảnh mở cửa nền kinh tế và đưa ra các cam kết về xóa bỏ hàng rào thuế, hàng rào phi thuế quan. Bao gồm các biện pháp: Tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp. Đây cũng là công cụ chính sách được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho phép các nước thành viên sử dụng nhằm bảo vệ

ngành sản xuất trong nước trước các hành vi cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa nhập khẩu như bán phá giá hay nhận trợ cấp từ chính phủ; hoặc trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu tăng mạnh gây ảnh hưởng tới ngành sản xuất nội địa. Chính vì vậy, cùng với sự phát triển của thương mại toàn cầu, các biện pháp phòng vệ thương mại cũng ngày càng được các nước sử dụng nhiều hơn. Nhiều nước coi phòng vệ thương mại (PVTM) là "van an toàn" trong chính sách ngoại thương để ổn định sản xuất trong nước, bảo vệ công ăn việc làm của người lao động.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng hiện nay thì việc gia tăng áp dụng các biện pháp bảo hộ để bảo vệ sản xuất trong nước là xu hướng trên toàn cầu. Quy định của WTO cho phép sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) như là các công cụ chính sách thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước khỏi thiệt hại do sự gia tăng của hàng nhập khẩu. Để áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, các nước thành viên phải tiến hành điều tra theo các nguyên tắc, quy trình, thủ tục đã được quy định trong các hiệp định liên quan của WTO.

Bên cạnh việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các cam kết trong các FTA đưa ra mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt xuống rất thấp, nhiều dòng thuế ở mức 0%; tình hình thương mại khu vực và toàn cầu, xung đột thương mại giữa một số nước diễn biến phức tạp kéo theo đó là xu thế bảo hộ thương mại tại nhiều nước; đồng thời chi phí nhiều loại hàng hóa đầu vào, chi phí vận tải tăng cao..... trong bối cảnh đó, nhiều ngành sản xuất trong nước chịu thiệt hại bởi hàng hóa nhập khẩu đã đề nghị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa nhập khẩu. Việc điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM tiếp tục được đẩy mạnh đã góp phần bảo vệ, tạo lập lại môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các ngành sản xuất trong nước trong bối cảnh nhiều hàng hóa nhập khẩu có dấu hiệu bị bán phá giá hoặc được trợ cấp, gây thiệt hại nghiêm trọng cho một số ngành sản xuất trong nước. Tính đến nay, Bộ Công Thương đã khởi xướng điều tra áp dụng tổng cộng 25 vụ việc PVTM. Các mặt hàng điều tra đa dạng gồm: các sản phẩm kim loại cơ bản (nhôm, thép, vật liệu hàn), hóa chất (sorbitol, sợi filament, màng BOPP), vật liệu xây dựng (ván gỗ MDF, kính nổi), hàng tiêu dùng cơ bản (bột ngọt, đường mía, đường lỏng HFCS), trong đó có nhiều sản phẩm có mối quan hệ mật thiết và đặc biệt quan trọng tới đời sống của người nông dân (sản phẩm đường, bột ngọt (liên quan tới cây mía), sorbitol (liên quan tới cây sắn)).

Các vụ việc chống bán phá giá gồm: Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan- Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ma-lay-xi-a; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôn mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôn mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc; Vụ việc điều tra chống bán phá giá thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn hoặc quét vecni hoặc phủ plastic hoặc phủ loại khác; Vụ việc điều tra chống bán phá giá một số sản phẩm bằng nhôm, hợp kim hoặc không hợp kim, ở dạng thanh, que và hình có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với gỗ ván MDF; Vụ việc điều tra chống bán phá giá một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylene; Vụ việc điều tra chống bán phá giá một số sản phẩm thép cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm bột ngọt có xuất xứ từ Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm sợi dài làm từ polyester có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm đường lỏng chiết xuất từ tinh bột ngô (HFCS) có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm thép hình chữ H xuất xứ từ Ma-lai-xi-a; Vụ việc điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Thái Lan; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm sorbitol xuất xứ từ Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ.

Các vụ việc tự vệ gồm: Vụ việc điều tra tự vệ đối với sản phẩm kính nổi; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm dầu thực vật; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm bột ngọt; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài; Vụ việc tự vệ đối với tôn màu; Vụ việc tự vệ đối với phân bón DAP và MAP.

Các vụ việc chống lẫn tránh thuế: Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với sản phẩm thép dây/thép cuộn nhập khẩu vào Việt Nam từ các quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với một số sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Vương quốc Cam-pu-chia, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a và Cộng hòa liên bang Mi-an-ma. Cho đến nay, hiện mới chỉ có 01 vụ việc điều tra chống trợ cấp đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Thái Lan.

Thực tế cho thấy, các biện pháp PVTM với hàng nhập khẩu đã bảo vệ các ngành sản xuất trong nước và công ăn việc làm của hàng trăm nghìn lao động. Nhờ việc áp dụng biện pháp PVTM hợp lý, phù hợp với cam kết quốc tế, các ngành sản xuất trong nước được bảo vệ trước những hành vi cạnh tranh không bình đẳng, từ đó tạo điều kiện để các ngành sản xuất trong nước phát triển, tạo thêm việc làm và giá trị gia tăng cho nền kinh tế.

Tuy nhiên, điều này chỉ có thể thực hiện được khi các doanh nghiệp hiểu và biết cách sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại được pháp luật quy định.

Bộ Công Thương Tổ chức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu Ván gỗ MDF năm 2024 theo phương thức đấu giá và Kết quả cuối cùng của phiên đấu thầu

Ngày 3/11, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã văn bản thông báo về việc Tổ chức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu Ván gỗ MDF năm 2024 theo phương thức đấu giá. Theo đó, tổng lượng hạn ngạch thuế quan được phân giao năm 2024 theo phương thức đấu giá là 119 ngàn tấn, cao hơn năm ngoái 6 ngàn tấn. Giá khởi điểm là 2,3 triệu đồng/tấn, trong khi năm ngoái 1,7 triệu đồng/tấn. Bước giá là 50 ngàn đồng/tấn.

Thời gian nhận hồ sơ từ 8h ngày 6/11 đến 17h ngày 21/11.

Về thời điểm tổ chức, Phiên phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng Ván gỗ MDF theo phương thức đấu giá sẽ được tổ chức vào lúc 9h ngày 28/11 tại Phòng họp Trụ sở Bộ Công Thương.

Lưu ý, trường hợp thương nhân nhận được phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu Ván gỗ MDF năm 2024 nếu nhập khẩu Ván gỗ MDF có xuất xứ từ Thái Lan sẽ phải chịu thuế CBPG và CTC theo Quyết định số 1578/QĐ-BCT và Quyết định số 1989/QĐ-BCT, nếu nhập khẩu từ các nước có tên trong Quyết định số 1514/QĐ-BCT và Quyết định số 2960/QĐ-BCT có thể sẽ phải chịu thuế chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.